



Mẫu số 02c-KH/TN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-BHXH
ngày 5/6/2026 của BHXH Việt Nam)

DVT: người, đồng

DVT: người, đồng

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỄN										BHYT TỰ ĐỘNG																
			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó			Trong đó											
			Tổng số người	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tổng số tiền thu	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tổng số tiền thu	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tổng số tiền thu	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tổng số tiền thu	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tổng số tiền thu	Tăng mới	Tiếp tục tham gia									
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
I		TỔNG CỘNG	333.986	31.072	302.914	904.029.798.863	84.647.643.881	819.382.154.982	69.130.772.309	14.645.275.705	54.485.996.604	2.123.273	160.907	1.962.366	1.799.587.971.532	142.578.612.020	1.657.009.359.512	78.482.263.674	14.361.013.573	64.121.250.101									
1		BHXH TP Hà Nội	63.471	14.899	48.572	264.293.352.000	61.967.654.497	202.325.697.503	22.674.043.114	10.534.501.265	12.139.541.849	788.811	46.398	742.413	1.577.843.920.000	33.406.560.000	534.537.360.000	21.715.398.000	3.006.590.400	18.708.807.600									
I		VP BHXH TP HN	200	40	160	830.400.000	166.080.000	664.320.000	68.092.800	28.233.600	39.859.200	250	86	164	180.000.000	61.920.000	118.080.000	9.705.600	5.572.800	4.132.800									
1		Phường Hà Đông	120	24	96	498.240.000	398.592.000	99.648.000	40.855.680	16.940.160	23.915.520	185	64	121	133.200.000	46.080.000	87.120.000	4.147.200	3.049.200	2.504.000									
2		Phường Yên Nghĩa	50	10	40	207.600.000	41.520.000	166.080.000	17.023.200	7.058.400	9.964.800	30	10	20	21.600.000	7.200.000	14.400.000	1.152.000	648.000	552.000									
3		Phường Phú Lương	10	2	8	41.520.000	8.304.000	33.216.000	3.404.640	1.411.680	1.992.960	15	5	10	10.800.000	5.600.000	7.200.000	576.000	324.000	250.000									
4		Phường Kiến Hưng	20	4	16	83.040.000	16.608.000	66.432.000	6.809.280	2.823.360	3.985.920	20	7	13	14.400.000	3.040.000	9.360.000	781.200	453.600	327.600									
II		BHXH Cơ sở Long Biên	6.013	1.446	4.567	24.120.036.000	5.709.001.315	18.411.034.685	2.075.192.303	970.530.223	1.104.662.080	45.752	2.725	43.027	32.941.440.000	1.962.000.000	30.979.440.000	1.260.860.400	176.580.000	1.084.280.400									
1		Phường Bồ Đề	2.211	333	1.878	8.973.072.000	1.351.439.609	7.621.632.391	687.042.677	229.744.734	457.297.943	15.267	807	14.460	10.992.240.000	581.040.000	10.411.200.000	416.685.600	52.293.600	364.392.000									
2		Phường Việt Hưng	2.072	348	1.724	8.533.944.000	1.433.307.197	7.100.636.803	669.700.431	243.662.223	426.038.208	19.742	1.318	18.424	14.214.240.000	948.960.000	13.265.280.000	549.691.200	85.406.400	464.284.800									
3		Phường Phúc Lợi	1.730	765	965	6.613.020.000	2.924.254.509	3.688.765.491	718.449.195	497.123.266	221.325.929	10.743	600	10.439	7.734.960.000	432.000.000	7.302.960.000	294.483.600	38.880.000	255.603.600									
III		BHXH Cơ sở Cầu Giấy	300	39	261	1.245.600.000	161.928.000	1.083.672.000	92.548.000	27.527.760	65.020.320	2.000	330	1.670	1.440.000.000	237.600.000	1.202.400.000	63.468.000	21.384.000	42.084.000									
1		Phường Cầu Giấy	20	4	16	83.040.000	16.608.000	66.432.000	6.809.280	2.823.360	3.985.920	225	45	180	162.000.000	32.400.000	129.600.000	7.452.000	2.916.000	4.536.000									
2		Phường Yên Hòa	20	5	15	83.040.000	20.760.000	62.280.000	7.266.000	3.529.200	3.736.800	325	58	267	234.000.000	41.760.000	192.240.000	10.486.800	6.728.400	5.000.000									
3		Phường Nghĩa Đô	210	20	190	871.920.000	83.040.000	788.880.000	61.449.600	14.116.800	47.332.800	1.025	164	861	738.000.000	118.080.000	619.920.000	32.324.400	10.627.200	21.697.200									
4		Phường Phú Diễn	50	10	40	207.600.000	41.520.000	166.080.000	17.023.200	7.058.400	9.964.800	425	63	362	306.000.000	45.360.000	260.640.000	13.204.800	4.082.400	9.122.400									
IV		BHXH Cơ sở Đống Đa	4.899	663	4.236	20.340.648.000	2.752.776.000	17.587.872.000	1.523.244.240	467.971.920	1.055.272.320	36.495	1.704	34.791	26.276.400.000	1.226.880.000	25.049.520.000	987.152.400	110.419.200	782.733.200									
1		Phường Đống Đa	3.368	353	3.015	13.983.936.000	1.465.656.000	12.518.280.000	1.000.258.320	249.161.520	751.096.800	30.079	1.413	28.666	21.656.880.000	1.017.360.000	20.639.520.000	813.945.600	91.562.400	722.383.200									
2		Phường Kim Liên	931	295	636	3.865.512.000	1.224.840.000	2.640.672.000	366.663.120	208.222.800	158.440.320	4.815	231	4.584	3.466.800.000	166.320.000	3.300.480.000	130.485.600	14.968.800	115.516.800									
3		Phường Láng	600	15	585	2.491.200.000	62.280.000	2.428.920.000	156.322.800	10.587.600	145.735.200	1.601	60	1.541	1.109.520.000	43.200.000	1.109.520.000	42.721.200	3.888.000	383.320.000									
V		BHXH Cơ sở Hai Bà Trưng	2.277	178	2.099	9.454.104.000	739.056.000	8.715.048.000	648.542.000	125.639.520	522.902.880	24.257	3.080	21.177	17.465.040.000	2.217.600.000	15.247.440.000	733.244.000	199.584.000	533.660.400									
1		Phường Vĩnh Tuy	4.295	39	456	2.055.240.000	161.928.000	1.893.312.000	141.126.480	27.527.760	113.598.720	3.861	490	3.371	2.779.920.000	352.800.000	2.427.120.000	116.701.200	31.752.000	84.949.200									
2		Phường Bạch Mai	1.571	123	1.448	6.522.792.000	510.696.000	6.012.096.000	447.544.080	86.818.320	360.725.760	19.188	2.437	16.751	13.815.360.000	1.754.640.000	12.060.720.000	580.042.800	157.917.600	422.125.200									
3		Phường Vĩnh Hưng	211	16	195	876.072.000	66.432.000	809.640.000	59.871.840	11.293.440	48.578.400	1.208	153	1.055	86.967.760.000	110.160.000	759.600.000	36.500.400	9.914.400	26.586.000									
VI		BHXH Cơ sở Thanh Xuân	972	88	884	4.035.744.000	365.376.000	3.670.368.000	282.336.000	62.113.920	220.222.080	2.248	446	1.802	1.618.560.000	321.120.000	1.297.440.000	74.311.200	28.900.800	45.410.400									
1		Phường Thanh Xuân	250	25	225	1.038.000.000	103.800.000	934.200.000	73.698.000	17.646.000	56.052.000	325	65	260	234.000.000	46.800.000	187.200.000	10.764.000	4.212.000	6.552.000									
2		Phường Khương Đình	210	20	190	871.920.000	83.040.000	788.880.000	61.449.600	14.116.800	47.332.800	325	60	265	234.000.000	43.200.000	190.800.000	10.566.000	3.888.000	6.678.000									
3		Phường Tương Mai	181	10	171	751.512.000	41.520.000	709.992.000	49.657.920	7.058.400	42.599.520	437	74	363	314.640.000	53.280.000	261.360.000	13.942.800	4.795.200	9.147.600									
4		Phường Đình Công	331	33	298	1.374.312.000	137.016.000	1.237.296.000	97.530.480	23.292.720	74.237.760	1.161	247	914	835.920.000	177.840.000	658.080.000	39.038.400	16.005.600	23.032.800									
VII		BHXH Cơ sở Sóc Sơn	3.809	750	3.059	15.814.968.000	3.114.000.000	12.700.968.000	1.291.438.080	529.380.000	762.058.080	83.038	5.700	77.338	59.787.360.000	4.104.000.000	55.683.360.000	2.318.277.600	369.360.000	1.948.917.600									
1		Xã Sóc Sơn	748	180	568	3.105.696.000	274.360.000	2.358.336.000	127.051.200	141.500.160	167.500.160	1.176.000	1.200	15.550	12.060.000.000	864.000.000	11.196.000.000	469.620.000	391.860.000	1.196.000.000									
2		Xã Nội Bài	818	150	668	3.396.336.000	622.800.000	2.773.536.000	272.288.160	105.876.000	166.412.160	16.572	1.100	15.472	11.931.840.000	792.000.000	11.139.840.000	461.174.400	71.280.000	389.894.000									
3		Xã Trại Giải	782	140	642	3.246.864.000	581.280.000	2.665.584.000	258.752.640	98.817.600	159.935.040	16.572	1.100	15.472	11.931.840.000	792.000.000	11.139.840.000	461.174.400	71.280.000	389.894.000									
4		Xã Kim Anh	713	130	583	2.960.376.000	539.760.000	2.420.616.000	236.996.160	91.759.200	145.236.960	16.422	1.100	15.322	11.823.840.000	792.000.000	11.031.840.000	457.394.400	71.280.000	386.114.400									
5		Xã Đa Phúc	748	150	598	3.105.696.000	622.800.000	2.482.896.000	254.849.760	105.876.000	148.973.760	16.722	1.200	15.522	12.039.840.000	864.000.000	11.175.840.000	468.914.400	77.760.000	391.154.400									
VIII		BHXH Cơ sở Gia Lâm	3.175	539	2.636	12.941.100.000	2.198.088.285	10.743.011.715	1.018.255.711	373.675.080	644.580.703	42.245	1.419	40.826	30.416.400.000	1.021.680.000	29.394.720.000	1.120.766.400	91.951.200	1.028.815.200									
1		Xã Gia Lâm	1539	273	1.266	6.320.928.000	1.121.256.234	5.199.671.766	502.593.866	190.613.560	311.980.360	13.640	396	13.244	9.820.800.000	285.120.000	9.535.680.000	359.409.600	25.660.800	333.748.800									
2		Xã Thuận An	815	129	686	3.245.880.000	513.765.055	2.732.114.945	251.266.956	87.340.059	163.926.897	11.392	513	10.879	8.202.240.000	369.360.000	7.832.880.000	307.393.200	32.242.400	274.150.800									
3		Xã Bát Trảng	821	137	684	3.374.292.000	563.066.996	2.811.225.004	264.394.889	95.721.389	168.673.500	17.213	510	16.703	12.393.360.000	367.200.000	12.026.160.000	453.963.600	33.048.000	420.915.600									
IX		BHXH Cơ sở Từ Liêm	650	113	537	2.698.800.000	469.176.000	2.229.624.000	213.537.600	79.759.920	133.777.440	550	100	450	396.000.000	72.000.000	324.000.000	17.820.000	6.480.000	11.340.000									
1		Phường Dương Nội	110	20	90	456.720.000	83.040.000	373.680.000	36.537.600	14.116.800	22.420.800	90	20	70	64.800.000	14.400.000	50.400.000	3.060.000	1.296.000	1.764.000									
2		Phường Từ Liêm	270	38	232	1.121.040.000	157.776.000	963.264.000	84.617.760	26.821.920	57.795.840	240	35	205	174.800.000	25.200.000	147.600.000	7.434.000	2.268.000	5.166.000									
3		Phường Tây Mỗ	160	30	130	664.320.000	124.560.000	539.760.000	53.560.800	21.175.200	32.385.600	130	25	105	93.600.000	18.000.000	75.600.000	4.266.000	1.620.000	2.646.000									
4		Phường Đại Mỗ	110	25	85	456.720.000	103.800.000	352.920.000	38.821.200	17.646.000	21.175.200	90	20	70	64.800.000	14.400.000	50.400.000	3.060.000	1.296.000										

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
XIV		BHXH Cơ sở Thạch Thất	4.645	1.005	3.640	19.548.240.000	4.219.379.333	15.328.860.667	1.637.026.128	717.294.488	919.731.640	54.793	4.820	49.973	39.450.960.000	3.470.400.000	35.980.560.000	1.571.655.600	312.336.000	1.259.319.600
1		Xã Thạch Thất	1160	300	860	4.871.520.000	1.259.875.862	3.611.644.138	430.877.545	214.178.897	216.698.648	13.327	715	12.612	9.595.440.000	514.800.000	9.080.640.000	364.154.400	46.332.000	317.822.400
2		Xã Hà Bằng	968	160	808	4.061.916.000	671.391.074	3.390.524.926	317.567.979	114.136.483	203.431.496	10.469	605	9.864	7.537.680.000	435.600.000	7.102.080.000	287.776.800	39.204.000	248.572.800
3		Xã Tây Phương	1317	360	957	5.468.184.000	1.494.720.000	3.973.464.000	492.510.240	254.102.400	238.407.840	23.431	3.050	20.381	16.870.320.000	2.196.000.000	14.674.320.000	711.241.200	197.640.000	513.601.200
4		Xã Hòa Lạc	631	100	531	2.701.332.000	428.103.328	2.273.228.672	209.171.286	72.777.566	136.393.720	3.352	200	3.152	2.413.440.000	144.000.000	2.269.440.000	92.390.400	12.960.000	79.430.400
5		Xã Yên Xuân	569	85	484	2.445.288.000	365.289.069	2.079.998.931	186.899.078	62.099.142	124.799.936	4.214	250	3.964	3.034.080.000	180.000.000	2.854.080.000	116.092.800	16.200.000	99.892.800
XV		BHXH Cơ sở Chương Mỹ	4.281	1.200	3.081	17.871.312.000	5.011.064.688	12.860.247.312	1.623.495.836	851.880.997	771.614.839	71.425	5.819	65.606	51.426.000.000	4.189.680.000	47.236.320.000	2.030.342.400	377.071.200	1.653.271.200
1		Phường Chương Mỹ	1174	300	874	4.874.448.000	1.245.600.000	3.628.848.000	429.482.880	211.752.000	217.730.880	20.347	1.627	18.720	14.649.840.000	1.171.440.000	13.478.400.000	577.173.600	105.429.600	471.744.000
2		Xã Xuân Mai	1079	300	779	4.480.008.000	1.245.600.000	3.234.408.000	405.816.480	211.752.000	194.064.480	12.807	1.024	11.783	9.221.040.000	737.280.000	8.483.760.000	363.286.800	66.355.200	296.931.600
3		Xã Trần Phú	676	200	476	2.806.752.000	830.400.000	1.976.352.000	259.749.120	141.168.000	118.581.120	10.723	965	9.758	7.720.560.000	694.800.000	7.025.760.000	308.433.600	62.532.000	245.901.600
4		Xã Hòa Phú	674	200	474	2.895.048.000	859.064.688	2.035.983.312	268.199.996	146.040.997	122.158.999	12.634	1.010	11.624	9.096.480.000	727.200.000	8.369.280.000	358.372.800	65.448.000	292.924.800
5		Xã Quảng Bì	678	200	478	2.815.056.000	830.400.000	1.984.656.000	260.247.360	141.168.000	119.079.360	14.914	1.193	13.721	10.738.080.000	858.960.000	9.879.120.000	423.075.600	77.306.400	345.769.200
XVI		BHXH Cơ sở Thanh Oai	2.508	103	2.405	10.413.216.000	427.656.000	9.985.560.000	671.835.120	72.701.520	599.133.600	35.852	1.987	33.865	25.813.440.000	1.430.640.000	24.382.800.000	982.155.600	128.757.600	853.398.000
1		Xã Thanh Oai	771	30	741	3.201.192.000	124.560.000	3.076.632.000	205.773.120	21.175.200	184.597.920	10.468	586	9.882	7.536.960.000	421.920.000	7.115.040.000	286.999.200	37.972.800	249.026.400
2		Xã Bình Minh	962	41	921	3.994.224.000	170.232.000	3.823.992.000	258.378.960	28.939.440	229.439.520	17.334	993	16.341	12.480.480.000	714.960.000	11.765.520.000	476.139.600	64.346.400	411.793.200
3		Xã Tam Hưng	775	32	743	3.217.800.000	132.864.000	3.084.936.000	207.683.040	22.586.880	185.096.160	8.050	408	7.642	5.796.000.000	293.760.000	5.502.240.000	219.016.800	26.438.400	192.578.400
XVII		BHXH Cơ sở Mê Linh	1.080	260	820	5.974.560.000	1.445.872.876	4.528.687.124	517.519.616	245.798.389	271.721.227	24.225	275	23.950	17.442.000.000	198.000.000	17.244.000.000	621.360.000	17.820.000	603.540.000
1		Xã Mê Linh	80	20	60	525.360.000	131.340.000	394.020.000	45.969.000	22.327.800	23.641.200	1.075	25	1.050	774.000.000	18.000.000	756.000.000	28.080.000	1.620.000	26.460.000
2		Xã Yên Lãng	400	100	300	2.074.800.000	518.700.000	1.556.100.000	181.545.000	88.179.000	93.366.000	11.000	100	10.900	7.920.000.000	72.000.000	7.848.000.000	281.160.000	6.480.000	274.680.000
3		Xã Tiên Thắng	110	50	60	649.920.000	295.418.182	354.501.818	71.491.200	50.221.091	21.270.109	4.500	100	4.400	3.240.000.000	72.000.000	3.168.000.000	117.360.000	6.480.000	110.880.000
4		Xã Quang Minh	490	90	400	2.724.480.000	500.414.694	2.224.065.306	218.514.416	85.070.498	133.443.918	7.650	50	7.600	5.508.000.000	36.000.000	5.472.000.000	194.760.000	3.240.000	191.520.000
XVIII		BHXH Cơ sở Tây Tựu	4.636	695	3.941	19.248.672.000	2.885.640.000	16.363.032.000	1.472.340.720	490.558.800	981.781.920	35.718	1.965	33.753	25.716.960.000	1.414.800.000	24.302.160.000	977.907.600	127.332.000	850.575.600
1		Phường Tây Tựu	636	95	541	2.640.672.000	394.440.000	2.246.232.000	201.828.720	67.054.800	134.773.920	5.119	282	4.837	3.685.680.000	203.040.000	3.482.640.000	140.166.000	18.273.600	121.892.400
2		Phường Thượng Cát	922	138	784	3.828.144.000	572.976.000	3.255.168.000	292.716.000	97.405.920	195.310.080	9.366	515	8.851	6.743.520.000	370.800.000	6.372.720.000	256.417.200	33.372.000	223.045.200
3		Phường Xuân Phương	1478	222	1.256	6.136.656.000	921.744.000	5.214.912.000	469.591.200	156.696.480	312.894.720	9.326	513	8.813	6.714.720.000	369.360.000	6.345.360.000	255.330.000	33.242.400	222.087.600
4		Xã Hoài Đức	1600	240	1.360	6.643.200.000	996.480.000	5.646.720.000	508.204.800	169.401.600	338.803.200	11.907	655	11.252	8.573.040.000	471.600.000	8.101.440.000	325.994.400	42.444.000	283.550.400
2		BHXH tỉnh Hưng Yên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3		BHXH tỉnh Tuyên Quang	10.923	0	10.923	21.964.333.338	0	21.964.333.338	1.757.146.665	0	1.757.146.665	1.722	0	1.722	2.348.574.614	0	2.348.574.614	105.740.364	0	105.740.364
I		VP BHXH tỉnh Tuyên Quang	2.023	0	2.023	4.069.237.626	0	4.069.237.626	325.539.010	0	325.539.010	721	0	721	985.030.200	0	985.030.200	44.326.359	0	44.326.359
1		Phường Minh Xuân	752		752	1.513.352.846		1.513.352.846	121.068.228		121.068.228									
2		Phường An Tường	627		627	1.261.127.357		1.261.127.357	100.890.189		100.890.189									
3		Phường Bình Thuận	173		173	347.510.656		347.510.656	27.800.852		27.800.852	721		721	985.030.200		985.030.200	44.326.359		44.326.359
4		Phường Mỹ Lâm	248		248	498.845.925		498.845.925	39.907.674		39.907.674									
5		Phường Nông Tiến	223		223	448.400.842		448.400.842	35.872.067		35.872.067									
II		BHXH cơ sở Nà Hang	430	0	430	863.172.160	0	863.172.160	69.053.773	0	69.053.773	76	0	76	103.831.200	0	103.831.200	4.672.404	0	4.672.404
1		Xã Nà Hang	150		150	302.670.759		302.670.759	24.213.661		24.213.661	76		76	103.831.200		103.831.200	4.672.404		4.672.404
2		Xã Bình An	45	</																

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN							BHYT TỰ ĐÓNG										
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	4	Xã Tân Thanh	117		117	234.849.760		234.849.760	18.787.981		18.787.981									
	5	Xã Minh Thanh	80		80	160.303.176		160.303.176	12.824.254		12.824.254									
	6	Xã Hồng Sơn	111		111	223.639.753		223.639.753	17.891.180		17.891.180									
	7	Xã Phú Lương	189		189	380.019.440		380.019.440	30.401.555	71	71	96.449.899			96.449.899		96.449.899	4.340.245		4.340.245
	8	Xã Trường Sinh	183		183	367.688.415		367.688.415	29.415.073		29.415.073									
VII		BHXH cơ sở Hà Giang	892	0	892	1.793.599.477	0	1.793.599.477	143.487.959	0	143.487.959	174	0	174	236.431.673	0	236.431.673	10.639.426	0	10.639.426
	1	Phường Hà Giang 1	310		310	623.275.809		623.275.809	49.862.065		49.862.065	68		68	92.249.834		92.249.834	4.151.243		4.151.243
	2	Phường Hà Giang 2	484		484	974.148.744		974.148.744	77.931.900		77.931.900	106		106	144.181.839		144.181.839	6.488.183		6.488.183
	3	Xã Ngọc Đường	39		39	78.469.974		78.469.974	6.277.598		6.277.598									
	4	Xã Tùng Bá	17		17	33.629.989		33.629.989	2.690.399		2.690.399									
	5	Xã Thuận Hòa	17		17	33.629.989		33.629.989	2.690.399		2.690.399									
	6	Xã Thanh Thủy	17		17	33.629.989		33.629.989	2.690.399		2.690.399									
	7	Xã Lao Chải	8		8	16.814.983		16.814.983	1.345.199		1.345.199									
VIII		BHXH cơ sở Mèo Vạc	239	0	239	483.712.451	0	483.712.451	38.696.996	0	38.696.996	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Mèo Vạc	105		105	211.869.419		211.869.419	16.949.553		16.949.553									
	2	Xã Sùng Máng	22		22	44.840.084		44.840.084	3.587.207		3.587.207									
	3	Xã Sơn Vi	37		37	75.107.153		75.107.153	6.008.572		6.008.572									
	4	Xã Khâu Vai	32		32	63.897.135		63.897.135	5.111.771		5.111.771									
	5	Xã Niêm Sơn	25		25	51.005.597		51.005.597	4.080.448		4.080.448									
	6	Xã Tát Ngà	18		18	36.993.063		36.993.063	2.959.445		2.959.445									
IX		BHXH cơ sở Đồng Văn	199	0	199	397.954.128	0	397.954.128	31.836.331	0	31.836.331	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Lũng Cú	17		17	33.629.923		33.629.923	2.690.394		2.690.394									
	2	Xã Đồng Văn	131		131	262.873.923		262.873.923	21.029.914		21.029.914									
	3	Xã Sà Phìn	17		17	33.629.923		33.629.923	2.690.394		2.690.394									
	4	Xã Phố Bàng	19		19	37.553.422		37.553.422	3.004.274		3.004.274									
	5	Xã Lũng Phìn	15		15	30.266.937		30.266.937	2.421.355		2.421.355									
X		BHXH cơ sở Yên Minh	361	0	361	728.090.123	0	728.090.123	58.247.209	0	58.247.209	52	0	52	71.042.400	0	71.042.400	3.196.908	0	3.196.908
	1	Xã Yên Minh	120		120	241.015.217		241.015.217	19.281.217	52	19.281.217	52		52	71.042.400		71.042.400	3.196.908		3.196.908
	2	Xã Thảng Mố	27		27	54.929.041		54.929.041	4.394.323		4.394.323									
	3	Xã Bạch Đích	36		36	72.865.064		72.865.064	5.829.205		5.829.205									
	4	Xã Ngọc Long	27		27	54.929.041		54.929.041	4.394.323		4.394.323									
	5	Xã Mậu Duệ	62		62	124.431.108		124.431.108	9.954.489		9.954.489									
	6	Xã Đường Thượng	44		44	89.119.577		89.119.577	7.129.566		7.129.566									
	7	Xã Du Già	45		45	90.801.075		90.801.075	7.264.086		7.264.086									
XI		BHXH cơ sở Quản Bạ	200	0	200	402.999.317	0	402.999.317	32.239.945	0	32.239.945	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Quán Bạ	87		87	174.875.926		174.875.926	13.990.074		13.990.074									
	2	Xã Lũng Tám	33		33	67.259.977		67.259.977	5.380.798		5.380.798									
	3	Xã Cán Tỷ	26		26	53.247.466		53.247.466	4.259.797		4.259.797									
	4	Xã Tùng Vài	25		25	50.444.983		50.444.983	4.035.599		4.035.599									
	5	Xã Nghĩa Thuận	21		21	41.476.988		41.476.988	3.318.159		3.318.159									
	6	Xã Minh Tân	8		8	15.693.977		15.693.977	1.255.518		1.255.518									
XII		BHXH cơ sở Vị Xuyên	573	0	573	1.152.949.913	0	1.152.949.913	92.235.991	0	92.235.991	52	0	52	71.042.400	0	71.042.400	3.196.908	0	3.196.908
	1	Xã Vị Xuyên	253		253	509.495.131		509.495.131	40.759.610		40.759.610	52		52	71.042.400		71.042.400	3.196.908		3.196.908
	2	Xã Cao Bồ	38		38	76.228.094		76.228.094	6.098.247		6.098.247									
	3	Xã Linh Hồ	98		98	196.175.243		196.175.243	15.694.019		15.694.019									
	4	Xã Việt Lâm	71		71	142.367.164		142.367.164	11.389.373		11.389.373									
	5	Xã Bạch Ngọc	34		34	68.941.586		68.941.586	5.515.327		5.515.327									
	6	Xã Phú Linh	48		48	96.406.118		96.406.118	7.712.489		7.712.489									
	7	Xã Thương Sơn	31		31	63.336.577		63.336.577	5.066.926		5.066.926									
XIII		BHXH cơ sở Bắc Mê	233	0	233	468.017.878	0	468.017.878	37.441.431	0	37.441.431	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Bắc Mê	144		144	289.778.779		289.778.779	23.182.302		23.182.302									
	2	Xã Đường Hồng	21		21	41.477.032		41.477.032	3.318.163		3.318.163									
	3	Xã Giáp Trung	8		8	15.133.452		15.133.452	1.210.676		1.210.676									
	4	Xã Minh Ngọc	29		29	58.292.071		58.292.071	4.663.366		4.663.366									
	5	Xã Minh Sơn	11		11	22.980.507		22.980.507	1.838.441		1.838.441									
	6	Xã Yên Cường	20		20	40.356.037		40.356.037	3.228.483		3.228.483									
XIV		BHXH cơ sở Pà Vây Sủ	265	0	265	534.717.904	0	534.717.904	42.777.432	0	42.777.432	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Pà Vây Sủ	71		71	142.927.744		142.927.744	11.434.220		11.434.220									
	2	Xã Quảng Nguyên	30																	

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó						
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	8	Xã Đông Yên	79		79	158.061.251		158.061.251	12.644.900		12.644.900	25		25	34.155.000		34.155.000	1.548.194		1.548.194		
	9	Xã Tiên Yên	48		48	96.406.151		96.406.151	7.712.492		7.712.492											
	10	Xã Tân Trình	44		44	88.559.140		88.559.140	7.084.731		7.084.731	14		14	19.126.800		19.126.800	867.428		867.428		
	11	Xã Yên Thành	33		33	67.260.110		67.260.110	5.380.809		5.380.809											
	12	Xã Bằng Lang	47		47	94.164.149		94.164.149	7.533.132		7.533.132											
	13	Xã Xuân Giang	45		45	91.361.645		91.361.645	7.308.932		7.308.932											
	14	Xã Tiên Nguyên	20		20	39.235.064		39.235.064	3.138.805		3.138.805											
	15	Xã Quang Bình	141		141	283.052.951		283.052.951	22.644.236		22.644.236											
4		BHXH tỉnh Cao Bằng	2.222	0	2.222	2.497.500.000	0	2.497.500.000	199.800.000	0	199.800.000	754	0	754	1.029.841.560	0	1.029.841.560	46.342.870	0	46.342.870		
	I	Phòng QLT	298	0	298	335.812.500	0	335.812.500	26.865.000	0	26.865.000	754	0	754	1.029.841.560	0	1.029.841.560	46.342.870	0	46.342.870		
	1	Phường Thục Phán	143		143	161.325.000		161.325.000	12.906.000		12.906.000	100		100	136.620.000		136.620.000	6.147.900		6.147.900		
	2	Phường Nùng Trí Cao	77		77	86.400.000		86.400.000	6.912.000		6.912.000	385		385	525.713.760		525.713.760	23.657.119		23.657.119		
	3	Phường Tân Giang	78		78	88.087.500		88.087.500	7.047.000		7.047.000	269		269	367.507.800		367.507.800	16.537.851		16.537.851		
	II	BHXH cơ sở Bảo Lâm	80	0	80	90.787.500	0	90.787.500	7.263.000	0	7.263.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Quang Lâm	8		8	9.112.500		9.112.500	729.000		729.000											
	2	Xã Nam Quang	9		9	10.462.500		10.462.500	837.000		837.000											
	3	Xã Lý Bôn	22		22	24.975.000		24.975.000	1.998.000		1.998.000											
	4	Xã Bảo Lâm	31		31	34.762.500		34.762.500	2.781.000		2.781.000											
	5	Xã Yên Thổ	10		10	11.475.000		11.475.000	918.000		918.000											
	III	BHXH cơ sở Bảo Lạc	92	0	92	103.612.500	0	103.612.500	8.289.000	0	8.289.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Sơn Lô	2		2	2.700.000		2.700.000	216.000		216.000											
	2	Xã Hưng Đạo	12		12	13.837.500		13.837.500	1.107.000		1.107.000											
	3	Xã Bảo Lạc	44		44	49.275.000		49.275.000	3.942.000		3.942.000											
	4	Xã Cốc Pàng	7		7	7.425.000		7.425.000	594.000		594.000											
	5	Xã Cò Ba	11		11	11.812.500		11.812.500	945.000		945.000											
	6	Xã Khánh Xuân	4		4	4.725.000		4.725.000	378.000		378.000											
	7	Xã Xuân Trường	4		4	4.725.000		4.725.000	378.000		378.000											
	8	Xã Huy Giáp	8		8	9.112.500		9.112.500	729.000		729.000											
	IV	BHXH cơ sở Hà Quảng	178	0	178	199.125.000	0	199.125.000	15.930.000	0	15.930.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Thanh Long	11		11	12.487.500		12.487.500	999.000		999.000											
	2	Xã Cản Yên	29		29	32.737.500		32.737.500	2.619.000		2.619.000											
	3	Xã Thông Nông	35		35	38.812.500		38.812.500	3.105.000		3.105.000											
	4	Xã Trường Hà	47		47	52.312.500		52.312.500	4.185.000		4.185.000											
	5	Xã Hà Quảng	29		29	32.062.500		32.062.500	2.565.000		2.565.000											
	6	Xã Lũng Năm	14		14	16.200.000		16.200.000	1.296.000		1.296.000											
	7	Xã Tòng Cốt	13		13	14.512.500		14.512.500	1.161.000		1.161.000											
	V	BHXH cơ sở Trùng Khánh	361	0	361	406.350.000	0	406.350.000	32.508.000	0	32.508.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Đầm Thuyền	30		30	34.087.500		34.087.500	2.727.000		2.727.000											
	2	Xã Đình Phong	21		21	23.625.000		23.625.000	1.890.000		1.890.000											
	3	Xã Đoài Dương	48		48	53.662.500		53.662.500	4.293.000		4.293.000											
	4	Xã Quang Hán	15		15	17.212.500		17.212.500	1.377.000		1.377.000											
	5	Xã Quang Trung	32		32	36.112.500		36.112.500	2.889.000		2.889.000											
	6	Xã Trà Lĩnh	56		56	62.437.500		62.437.500	4.995.000		4.995.000											
	7	Xã Trùng Khánh	159		159	179.212.500		179.212.500	14.337.000		14.337.000											
	VI	BHXH cơ sở Hạ Lang	485	0	485	545.737.500	0	545.737.500	43.659.000	0	43.659.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Lý Quốc	39		39	43.875.000		43.875.000	3.510.000		3.510.000											
	2	Xã Hạ Lang	92		92	103.612.500		103.612.500	8.289.000		8.289.000											
	3	Xã Vĩnh Quý	43		43	47.925.000		47.925.000	3.834.000		3.834.000											
	4	Xã Quang Long	44		44	49.612.500		49.612.500	3.969.000		3.969.000											
	5	Xã Độc Lập	65		65	73.575.000		73.575.000	5.886.000		5.886.000											
	6	Xã Quảng Uyên	202		202	227.137.500		227.137.500	18.171.000		18.171.000											
	VII	BHXH cơ sở Hòa An	177	0	177	198.450.000	0	198.450.000	15.876.000	0	15.876.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Hòa An	85		85	95.175.000		95.175.000	7.614.000		7.614.000											
	2	Xã Nam Tuấn	45		45	50.625.000		50.625.000	4.050.000		4.050.000											
	3	Xã Nguyễn Huệ	22		22	24.300.000		24.300.000	1.944.000		1.944.000											

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	5	Phường Tích Lương	25		25	24.684.000		24.684.000	1.727.880		1.727.880	100		100	136.620.000		136.620.000	5.464.800		5.464.800
	6	Phường Bách Quang	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380	70		70	95.634.000		95.634.000	3.825.360		3.825.360
	7	Xã Tân Cương	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	8	Phường Phan Đình Phùng	40		40	39.534.000		39.534.000	2.767.380		2.767.380	320		320	437.184.000		437.184.000	17.487.360		17.487.360
II		BHXH cơ sở Định Hóa	78	0	78	76.692.000	0	76.692.000	5.368.440	0	5.368.440	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Định Hóa	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880									
	2	Xã Trung Hội	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	3	Xã Bình Yên	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	4	Xã Phú Đình	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	5	Xã Lam Vỹ	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	6	Xã Bình Thành	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
	7	Xã Phương Tiến	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	8	Xã Kim Phương	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
III		BHXH cơ sở Phú Lương	70	0	70	68.904.000	0	68.904.000	4.823.280	0	4.823.280	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Phú Lương	25		25	24.684.000		24.684.000	1.727.880		1.727.880									
	2	Xã Hợp Thành	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	3	Xã Yên Trách	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	4	Xã Chợ Mới	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880									
	5	Xã Yên Bình	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	6	Xã Thanh Thịnh	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
IV		BHXH cơ sở Đông Hỷ	103	0	103	101.508.000	0	101.508.000	7.105.560	0	7.105.560	200	0	200	273.240.000	0	273.240.000	10.929.600	0	10.929.600
	1	Xã Đông Hỷ	30		30	29.634.000		29.634.000	2.074.380		2.074.380	200		200	273.240.000		273.240.000	10.929.600		10.929.600
	2	Xã Văn Hán	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880									
	3	Xã Nam Hòa	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880									
	4	Xã Trại Cau	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	5	Xã Quang Sơn	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	6	Xã Văn Lăng	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	7	Xã Vô Tranh	18		18	17.754.000		17.754.000	1.242.780		1.242.780									
V		BHXH cơ sở Vũ Nhai	63	0	63	61.908.000	0	61.908.000	4.333.560	0	4.333.560	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Vũ Nhai	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880									
	2	Xã Trảng Xá	11		11	10.824.000		10.824.000	757.680		757.680									
	3	Xã Dân Tiến	11		11	10.824.000		10.824.000	757.680		757.680									
	4	Xã La Hiên	12		12	11.814.000		11.814.000	826.980		826.980									
	5	Xã Nghinh Tường	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	6	Xã Sáng Mộc	4		4	3.894.000		3.894.000	272.580		272.580									
	7	Xã Thản Sa	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
VI		BHXH cơ sở Đại Từ	120	0	120	118.140.000	0	118.140.000	8.269.800	0	8.269.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Đại Phúc	25		25	24.684.000		24.684.000	1.727.880		1.727.880									
	2	Xã Đại Từ	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880									
	3	Xã Đức Lương	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	4	Xã Phú Thịnh	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
	5	Xã La Bằng	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
	6	Xã Phú Lạc	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
	7	Xã An Khánh	12		12	11.814.000		11.814.000	826.980		826.980									
	8	Xã Quán Chu	12		12	11.814.000		11.814.000	826.980		826.980									
	9	Xã Vạn Phú	12		12	11.814.000		11.814.000	826.980		826.980									
	10	Xã Phú Xuyên	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
VII		BHXH cơ sở Phổ Yên	153	0	153	151.008.000	0	151.008.000	10.570.560	0	10.570.560	650	0	650	888.030.000	0	888.030.000	35.521.200	0	35.521.200
	1	Phường Phổ Yên	25		25	24.684.000		24.684.000	1.727.880		1.727.880	150		150	204.930.000		204.930.000	8.197.200		8.197.200
	2	Phường Vạn Xuân	30		30	29.634.000		29.634.000	2.074.380		2.074.380									
	3	Phường Trung Thành	25		25	24.684.000		24.684.000	1.727.880		1.727.880	120		120	163.944.000		163.944.000	6.557.760		6.557.760
	4	Phường Sông Công	18		18	17.754.000		17.754.000	1.242.780		1.242.780	80		80	109.296.000		109.296.000	4.371.840		4.371.840
	5	Phường Bá Xuyên	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880	70		70	95.634.000		95.634.000	3.825.360		3.825.360
	6	Phường Phúc Thuận	25		25	24.684.000		24.684.000	1.727.880		1.727.880	130		130	177.606.000		177.606.000	7.104.240		7.104.240
	7	Xã Thành Công	15		15	14.784.000		14.784.000	1.034.880		1.034.880	100		100	136.620.000		136.620.000	5.464.800		5.464.800
VIII		BHXH cơ sở Phú Bình	95	0	95	93.720.000	0	93.720.000	6.560.400	0	6.560.400	250	0	250	341.550.000					

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐÓNG								
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	3	Xã Nghĩa Tá	6		6	5.874.000		5.874.000	411.180		411.180									
	4	Xã Yên Phong	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
	5	Xã Quảng Bạch	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	6	Xã Nam Cường	6		6	5.874.000		5.874.000	411.180		411.180									
XIII		BHXH cơ sở Bắc Kạn	108	0	108	106.326.000	0	106.326.000	7.442.820	0	7.442.820	300	0	300	409.860.000	0	409.860.000	16.394.400	0	16.394.400
	1	Xã Phong Quang	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	2	Phường Đức Xuân	35		35	34.584.000		34.584.000	2.420.880		2.420.880	120		120	163.944.000		163.944.000	6.557.760		6.557.760
	3	Phường Bắc Kạn	35		35	34.584.000		34.584.000	2.420.880		2.420.880	180		180	245.916.000		245.916.000	9.836.640		9.836.640
	4	Xã Tân Kỳ	3		3	2.904.000		2.904.000	203.280		203.280									
	5	Xã Thanh Mai	3		3	2.904.000		2.904.000	203.280		203.280									
	6	Xã Phù Thông	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
	7	Xã Cẩm Giăng	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
	8	Xã Vĩnh Thông	3		3	2.904.000		2.904.000	203.280		203.280									
	9	Xã Bạch Thông	8		8	7.854.000		7.854.000	549.780		549.780									
XIV		BHXH cơ sở Na Ri	32	0	32	31.284.000	0	31.284.000	2.189.880	0	2.189.880	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Văn Lang	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	2	Xã Cường Lợi	4		4	3.894.000		3.894.000	272.580		272.580									
	3	Xã Na Ri	10		10	9.834.000		9.834.000	688.380		688.380									
	4	Xã Trần Phú	5		5	4.884.000		4.884.000	341.880		341.880									
	5	Xã Cồn Minh	4		4	3.894.000		3.894.000	272.580		272.580									
	6	Xã Xuân Dương	4		4	3.894.000		3.894.000	272.580		272.580									
6		BHXH tỉnh Điện Biên	5.718	1.432	4.286	2.956.206.000	740.344.000	2.215.862.000	317.934.320	140.665.360	177.268.960	2.893	383	2.510	3.697.400.600	523.254.600	3.174.146.000	200.394.576	57.558.006	142.836.570
I		Phòng QLT	1.231	209	1.022	636.427.000	108.053.000	528.374.000	62.799.990	20.530.070	42.269.920	2.066	277	1.789	2.640.806.800	378.437.400	2.262.369.400	143.434.737	41.628.114	101.806.623
	1	Phường Điện Biên Phủ	577	107	470	298.309.000	55.319.000	242.990.000	29.949.810	10.510.610	19.439.200	1.246	178	1.068	1.593.776.400	243.183.600	1.350.592.800	87.526.872	26.750.196	60.776.676
	2	Phường Mường Thanh	574	92	482	296.758.000	47.564.000	249.194.000	28.972.680	9.037.160	19.935.520	775	94	681	989.615.400	128.422.800	861.192.600	52.880.175	14.126.508	38.753.667
	3	Xã Mường Phăng	80	10	70	41.360.000	5.170.000	36.190.000	3.877.500	982.300	2.895.200	45	5	40	57.415.000	6.831.000	50.584.000	3.027.690	751.410	2.276.280
II		BHXH cơ sở Mường Nhé	436	139	297	225.412.000	71.863.000	153.549.000	25.937.890	13.653.970	12.283.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	xã Sìn Thầu	91	23	68	47.047.000	11.891.000	35.156.000	5.071.770	2.259.290	2.812.480									
	2	xã Mường Nhé	146	45	101	75.482.000	23.265.000	52.217.000	8.597.710	4.420.350	4.177.360									
	3	xã Mường Toong	62	17	45	32.054.000	8.789.000	23.265.000	3.531.110	1.669.910	1.861.200									
	4	xã Năm Kê	56	21	35	28.952.000	10.857.000	18.095.000	3.510.430	2.062.830	1.447.600									
	5	xã Quảng Lâm	81	33	48	41.877.000	17.061.000	24.816.000	5.226.870	3.241.590	1.985.280									
III		BHXH cơ sở Na Sang	746	153	593	385.682.000	79.101.000	306.581.000	39.555.670	15.029.190	24.526.480	172	20	152	219.543.200	27.324.000	192.219.200	11.655.504	3.005.640	8.649.864
	1	xã Mường Pồn	94	22	72	48.598.000	11.374.000	37.224.000	5.138.980	2.161.060	2.977.920									
	2	xã Na Sang	241	56	185	124.597.000	28.952.000	95.645.000	13.152.480	5.500.880	7.651.600	102	10	92	130.005.200	13.662.000	116.343.200	6.738.264	1.502.820	5.235.444
	3	xã Năm Nền	114	16	98	58.938.000	8.272.000	50.666.000	5.624.960	1.571.680	4.053.280									
	4	xã Pa Ham	83	15	68	42.911.000	7.755.000	35.156.000	4.285.930	1.473.450	2.812.480									
	5	xã Mường Tùng	103	18	85	53.251.000	9.306.000	43.945.000	5.283.740	1.768.140	3.515.600									
	6	phường Mường Lay	111	26	85	57.387.000	13.442.000	43.945.000	6.069.580	2.553.980	3.515.600	70	10	60	89.538.000	13.662.000	75.876.000	4.917.240	1.502.820	3.414.420
IV		BHXH cơ sở Tuần Giáo	751	195	556	388.267.000	100.815.000	287.452.000	42.151.010	19.154.850	22.996.160	216	20	196	275.185.600	27.324.000	247.861.600	14.159.412	3.005.640	11.153.772
	1	Xã Tuần Giáo	280	70	210	144.760.000	36.190.000	108.570.000	15.561.700	6.876.100	8.685.600	216	20	196	275.185.600	27.324.000	247.861.600	14.159.412	3.005.640	11.153.772
	2	Xã Quài Tơ	144	36	108	74.448.000	18.612.000	55.836.000	8.003.160	3.536.280	4.466.880									
	3	Xã Mường Mùn	93	25	68	48.081.000	12.925.000	35.156.000	5.268.230	2.455.750	2.812.480									
	4	Xã Pù Nhung	113	28	85	58.421.000	14.476.000	43.945.000	6.266.040	2.750.440	3.515.600									
	5	Xã Chiềng Sinh	121	36	85	62.557.000	18.612.000	43.945.000	7.051.880	3.536.280	3.515.600									
V		BHXH cơ sở Na Son	425	148	277	219.725.000	76.516.000	143.209.000	25.994.760	14.538.040	11.456.720	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Na Son	85	23	62	43.945.000	11.891.000	32.054.000	4.823.610	2.259.290	2.564.320									
	2	Xã Xa Dung	74	26	48	38.258.000	13.442.000	24.816.000	4											

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó						
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	3	Phường Văn Phú	271		271	214.632.000	0	214.632.000	15.024.240	0	15.024.240	881		881	240.724.440	0	240.724.440	9.628.978	0	9.628.978		
	4	Phường Thanh Miếu	497		497	393.624.000	0	393.624.000	27.553.680	0	27.553.680	1.072		1.072	292.913.280		292.913.280	11.716.531		11.716.531		
	5	Xã Hy Cương	130		130	102.960.000	0	102.960.000	7.207.200	0	7.207.200	379		379	103.557.960		103.557.960	4.142.318		4.142.318		
II		BHXH cơ sở Hòa Bình	571	0	571	452232000	0	452232000	31656240	0	31656240	2941	0	2941	803598840		803598840	32143953	0	32143953		
	1	Phường Hòa Bình	317		317	251.064.000	0	251.064.000	17.574.480	0	17.574.480	1.274		1.274	348.107.760		348.107.760	13.924.310		13.924.310		
	2	Phường Kỳ Sơn	38		38	30.096.000	0	30.096.000	2.106.720	0	2.106.720	506		506	138.259.440		138.259.440	5.530.378		5.530.378		
	3	Phường Tân Hòa	60		60	47.520.000	0	47.520.000	3.326.400	0	3.326.400	379		379	103.557.960		103.557.960	4.142.318		4.142.318		
	4	Xã Thịnh Minh	48		48	38.016.000	0	38.016.000	2.661.120	0	2.661.120	714		714	195.093.360		195.093.360	7.803.734		7.803.734		
	5	Xã Đà Bắc	70		70	55.440.000	0	55.440.000	3.880.800	0	3.880.800											
	6	Xã Cao Sơn	20		20	15.840.000	0	15.840.000	1.108.800	0	1.108.800	68		68	18.580.320		18.580.320	743.213		743.213		
	7	Xã Quý Đức	13		13	10.296.000	0	10.296.000	720.720	0	720.720											
	8	Xã Tiên Phong	5		5	3.960.000	0	3.960.000	277.200	0	277.200											
III		BHXH cơ sở Kim Bôi	485	0	485	384.120.000	0	384.120.000	26.888.400	0	26.888.400	2.669	0	2.669	729.277.560	0	729.277.560	29.171.102	0	29.171.102		
	1	Xã Kim Bôi	57		57	45.144.000	0	45.144.000	3.160.080	0	3.160.080	640		640	174.873.600		174.873.600	6.994.944		6.994.944		
	2	Xã Hợp Kim	47		47	37.224.000	0	37.224.000	2.605.680	0	2.605.680	254		254	69.402.960		69.402.960	2.776.118		2.776.118		
	3	Xã Dũng Tiến	44		44	34.848.000	0	34.848.000	2.439.360	0	2.439.360	187		187	51.095.880		51.095.880	2.043.835		2.043.835		
	4	Xã Lạc Thủy	92		92	72.864.000	0	72.864.000	5.100.480	0	5.100.480	556		556	151.921.440		151.921.440	6.076.858		6.076.858		
	5	Xã An Nghĩa	228		228	180.576.000	0	180.576.000	12.640.320	0	12.640.320	647		647	176.786.280		176.786.280	7.071.451		7.071.451		
	6	Xã An Bình	17		17	13.464.000	0	13.464.000	942.480	0	942.480	385		385	105.197.400		105.197.400	4.207.896		4.207.896		
IV		BHXH cơ sở Tam Đảo	434	0	434	343.728.000	0	343.728.000	24.060.960	0	24.060.960	4.331	0	4.331	1.183.402.440	0	1.183.402.440	47.336.097	0	47.336.097		
	1	Xã Bình Tuyền	31		31	24.552.000	0	24.552.000	1.718.640	0	1.718.640	854		854	233.346.960		233.346.960	9.333.878		9.333.878		
	2	Xã Tam Đảo	150		150	118.800.000	0	118.800.000	8.316.000	0	8.316.000											
	3	Xã Đạo Trù	58		58	45.936.000	0	45.936.000	3.215.520	0	3.215.520	1.519		1.519	415.051.560		415.051.560	16.602.062		16.602.062		
	4	Xã Tam Dương Bắc	85		85	67.320.000	0	67.320.000	4.712.400	0	4.712.400	1.102		1.102	301.110.480		301.110.480	12.044.419		12.044.419		
	5	Xã Đại Đình	110		110	87.120.000	0	87.120.000	6.098.400	0	6.098.400	856		856	233.893.440		233.893.440	9.355.738		9.355.738		
V		BHXH cơ sở Vĩnh Tường	415	0	415	328.680.000	0	328.680.000	23.007.600	0	23.007.600	677	0	677	184.983.480	0	184.983.480	7.399.339	0	7.399.339		
	1	xã Vĩnh Tường	54		54	42.768.000	0	42.768.000	2.993.760	0	2.993.760											
	2	xã Vĩnh Hưng	44		44	34.848.000	0	34.848.000	2.439.360	0	2.439.360											
	3	xã Vĩnh An	42		42	33.264.000	0	33.264.000	2.328.480	0	2.328.480	677		677	184.983.480	-	184.983.480	7.399.339	-	7.399.339		
	4	xã Vĩnh Thành	88		88	69.696.000	0	69.696.000	4.878.720	0	4.878.720											
	5	xã Hoàng An	74		74	58.608.000	0	58.608.000	4.102.560	0	4.102.560											
	6	xã Thổ Tang	113		113	89.496.000	0	89.496.000	6.264.720	0	6.264.720											
VI		BHXH cơ sở Lạc Sơn	551	0	551	436.392.000	0	436.392.000	30.547.440	0	30.547.440	969	0	969	264.769.560	0	264.769.560	10.590.782	0	10.590.782		
	1	xã Yên Phú	32		32	25.344.000	0	25.344.000	1.774.080	0	1.774.080											
	2	xã Lạc Sơn	49		49	38.808.000	0	38.808.000	2.716.560	0	2.716.560											
	3	xã Nhân Nghĩa	56		56	44.352.000	0	44.352.000	3.104.640	0	3.104.640											
	4	xã Mường Vang	45		45	35.640.000	0	35.640.000	2.494.800	0	2.494.800											
	5	xã Đại Đồng	38		38	30.096.000	0	30.096.000	2.106.720	0	2.106.720											
	6	xã Quyết Thắng	45		45	35.640.000	0	35.640.000	2.494.800	0	2.494.800											
	7	xã Thượng Cốc	29		29	22.968.000	0	22.968.000	1.607.760	0	1.607.760											
	8	xã Ngọc Sơn	11		11	8.712.000	0	8.712.000	609.840	0	609.840											
	9	xã Yên Thủy	75		75	59.400.000	0	59.400.000	4.158.000	0	4.158.000	969		969	264.769.560	-	264.769.560	10.590.782	-	10.590.782		
	10	xã Yên Trị	125		125	99.000.000	0	99.000.000	6.930.000	0	6.930.000											
	11	xã Lạc Lương	46		46	36.432.000	0	36.432.000	2.550.240	0	2.550.240											
VII		BHXH cơ sở Yên Lạc	668	0	668	529.056.000	0	529.056.000	37.033.920	0	37.033.920	8.641	0	8.641	2.361.066.840	0	2.361.066.840	94.442.674	0	94.442.674		
	1	Xã Yên Lạc	108		108	85.536.000	0	85.536.000	5.987.520	0	5.987.520	1.634		1.634	446.474.160		446.474.160	17.858.966		17.858.966		
	2	Xã Tế Lễ	71		71	56.232.000	0	56.232.000	3.936.240	0	3.936.240	1.401		1.401	382.809.240		382.809.240	15.312.370		15.312.370		
	3	Xã Liên Châu	169		169	133.848.000	0	133.848.000	9.369.360	0	9.369.360	1.174		1.174	320.783.760		320.783.760	12.831.350		12.831.350		
	4	Xã Tam Hồng	157		157	124.344.000	0	124.344.000	8.704.080	0	8.704.080	1.471		1.471	401.936.040		401.936.040	16.077.442		16.077.442		
	5	Xã Nguyệt Đức	69		69	54.648.000	0	54.648.000	3.825.36													

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN																BHYT TỰ ĐỘNG															
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó																
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia															
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27															
	3	Tân Sơn	104		104	82.368.000	0	82.368.000	5.765.760	0	5.765.760	289		289	78.966.360		78.966.360	3.158.654		3.158.654															
	4	Tân Pheo	10		10	7.920.000	0	7.920.000	554.400	0	554.400	28		28	7.650.720		7.650.720	306.029		306.029															
	5	Minh Đài	204		204	161.568.000	0	161.568.000	11.309.760	0	11.309.760	671		671	183.344.040		183.344.040	7.333.762		7.333.762															
	6	Lai Đông	119		119	94.248.000	0	94.248.000	6.597.360	0	6.597.360	84		84	22.952.160		22.952.160	918.086		918.086															
	7	Đức Nhân	49		49	38.808.000	0	38.808.000	2.716.560	0	2.716.560	28		28	7.650.720		7.650.720	306.029		306.029															
XII		BHXH cơ sở Lương Sơn	133	0	133	105.336.000	0	105.336.000	7.373.520	0	7.373.520	5.898	0	5.898	1.611.569.520	0	1.611.569.520	64.462.781	0	64.462.781															
	1	Xã Lương Sơn	58		58	45.936.000	0	45.936.000	3.215.520	0	3.215.520	1.593		1.593	435.271.320		435.271.320	17.410.853		17.410.853															
	2	Xã Liên Sơn	38		38	30.096.000	0	30.096.000	2.106.720	0	2.106.720	1.803		1.803	492.651.720		492.651.720	19.706.069		19.706.069															
	3	Xã Cao Dương	22		22	17.424.000	0	17.424.000	1.219.680	0	1.219.680	2.418		2.418	660.694.320		660.694.320	26.427.773		26.427.773															
	4	Xã Nát Sơn	15		15	11.880.000	0	11.880.000	831.600	0	831.600	84		84	22.952.160		22.952.160	918.086		918.086															
XIII		BHXH cơ sở Tân Lạc	464	0	464	367.488.000	0	367.488.000	25.724.160	0	25.724.160	6.208	0	6.208	1.696.273.920	0	1.696.273.920	67.850.956	0	67.850.956															
	1	Xã Tân Lạc	213		213	168.696.000	0	168.696.000	11.808.720	0	11.808.720	4.461		4.461	1.218.923.640		1.218.923.640	48.756.946		48.756.946															
	2	Xã Mai Châu	82		82	64.944.000	0	64.944.000	4.546.080	0	4.546.080	208		208	56.833.920		56.833.920	2.273.357		2.273.357															
	3	Xã Mai Hạ	40		40	31.680.000	0	31.680.000	2.217.600	0	2.217.600	197		197	53.828.280		53.828.280	2.153.131		2.153.131															
	4	Xã Mường Bì	35		35	27.720.000	0	27.720.000	1.940.400	0	1.940.400	889		889	242.910.360		242.910.360	9.716.414		9.716.414															
	5	Xã Toàn Thắng	29		29	22.968.000	0	22.968.000	1.607.760	0	1.607.760	130		130	35.521.200		35.521.200	1.420.848		1.420.848															
	6	Xã Bao La	34		34	26.928.000	0	26.928.000	1.884.960	0	1.884.960	194		194	53.008.560		53.008.560	2.120.342		2.120.342															
	7	Xã Pà Cò	15		15	11.880.000	0	11.880.000	831.600	0	831.600	40		40	10.929.600		10.929.600	437.184		437.184															
	8	Xã Văn Sơn	6		6	4.752.000	0	4.752.000	332.640	0	332.640	62		62	16.940.880		16.940.880	677.635		677.635															
	9	Xã Tân Mai	10		10	7.920.000	0	7.920.000	554.400	0	554.400	27		27	7.377.480		7.377.480	295.099		295.099															
XIV		BHXH cơ sở Thanh Thủy	1.282	0	1.282	1.015.344.000	0	1.015.344.000	71.074.080	0	71.074.080	2.384	0	2.384	651.404.160	0	651.404.160	26.056.167	0	26.056.167															
	1	Xã Cự Đồng	103		103	81.576.000	0	81.576.000	5.710.320	0	5.710.320																								
	2	Xã Hương Cẩn	73		73	57.816.000	0	57.816.000	4.047.120	0	4.047.120																								
	3	Xã Yên Sơn	104		104	82.368.000	0	82.368.000	5.765.760	0	5.765.760																								
	4	Xã Thanh Thủy	234		234	185.328.000	0	185.328.000	12.972.960	0	12.972.960	560		560	153.014.400		153.014.400	6.120.576		6.120.576															
	5	Xã Đào Xá	297		297	235.224.000	0	235.224.000	16.465.680	0	16.465.680	668		668	182.524.320		182.524.320	7.300.973		7.300.973															
	6	Xã Tu Vũ	356		356	281.952.000	0	281.952.000	19.736.640	0	19.736.640	1.156		1.156	315.865.440		315.865.440	12.634.618		12.634.618															
	7	Xã Tam Nông	115		115	91.080.000	0	91.080.000	6.375.600	0	6.375.600																								
XV		BHXH cơ sở Phú Thọ	1.186	0	1.186	939.312.000	0	939.312.000	65.751.840	0	65.751.840	4.760	0	4.760	1.300.622.400	0	1.300.622.400	52.024.896	0	52.024.896															
	1	Phường Phú Thọ	190		190	150.480.000	0	150.480.000	10.533.600	0	10.533.600	492		492	134.434.080		134.434.080	5.377.363		5.377.363															
	2	Phường Âu Cơ	115		115	91.080.000	0	91.080.000	6.375.600	0	6.375.600	256		256	69.949.440		69.949.440	2.797.978		2.797.978															
	3	Phường Phong Châu	178		178	140.976.000	0	140.976.000	9.868.320	0	9.868.320	484		484	132.248.160		132.248.160	5.289.926		5.289.926															
	4	Xã Thanh Ba	164		164	129.888.000	0	129.888.000	9.092.160	0	9.092.160	822		822	224.603.280		224.603.280	8.984.131		8.984.131															
	5	Xã Quảng Yên	123		123	97.416.000	0	97.416.000	6.819.120	0	6.819.120	423		423	115.580.520		115.580.520	4.623.221		4.623.221															
	6	Xã Hoàng Cương	203		203	160.776.000	0	160.776.000	11.254.320	0	11.254.320	700		700	191.268.000		191.268.000	7.650.720		7.650.720															
	7	Xã Đông Thành	50		50	39.600.000	0	39.600.000	2.772.000	0	2.772.000	667		667	182.251.080		182.251.080	7.290.043		7.290.043															
	8	Xã Chi Tiến	87		87	68.904.000	0	68.904.000	4.823.280	0	4.823.280	380		380	103.831.200		103.831.200	4.153.248		4.153.248															
	9	Xã Liên Minh	76		76	60.192.000	0	60.192.000	4.213.440	0	4.213.440	536		536	146.456.640		146.456.640	5.858.266		5.858.266															
XVI		BHXH cơ sở Lâm Thao	1.848	0	1.848	1.463.616.000	0	1.463.616.000	102.453.120	0	102.453.120	4.535	0	4.535	1.239.143.400	0	1.239.143.400	49.565.736	0	49.565.736															
	1	xã Phùng Nguyên	355		355	281.160.000	0	281.160.000	19.681.200	0	19.681.200	781		781	213.400.440		213.400.440	8.536.018		8.536.018															
	2	xã Lâm Thao	268		268	212.256.000	0	212.256.000	14.857.920	0	14.857.920	472		472	128.969.280		128.969.280	5.158.771		5.158.771															
	3	xã Hùng Việt	152		152	120.384.000	0	120.384.000	8.426.880	0	8.426.880	598		598	163.397.520		163.397.520	6.535.901		6.535.901															
	4	xã Bàn Nguyên	181		181	143.352.000	0	143.352.000	10.034.640	0	10.034.640	660		660	180.338.400		180.338.400	7.213.536		7.213.536															
	5	xã Vạn Xuân	204		204	161.568.000	0	161.568.000	11.309.760	0	11.309.760	569		569	155.473.560		155.473.560	6.218.942		6.218.942															
	6	xã Đông Lương	274		274	217.008.000	0	217.008.000	15.190.560	0	15.190.560	392		392	107.110.080		107.110.080	4.284.403		4.284.403															
	7	xã Xuân Lũng	217																																

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó						
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia								
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	1	xã Bình Phú	121		121	95.832.000	0	95.832.000	6.708.240	0	6.708.240	545		545	148.915.800		148.915.800	5.956.632		5.956.632		
	2	xã Chân Mông	222		222	175.824.000	0	175.824.000	12.307.680	0	12.307.680	878		878	239.904.720		239.904.720	9.596.189		9.596.189		
	3	xã Dân Chủ	139		139	110.088.000	0	110.088.000	7.706.160	0	7.706.160	376		376	102.738.240		102.738.240	4.109.530		4.109.530		
	4	xã Phú Mỹ	56		56	44.352.000	0	44.352.000	3.104.640	0	3.104.640	311		311	84.977.640		84.977.640	3.399.106		3.399.106		
	5	xã Phú Ninh	210		210	166.320.000	0	166.320.000	11.642.400	0	11.642.400	719		719	196.459.560		196.459.560	7.858.382		7.858.382		
	6	xã Tràm Thán	116		116	91.872.000	0	91.872.000	6.431.040	0	6.431.040	310		310	84.704.400		84.704.400	3.388.176		3.388.176		
8		BHXH tỉnh Khánh Hòa	7.745	0	7.745	10.524.195.000	0	10.524.195.000	736.693.650	0	736.693.650	76.323	0	76.323	26.068.120.650	0	26.068.120.650	1.042.724.826	0	1.042.724.826		
I		Phòng QLT	1.925	0	1.925	4.510.275.000	0	4.510.275.000	315.719.250	0	315.719.250	19.329	0	19.329	6.601.819.950	0	6.601.819.950	264.072.798	0	264.072.798		
	1	Phường Bắc Nha Trang	484		484	1.134.012.000		1.134.012.000	79.380.840		79.380.840	4.965		4.965	1.695.795.750		1.695.795.750	67.831.830		67.831.830		
	2	Phường Nam Nha Trang	500		500	1.171.500.000		1.171.500.000	82.005.000		82.005.000	4.690		4.690	1.601.869.500		1.601.869.500	64.074.780		64.074.780		
	3	Phường Nha Trang	420		420	984.060.000		984.060.000	68.884.200		68.884.200	4.548		4.548	1.553.369.400		1.553.369.400	62.134.776		62.134.776		
	4	Phường Tây Nha Trang	521		521	1.220.703.000		1.220.703.000	85.449.210		85.449.210	5.126		5.126	1.750.785.300		1.750.785.300	70.031.412		70.031.412		
II		BHXH cơ sở Cam Ranh	1.573	0	1.573	1.609.179.000	0	1.609.179.000	112.642.530	0	112.642.530	8.149	0	8.149	2.783.290.950	0	2.783.290.950	111.331.638	0	111.331.638		
	1	Phường Bắc Cam Ranh	225		225	230.175.000		230.175.000	16.112.250		16.112.250	1.279		1.279	436.842.450		436.842.450	17.473.698		17.473.698		
	2	Phường Cam Ranh	244		244	249.612.000		249.612.000	17.472.840		17.472.840	921		921	314.567.550		314.567.550	12.582.702		12.582.702		
	3	Phường Ba Ngòi	158		158	161.634.000		161.634.000	11.314.380		11.314.380	962		962	328.571.100		328.571.100	13.142.844		13.142.844		
	4	Phường Cam Linh	265		265	271.095.000		271.095.000	18.976.650		18.976.650	1.023		1.023	349.405.650		349.405.650	13.976.226		13.976.226		
	5	xã Nam Cam Ranh	80		80	81.840.000		81.840.000	5.728.800		5.728.800	804		804	274.606.200		274.606.200	10.984.248		10.984.248		
	6	Xã Cam Lâm	477		477	487.971.000		487.971.000	34.157.970		34.157.970	2.541		2.541	867.878.550		867.878.550	34.715.142		34.715.142		
	7	Xã Cam An	124		124	126.852.000		126.852.000	8.879.640		8.879.640	619		619	211.419.450		211.419.450	8.456.778		8.456.778		
III		BHXH cơ sở Ninh Hòa	1.021	0	1.021	1.044.483.000	0	1.044.483.000	73.113.810	0	73.113.810	11.627	0	11.627	3.971.201.850	0	3.971.201.850	158.848.074	0	158.848.074		
	1	Xã Bắc Ninh Hòa	121		121	123.783.000		123.783.000	8.664.810		8.664.810	1.690		1.690	577.219.500		577.219.500	23.088.780		23.088.780		
	2	Phường Ninh Hòa	85		85	86.955.000		86.955.000	6.086.850		6.086.850	886		886	302.613.300		302.613.300	12.104.532		12.104.532		
	3	Xã Hòa Trí	65		65	66.495.000		66.495.000	4.654.650		4.654.650	738		738	252.063.900		252.063.900	10.082.556		10.082.556		
	4	Xã Tây Ninh Hòa	34		34	34.782.000		34.782.000	2.434.740		2.434.740	938		938	320.373.900		320.373.900	12.814.956		12.814.956		
	5	Phường Đông Ninh Hòa	85		85	86.955.000		86.955.000	6.086.850		6.086.850	601		601	205.271.550		205.271.550	8.210.862		8.210.862		
	6	Phường Hòa Thắng	172		172	175.956.000		175.956.000	12.316.920		12.316.920	1.949		1.949	665.680.950		665.680.950	26.627.238		26.627.238		
	7	Xã Đại Lãnh	113		113	115.599.000		115.599.000	8.091.930		8.091.930	1.043		1.043	356.236.650		356.236.650	14.249.466		14.249.466		
	8	Xã Tu Bồng	37		37	37.851.000		37.851.000	2.649.570		2.649.570	554		554	189.218.700		189.218.700	7.568.748		7.568.748		
	9	Xã Vạn Thắng	82		82	83.886.000		83.886.000	5.872.020		5.872.020	869		869	296.806.950		296.806.950	11.872.278		11.872.278		
	10	Xã Vạn Ninh	137		137	140.151.000		140.151.000	9.810.570		9.810.570	1.451		1.451	495.589.050		495.589.050	19.823.562		19.823.562		
	11	Xã Vạn Hưng	90		90	92.070.000		92.070.000	6.444.900		6.444.900	908		908	310.127.400		310.127.400	12.405.096		12.405.096		
IV		BHXH cơ sở Khánh Vĩnh	141	0	141	237.303.000	0	237.303.000	16.611.210	0	16.611.210	1.076	0	1.076	367.507.800	0	367.507.800	14.700.312	0	14.700.312		
	1	Xã Khánh Vĩnh	52		52	87.516.000		87.516.000	6.126.120		6.126.120	249		249	85.045.950		85.045.950	3.401.838		3.401.838		
	2	Xã Bắc Khánh Vĩnh	23		23	38.709.000		38.709.000	2.709.630		2.709.630	186		186	63.528.300		63.528.300	2.541.132		2.541.132		
	3	Xã Trung Khánh Vĩnh	35		35	58.905.000		58.905.000	4.123.350		4.123.350	221		221	75.482.550		75.482.550	3.019.302		3.019.302		
	4	Xã Tây Khánh Vĩnh	19		19	31.977.000		31.977.000	2.238.390		2.238.390	175		175	59.771.250		59.771.250	2.390.850		2.390.850		
	5	Xã Nam Khánh Vĩnh	12		12	20.196.000		20.196.000	1.413.720		1.413.720	245		245	83.679.750		83.679.750	3.347.190		3.347.190		
V		BHXH cơ sở Khánh Sơn	100	0	100	69.300.000	0	69.300.000	4.851.000	0	4.851.000	312	0	312	106.563.600	0	106.563.600	4.262.544	0	4.262.544		
	1	Xã Khánh Sơn	57		57	39.501.000		39.501.000	2.765.070		2.765.070	120		120	40.986.000		40.986.000	1.639.440		1.639.440		
	2	Xã Đông Khánh Sơn	12		12	8.316.000		8.316.000	582.120		582.120	79		79	26.982.450		26.982.450	1.079.298		1.079.298		
	3	Xã Tây Khánh Sơn	31		31	21.483.000		21.483.000	1.503.810		1.503.810	113		113	38.59							

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	10	Xã Suối Dầu	68		68	69.564.000		69.564.000	4.869.480		4.869.480	344		344	117.493.200		117.493.200	4.699.728		4.699.728
9		BHXH tỉnh Nghệ An	42.354	0	42.354	75.358.728.000	0	75.358.728.000	5.275.110.960	0	5.275.110.960	91.272	9.131	82.141	31.173.951.600	3.118.693.050	28.055.258.550	1.434.079.647	311.869.305	1.122.210.342
	I	Phòng QLT và PTNTG	3.024	0	3.024	5.384.268.000	0	5.384.268.000	376.898.760	0	376.898.760	8.684	869	7.815	2.966.020.200	296.806.950	2.669.213.250	136.449.225	29.680.695	106.768.530
	1	Phường Trường Vinh	947		947	1.686.654.000		1.686.654.000	118.065.780		118.065.780	2.206	221	1.985	753.459.300	75.482.550	677.976.750	34.667.325	7.548.255	27.119.070
	2	Phường Thành Vinh	672		672	1.196.604.000		1.196.604.000	83.762.280		83.762.280	2.265	227	2.038	773.610.750	77.531.850	696.078.900	35.596.341	7.753.185	27.843.156
	3	Phường Vinh Phú	503		503	895.446.000		895.446.000	62.681.220		62.681.220	1.330	133	1.197	454.261.500	45.426.150	408.835.350	20.896.029	4.542.615	16.353.414
	4	Phường Vinh Lộc	431		431	767.142.000		767.142.000	53.699.940		53.699.940	1.879	188	1.691	641.772.450	64.211.400	577.561.050	29.523.582	6.421.140	23.102.442
	5	Phường Vinh Hưng	471		471	838.422.000		838.422.000	58.689.540		58.689.540	1.004	100	904	342.916.200	34.155.000	308.761.200	15.765.948	3.415.500	12.350.448
II		BHXH cơ sở Quế Phong	486	0	486	859.752.000	0	859.752.000	60.182.640	0	60.182.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Quế Phong	233		233	414.306.000		414.306.000	29.001.420		29.001.420									
	2	Xã Nhôn Mai	30		30	52.560.000		52.560.000	3.679.200		3.679.200									
	3	Xã Tiên Phong	64		64	113.148.000		113.148.000	7.920.360		7.920.360									
	4	Xã Mường Quảng	52		52	91.764.000		91.764.000	6.423.480		6.423.480									
	5	Xã Thông Thu	42		42	73.944.000		73.944.000	5.176.080		5.176.080									
	6	Xã Hữu Khuông	4		4	6.228.000		6.228.000	435.960		435.960									
	7	Xã Trí Lễ	61		61	107.802.000		107.802.000	7.546.140		7.546.140									
III		BHXH cơ sở Quỳnh Châu	706	0	706	1254.492.000	0	1254.492.000	8781.4440	0	8781.4440	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Quỳnh Châu	295		295	524.790.000		524.790.000	36.735.300		36.735.300									
	2	Xã Châu Tiến	160		160	284.220.000		284.220.000	19.895.400		19.895.400									
	3	Xã Hùng Chấn	109		109	193.338.000		193.338.000	13.533.660		13.533.660									
	4	Xã Châu Bình	142		142	252.144.000		252.144.000	17.650.080		17.650.080									
IV		BHXH cơ sở Mường Xén	250	0	250	435600000	0	435600000	30492000	0	30492000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Mường Xén	89		89	157.698.000		157.698.000	11.038.860		11.038.860									
	2	Xã Hữu Kiếm	79		79	139.878.000		139.878.000	9.791.460		9.791.460									
	3	Xã Năm Cẩn	19		19	32.958.000		32.958.000	2.307.060		2.307.060									
	4	Xã Chiêu Lưu	17		17	29.394.000		29.394.000	2.057.580		2.057.580									
	5	Xã Na Loi	13		13	22.266.000		22.266.000	1.558.620		1.558.620									
	6	Xã Mường Típ	1		1	882.000		882.000	61.740		61.740									
	7	Xã Na Ngòi	2		2	2.664.000		2.664.000	186.480		186.480									
	8	Xã Mỹ Lý	1		1	882.000		882.000	61.740		61.740									
	9	Xã Bắc Lý	2		2	2.664.000		2.664.000	186.480		186.480									
	10	Xã Keng Đu	2		2	2.664.000		2.664.000	186.480		186.480									
	11	Xã Huồi Tu																		
	12	Xã Mường Lống	25		25	43.650.000		43.650.000	3.055.500		3.055.500									
V		BHXH cơ sở Tương Dương	545	0	545	964.890.000	0	964.890.000	67.542.300	0	67.542.300	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Tương Dương	157		157	278.874.000		278.874.000	19.521.180		19.521.180									
	2	Xã Tam Thái	50		50	88.200.000		88.200.000	6.174.000		6.174.000									
	3	Xã Tam Quang	119		119	211.158.000		211.158.000	14.781.060		14.781.060									
	4	Xã Nga Mỹ	37		37	65.034.000		65.034.000	4.552.380		4.552.380									
	5	Xã Yên Hòa	87		87	154.134.000		154.134.000	10.789.380		10.789.380									
	6	Xã Yên Na	68		68	120.276.000		120.276.000	8.419.320		8.419.320									
	7	Xã Lương Minh	27		27	47.214.000		47.214.000	3.304.980		3.304.980									
VI		BHXH cơ sở Quỳnh Hợp	1.202	0	1.202	2.135.664.000	0	2.135.664.000	149.496.480	0	149.496.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Quỳnh Hợp	374		374	665.568.000		665.568.000	46.589.760		46.589.760									
	2	Xã Châu Hồng	28		28	48.996.000		48.996.000	3.429.720		3.429.720									
	3	Xã Châu Lộc	51		51	89.982.000		89.982.000	6.298.740		6.298.740									
	4	Xã Tam Hợp	345		345	613.890.000		613.890.000	42.972.300		42.972.300									
	5	Xã Minh Hợp	256		256	455.292.000		455.292.000	31.870.440		31.870.440									
	6	Xã Mường Ham	94		94	166.608.000		166.608.000	11.662.560		11.662.560									
	7	Xã Mường Chong	54		54	95.328.000		95.328.000	6.672.960		6.672.960									
VII		BHXH cơ sở Con Cuông	433	0	433	766.206.000	0	766.206.000	53.634.420	0	53.634.420	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Con Cuông	203		203	360.846.000		360.846.000	25.259.220		25.259.220									
	2	Xã Mậu Thạch	128		128	227.196.000		227.196.000	15.903.720		15.903.720									
	3	Xã Môn Sơn	47		47	82.854.000		82.854.000	5.799.780		5.799.780									
	4	Xã Cam Phúc	6		6	9.792.000		9.792.000	685.440		685.440									
	5	Xã Bình Chuẩn	16		16	27.612.000		27.612.000	1.932.840		1.932.840									
	6	Xã Châu Khê	33		33	57.906.000		57.906.000	4.053.420		4.053.420									

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	8 xã Hùng Châu	495		495	881.190.000		881.190.000	61.683.300		61.683.300	2.116	212	1.904	722.719.800	72.408.600	650.311.200	33.253.308	7.240.860	26.012.448		
XI	BHXH cơ sở Yên Thành	4.442	0	4.442	7.907.544.000	0	7.907.544.000	553.528.080	0	553.528.080	10.805	1.080	9.725	3.690.447.750	368.874.000	3.321.573.750	169.750.350	36.887.400	132.862.950		
1	Xã Bình Minh	500		500	890.100.000		890.100.000	62.307.000		62.307.000	1.089	109	980	371.947.950	37.228.950	334.719.000	17.111.655	3.722.895	13.388.760		
2	Xã Đông Thành	388		388	690.516.000		690.516.000	48.336.120		48.336.120	1.692	169	1.523	577.902.600	57.721.950	520.180.650	26.579.421	5.772.195	20.807.226		
3	Xã Giai Lạc	466		466	829.512.000		829.512.000	58.065.840		58.065.840	1.084	108	976	370.240.200	36.887.400	333.352.800	17.022.852	3.688.740	13.334.112		
4	Xã Hốp Minh	661		661	1.177.002.000		1.177.002.000	82.390.140		82.390.140	1.633	163	1.470	557.751.150	55.672.650	502.078.500	25.650.405	5.567.265	20.083.140		
5	Xã Quan Thành	596		596	1.061.172.000		1.061.172.000	74.282.040		74.282.040	821	82	739	280.412.550	28.907.100	252.405.450	12.896.928	2.800.710	10.096.218		
6	Xã Quang Đông	389		389	692.298.000		692.298.000	48.460.860		48.460.860	703	70	633	240.109.650	23.908.500	216.201.150	11.038.896	2.390.850	8.648.046		
7	Xã Văn Du	336		336	597.852.000		597.852.000	41.849.640		41.849.640	976	98	878	333.352.800	33.471.900	299.880.900	15.342.426	3.347.190	11.995.236		
8	Xã Văn Tụ	432		432	768.924.000		768.924.000	53.824.680		53.824.680	1.548	155	1.393	528.719.400	52.940.250	475.779.150	24.325.191	5.294.025	19.031.166		
9	Xã Yên Thành	674		674	1.200.168.000		1.200.168.000	84.011.760		84.011.760	1.259	126	1.133	430.011.450	43.035.300	386.976.150	19.782.576	4.303.530	15.479.046		
XII	BHXH cơ sở Đô Lương	5.257	0	5.257	9.362.574.000	0	9.362.574.000	655.380.180	0	655.380.180	5.238	525	4.713	1.789.038.900	179.313.750	1.609.725.150	82.320.381	17.931.375	64.389.006		
1	Xã Bạch Hà	1.084		1.084	1.930.788.000		1.930.788.000	135.155.160		135.155.160	1.078	108	970	368.190.900	36.887.400	331.303.500	16.940.880	3.688.740	13.252.140		
2	Xã Bạch Ngọc	623		623	1.109.286.000		1.109.286.000	77.650.020		77.650.020	644	64	580	219.958.200	21.859.200	198.099.000	10.109.880	2.185.920	7.923.960		
3	Xã Đô Lương	1.202		1.202	2.141.064.000		2.141.064.000	149.874.480		149.874.480	1.416	142	1.274	483.634.800	48.500.100	435.134.700	22.255.398	4.850.010	17.405.388		
4	Xã Lương Sơn	657		657	1.169.874.000		1.169.874.000	81.891.180		81.891.180	538	54	484	183.753.900	18.443.700	165.310.200	8.456.778	1.844.370	6.612.408		
5	Xã Thuần Trung	456		456	811.692.000		811.692.000	56.818.440		56.818.440	795	80	715	271.532.250	27.324.000	244.208.250	12.500.730	2.732.400	9.768.330		
6	Xã Văn Hiến	1.235		1.235	2.199.870.000		2.199.870.000	153.990.900		153.990.900	767	77	690	261.968.850	26.299.350	235.669.500	12.056.715	2.629.935	9.426.780		
XIII	BHXH cơ sở Đại Đồng	3.991	0	3.991	7.103.862.000	0	7.103.862.000	497.270.340	0	497.270.340	7.734	774	6.960	2.641.547.700	264.359.700	2.377.188.000	121.523.490	26.435.970	95.087.520		
1	Xã Đại Đồng	1.300		1.300	2.315.700.000		2.315.700.000	162.099.000		162.099.000	1.445	145	1.300	493.539.750	49.524.750	444.015.000	22.713.075	4.952.475	17.760.600		
2	Xã Hoa Quân	460		460	818.820.000		818.820.000	57.317.400		57.317.400	1.249	125	1.124	426.595.950	42.693.750	383.902.200	19.625.463	4.269.375	15.356.088		
3	Xã Tam Đồng	337		337	599.634.000		599.634.000	41.974.380		41.974.380	1.160	116	1.044	396.198.000	39.619.800	356.578.200	18.225.108	3.961.980	14.263.128		
4	Xã Cát Ngán	346		346	615.672.000		615.672.000	43.097.040		43.097.040	659	66	593	225.081.450	22.542.300	202.539.150	10.355.796	2.254.230	8.101.566		
5	Xã Xuân Lâm	429		429	763.578.000		763.578.000	53.450.460		53.450.460	1.073	107	966	366.483.150	36.545.850	329.937.300	16.852.077	3.654.585	13.197.492		
6	Xã Hạnh Lâm	329		329	585.378.000		585.378.000	40.976.460		40.976.460	367	37	330	125.348.850	12.637.350	112.711.500	5.772.195	1.263.735	4.508.460		
7	Xã Bích Hải	438		438	779.616.000		779.616.000	54.573.120		54.573.120	994	99	895	339.500.700	33.813.450	305.687.250	15.608.835	3.381.345	12.227.490		
8	Xã Kim Bảng	303		303	539.046.000		539.046.000	37.733.220		37.733.220	787	79	708	268.799.850	26.982.450	241.817.400	12.370.941	2.698.245	9.672.696		
9	Xã Sơn Lâm	49		49	86.418.000		86.418.000	6.049.260		6.049.260											
XIV	BHXH cơ sở Nghi Lộc	1.936	0	1.936	3.441.852.000	0	3.441.852.000	240.929.640	0	240.929.640	10.046	1.005	9.041	3.431.211.300	343.257.750	3.087.953.550	157.843.917	34.325.775	123.518.142		
1	Phường Cửa Lò	599		599	1.066.518.000		1.066.518.000	74.656.260		74.656.260	2.461	246	2.215	840.554.550	84.021.300	756.533.250	38.663.460	8.402.130	30.261.330		
2	Xã Nghi Lộc	250		250	444.600.000		444.600.000	31.122.000		31.122.000	1.303	130	1.173	445.039.650	44.401.500	400.638.150	20.465.676	4.440.150	16.025.526		
3	Xã Hải Lộc	286		286	508.752.000		508.752.000	35.612.640		35.612.640	879	88	791	300.222.450	30.056.400	270.166.050	13.812.282	3.005.640	10.806.642		
4	Xã Thần Linh	98		98	173.736.000		173.736.000	12.161.520		12.161.520	569	57	512	194.341.950	19.468.350	174.873.600	8.941.779	1.946.835	6.994.944		
5	Xã Văn Kiều	116		116	205.812.000		205.812.000	14.406.840		14.406.840	1.116	112	1.004	381.169.800	38.253.600	342.916.200	17.542.008	3.825.360	13.716.648		
6	Xã Phúc Lộc	227		227	403.614.000		403.614.000	28.252.980		28.252.980	871	87	784	297.490.050	29.714.850	267.775.200	13.682.493	2.971.485	10.711.008		
7	Xã Trung Lộc	118		118	209.376.000		209.376.000	14.656.320		14.656.320	937	94	843	320.032.350	32.105.700	287.926.650	14.727.636	3.210.570	11.517.066		
8	Xã Đông Lộc	173		173	307.386.000		307.386.000	21.517.020		21.517.020	1.014	101	913	346.331.700	34.496.550	311.835.150	15.923.061	3.449.655	12.473.406		
9	Xã Yên Trung	69		69	122.058.000		122.058.000	8.544.060		8.544.060	896	90	806	306.028.800	30.739.500	275.289.300	14.085.522	3.073.950	11.011.572		
XV	BHXH cơ sở Hưng Nguyên	2.455	0	2.455	4.367.610.000</																

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	5	Xã Hồ Thị Kỳ	282		282	893.376.000		893.376.000	62.536.320		62.536.320											
	6	Xã Khánh An	125		125	396.000.000		396.000.000	27.720.000		27.720.000											
	7	Xã Nguyễn Phích	312		312	988.416.000		988.416.000	69.189.120		69.189.120											
	8	Xã Khánh Lâm	506		506	1.603.008.000		1.603.008.000	112.210.560		112.210.560											
	9	Xã U Minh	208		208	658.944.000		658.944.000	46.126.080		46.126.080											
III		BHXH cơ sở Trần Văn Thời	1.025	0	1.025	1.444.982.000	0	1.444.982.000	101.148.740	0	101.148.740	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Trần Văn Thời	194		194	316.272.000		316.272.000	22.139.040		22.139.040											
	2	Xã Sông Đốc	96		96	194.524.000		194.524.000	13.616.680		13.616.680											
	3	Xã Đá Bạc	226		226	327.195.000		327.195.000	22.903.650		22.903.650											
	4	Xã Khánh Bình	109		109	110.462.000		110.462.000	7.732.340		7.732.340											
	5	Xã Khánh Hưng	173		173	181.918.000		181.918.000	12.734.260		12.734.260											
	6	Xã Phú Mỹ	227		227	314.611.000		314.611.000	22.022.770		22.022.770											
IV		BHXH cơ sở Cái Nước	4.106	0	4.106	13.007.808.000	0	13.007.808.000	910.546.560	0	910.546.560	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Cái Nước	1.123		1.123	3.557.664.000		3.557.664.000	249.036.480		249.036.480											
	2	Xã Hưng Mỹ	198		198	627.264.000		627.264.000	43.908.480		43.908.480											
	3	Xã Tân Hưng	223		223	706.464.000		706.464.000	49.452.480		49.452.480											
	4	Xã Lương Thế Trân	694		694	2.198.592.000		2.198.592.000	153.901.440		153.901.440											
	5	Xã Cái Đôi Vàm	559		559	1.770.912.000		1.770.912.000	123.963.840		123.963.840											
	6	Xã Nguyễn Việt Khái	618		618	1.957.824.000		1.957.824.000	137.047.680		137.047.680											
	7	Xã Phú Tân	691		691	2.189.088.000		2.189.088.000	153.236.160		153.236.160											
V		BHXH cơ sở Dăm Dơi	4.634	0	4.634	8.563.632.000	0	8.563.632.000	599.454.240	0	599.454.240	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Dăm Dơi	915		915	1.690.920.000		1.690.920.000	118.364.400		118.364.400											
	2	Xã Tạ An Khương	524		524	968.352.000		968.352.000	67.784.640		67.784.640											
	3	Xã Trần Phán	707		707	1.306.536.000		1.306.536.000	91.457.520		91.457.520											
	4	Xã Quách Phẩm	567		567	1.047.816.000		1.047.816.000	73.347.120		73.347.120											
	5	Xã Thanh Tùng	394		394	728.112.000		728.112.000	50.967.840		50.967.840											
	6	Xã Tân Thuận	763		763	1.410.024.000		1.410.024.000	98.701.680		98.701.680											
	7	Xã Tân Tiến	764		764	1.411.872.000		1.411.872.000	98.831.040		98.831.040											
VI		BHXH cơ sở Năm Căn	1.682	0	1.682	1.776.192.000	0	1.776.192.000	124.333.440	0	124.333.440	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Tam Giang	287		287	303.072.000		303.072.000	21.215.040		21.215.040											
	2	Xã Năm Căn	234		234	247.104.000		247.104.000	17.297.280		17.297.280											
	3	Xã Đất Mới	89		89	93.984.000		93.984.000	6.578.880		6.578.880											
	4	Xã Tân An	209		209	220.704.000		220.704.000	15.449.280		15.449.280											
	5	Xã Đất Mũi	463		463	488.928.000		488.928.000	34.224.960		34.224.960											
	6	Xã Phan Ngọc Hiển	400		400	422.400.000		422.400.000	29.568.000		29.568.000											
VII		BHXH cơ sở Bạc Liêu	588	0	588	155.232.000	0	155.232.000	10.866.240	0	10.866.240	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Phường Bạc Liêu	363		363	95.832.000	0	95.832.000	6.708.240		6.708.240											
	2	Phường Vĩnh Trạch	83		83	21.912.000	0	21.912.000	1.533.840		1.533.840											
	3	Phường Hiệp Thành	61		61	16.104.000	0	16.104.000	1.127.280		1.127.280											
	4	Xã Hưng Hội	49		49	12.936.000	0	12.936.000	905.520		905.520											
	5	Xã Vĩnh Hậu	32		32	8.448.000	0	8.448.000	591.360		591.360											
VIII		BHXH cơ sở Giá Rai	585	0	585	617.760.000	0	617.760.000	43.243.200	0	43.243.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Phường Giá Rai	184		184	194.304.000		194.304.000	13.601.280		13.601.280											
	2	Phường Láng Tròn	45		45	47.520.000		47.520.000	3.326.400		3.326.400											
	3	Xã Phong Thạnh	35		35	36.960.000		36.960.000	2.587.200		2.587.200											
	4	Xã Gành Hào	216		216	228.096.000		228.096.000	15.966.720		15.966.720											
	5	Xã Đông Hải	28		28	29.568.000		29.568.000	2.069.760		2.069.760											
	6	Xã Long Điền	29		29	30.624.000		30.624.000	2.143.680		2.143.680											
	7	Xã An Trạch	27		27	28.512.000		28.512.000	1.995.840		1.995.840											
	8	Xã Định Thành	21		21	22.176.000		22.176.000	1.552.320		1.552.320											
IX		BHXH cơ sở Vĩnh Lợi	692	0	692	736.199.000	0	736.199.000	51.533.930	0	51.533.930	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Vĩnh Lợi	196		196	211.190.000		211.190.000	14.783.300		14.783.300											
	2	Xã Châu Thới	172		172	183.405.000		183.405.000	12.838.350		12.838.350											
	3	Xã Hòa Bình	141		141	138.685.000		138.685.000	9.707.950		9.707.950											
	4	Xã Vĩnh Mỹ	87		87	97.152.000		97.152.000	6.800.640		6.800.640											
	5	Xã Vĩnh Thanh	96		96	105.767.000		105.767.000	7.403.690		7.403.690											
X		BHXH cơ sở Phước Long	941	0	941	993.696.000	0	993.696.000	69.558.720	0	69.558.720	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Hồng Dân	143		143	151.008.000		151.008.000	10.570.560		10.570.560											
	2	Xã Vĩnh Lộc	33		33	34.848.000		34.848.000	2.439.360		2.439.360											

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27			
III	8 Tà Tổng	26		26	39.000.000		39.000.000	3120000		3.120.000												
	BHXH cơ sở Sìn Hồ	180	0	180	169.785.000	0	169.785.000	13.582.800	0	13.582.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	1 Xã Tủa Sìn Chải	6		6	4.158.000		4.158.000	332.640		332.640												
	2 Xã Sìn Hồ	150		150	118.800.000		118.800.000	9.504.000		9.504.000												
	3 Xã Hồng Thu	4		4	3.168.000		3.168.000	253.440		253.440												
	4 Xã Năm Tâm	9		9	7.128.000		7.128.000	570.240		570.240												
	5 Xã Pu Sam Cáp	4		4	31.680.000		31.680.000	2.534.400		2.534.400												
	6 Xã Năm Cuối	3		3	2.079.000		2.079.000	166.320		166.320												
7 Xã Năm Mạ	4		4	2.772.000		2.772.000	221.760		221.760													
IV	BHXH cơ sở Phong Thổ	234	0	234	108.383.000	0	108.383.000	8.670.640	0	8.670.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	1 Xã Sìn Suối Hồ	12		12	4.378.000		4.378.000	350.240		350.240												
	2 Xã Đào San	11		11	3.789.500		3.789.500	303.160		303.160												
	3 Xã Si Lở Lầu	1		1	231.000		231.000	18.480		18.480												
	4 Xã Không Lào	10		10	2.975.500		2.975.500	238.040		238.040												
	5 Xã Phong Thổ	160		160	85.140.000		85.140.000	6.811.200		6.811.200												
	6 Xã Pa Tần	40		40	11.869.000		11.869.000	949.520		949.520												
	BHXH cơ sở Than Uyên	307	0	307	810.480.000	0	810.480.000	64.838.400	0	64.838.400	2.064	1.912	152	2.819.836.800	2.612.174.400	207.662.400	296.683.992	287.339.184	9.344.808			
1 Xã Than Uyên	228		228	601.920.000		601.920.000	48.153.600		48.153.600	2.034	1.895	139	2.778.850.800	2.588.949.000	189.901.800	293.329.971	284.784.390	8.545.581				
2 Xã Mường Than	37		37	97.680.000		97.680.000	7.814.400		7.814.400	30	17	13	40.986.000	23.225.400	17.760.600	3.354.021	2.554.794	799.227				
3 Xã Mường Kim	18		18	47.520.000		47.520.000	3.801.600		3.801.600													
4 Xã Khোন On	24		24	63.360.000		63.360.000	5.068.800		5.068.800													
VI	BHXH cơ sở Tân Uyên	166	0	166	262.944.000	0	262.944.000	21.035.520	0	21.035.520	116	38	78	158.479.200	51.915.600	106.563.600	10.506.078	5.710.716	4.795.362			
	1 Xã Tân Uyên	145		145	229.680.000		229.680.000	18.374.400		18.374.400	116	38	78	158.479.200	51.915.600	106.563.600	10.506.078	5.710.716	4.795.362			
	2 Xã Mường Khoa	17		17	26.928.000		26.928.000	2.154.240		2.154.240												
	3 Xã Pắc Ta	1		1	1.584.000		1.584.000	126.720		126.720												
	4 Xã Năm Sỏ	3		3	4.752.000		4.752.000	380.160		380.160												
	BHXH cơ sở Nậm Hàng	239	0	239	378.576.000	0	378.576.000	30.286.080	0	30.286.080	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1 Xã Lê Lợi	67		67	106.128.000		106.128.000	8.490.240		8.490.240												
	2 Xã Năm Hàng	121		121	191.664.000		191.664.000	15.333.120		15.333.120												
3 Xã Mường Mỏ	51		51	80.784.000		80.784.000	6.462.720		6.462.720													
12	BHXH TP Hải Phòng	3.214	378	2.836	16.327.795.812	2.330.785.181	13.997.010.631	1.236.054.117	396.233.480	839.820.637	14.447	2.127	12.320	17.024.040.940	2.659.957.860	14.364.083.080	743.928.533	239.396.206	504.532.327			
	1 Phường QLT	70	10	60	548.159.750	78.308.536	469.851.214	41.503.524	13.312.451	28.191.073	765	200	565	1.045.143.000	273.240.000	771.903.000	51.608.205	24.591.600	27.016.605			
	1 Phường Hồng Bàng	70	10	60	548.159.750	78.308.536	469.851.214	41.503.524	13.312.451	28.191.073	765	200	565	1.045.143.000	273.240.000	771.903.000	51.608.205	24.591.600	27.016.605			
	BHXH cơ sở Ngô Quyền	45	13	32	122.000.000	65.000.000	57.000.000	14.470.000	11.050.000	3.420.000	440	170	270	578.874.000	210.000.000	368.874.000	33.600.000	18.900.000	14.700.000			
	1 Phường Ngô Quyền	20	8	12	80.000.000	30.000.000	50.000.000	8.100.000	5.100.000	3.000.000	200	80	120	263.944.000	100.000.000	163.944.000	14.600.000	9.000.000	5.600.000			
	2 Phường Gia Viên	25	5	20	42.000.000	35.000.000	7.000.000	6.370.000	5.950.000	420.000	240	90	150	314.930.000	110.000.000	204.930.000	19.000.000	9.900.000	9.100.000			
	3 DK Bạch Long Vĩ	0												0								
	BHXH cơ sở Lê Chân	24	10	14	115.000.000	50.000.000	65.000.000	12.400.000	8.500.000	3.900.000	120	47	73	163.944.000	64.211.400	99.732.600	9.269.667	5.779.026	3.490.641			
1 Phường Lê Chân	12	5	7	55.000.000	25.000.000	30.000.000	6.050.000	4.250.000	1.800.000	50	20	30	68.310.000	27.324.000	40.986.000	3.893.670	2.459.160	1.434.510				
2 Phường An Biên	7	3	4	35.000.000	15.000.000	20.000.000	3.750.000	2.550.000	1.200.000	40	15	25	54.648.000	20.493.000	34.155.000	3.039.795	1.844.370	1.195.425				
3 Phường An Hải	5	2	3	25.000.000	10.000.000	15.000.000	2.600.000	1.700.000	900.000	30	12	18	40.986.000	16.394.400	24.591.600	2.336.202	1.475.496	860.706				
IV	BHXH cơ sở Hải An	192	12	180	4.740.205.397	286.625.045	4.453.580.352	315.941.078	48.726.257	267.214.821	2.259	284	1.975	2.648.809.000	388.000.800	2.260.808.200	114.048.359	34.920.072	79.128.287			
	1 Phường Hải An	89	7	82	1.993.227.981	154.430.591	1.838.797.390	136.581.043	26.253.200	110.327.843	1.541	198	1.343	1.754.522.600	270.507.600	1.484.015.000	76.286.209	24.345.684	51.940.525			
	2 Phường Đông Hải	63	3	60	1.850.728.770	88.071.428	1.762.657.342	120.731.584	14.972.143	105.759.441	285	34	251	302.721.800	46.450.800	256.271.000	13.150.057	4.180.572	8.969.485			
	3 Phường Dương Kinh	40	2	38	896.248.646	44.123.026	852.125.620	58.628.451	7.500.914	51.127.537	433	52	381	591.564.600	71.042.400	520.522.200	24.612.093	6.393.816	18.218.277			
	BHXH cơ sở Kiến An	199	27	172	5.843.975.000	792.975.000	5.051.000.000	437.865.750	134.805.750	303.060.000	573	58	515	679.437.400	77.563.400	601.874.000	28.046.296	6.980.706	21.065.590			
	1 Phường Kiến An	57	5	52	1.673.875.000	146.875.000	1.527.000.000	116.588.750	24.968.750	91.620.000	202	22	180	225.916.000	30.000.000	195.916.000	9.557.060	2.700.000	6.857.060			
	2 Phường Phú Liên	40	5	35	1.174.875.000	146.875.000	1.028.000.000	86.648.750	24.968.750	61.680.000	200	20	180	237.958.000	27.000.000	210.958.000	9.813.530	2.430.000	7.383.530			
	3 Phường Hưng Đạo	55	10	45	1.614.600.000	293.600.000	1.321.000.000	129.172.000	49.912.000	79.260.000	94	9	85	112.000.000	12.000.000	100.000.000	4.580.000	1.0				

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN							BHYT TỰ ĐÓNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	9	xã Quyết Thắng	11	2	9	24.160.000	7.300.000	16.860.000	2.252.600	1.241.000	1.011.600	10	3	7	13.662.000	4.098.600	9.563.400	703.593	368.874	334.719
X		BHXH cơ sở Vĩnh Bảo	24	8	16	77.792.000	18.392.000	59.400.000	6.690.640	3.126.640	3.564.000	95	24	71	127.329.840	32.788.800	94.541.040	6.259.929	2.950.992	3.308.937
1		Xã Vĩnh Bảo	3	1	2	12.304.000	4.004.000	8.300.000	1.178.680	680.680	498.000	15	4	11	20.083.140	5.464.800	14.618.340	1.003.474	491.832	511.642
2		Xã Vĩnh Thịnh	3	1	2	10.244.000	2.244.000	8.000.000	861.480	381.480	480.000	13	3	10	17.350.740	4.098.600	13.252.140	832.699	368.874	463.825
3		Xã Vĩnh Hải	3	1	2	10.044.000	2.244.000	7.800.000	849.480	381.480	468.000	14	4	10	18.716.940	5.464.800	13.252.140	955.657	491.832	463.825
4		Xã Vĩnh Hòa	3	1	2	7.004.000	1.804.000	5.200.000	618.680	306.680	312.000	10	2	8	13.252.140	2.732.400	10.519.740	614.107	245.916	368.191
5		Xã Vĩnh Thuận	3	1	2	10.244.000	2.244.000	8.000.000	861.480	381.480	480.000	12	3	9	15.984.540	4.098.600	11.885.940	784.882	368.874	416.008
6		Xã Vĩnh Am	3	1	2	10.344.000	2.244.000	8.100.000	867.480	381.480	486.000	9	2	7	12.295.800	2.732.400	9.563.400	580.635	245.916	334.719
7		Xã Nguyễn Bình Khiêm	3	1	2	8.804.000	1.804.000	7.000.000	726.680	306.680	420.000	10	3	7	13.662.000	4.098.600	9.563.400	703.593	368.874	334.719
8		Xã Tân Minh	3	1	2	8.804.000	1.804.000	7.000.000	726.680	306.680	420.000	12	3	9	15.984.540	4.098.600	11.885.940	784.882	368.874	416.008
XI		BHXH cơ sở Cát Hải	793	0	793	150.000.000	0	150.000.000	9.000.000	0	9.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1		Đặc khu Cát Hải	793	0	793	150.000.000	0	150.000.000	9.000.000	0	9.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
XII		BHXH cơ sở Chí Linh	36	9	27	95.500.000	45.000.000	50.500.000	10.680.000	7.650.000	3.030.000	216	36	180	295.099.200	49.183.200	245.916.000	13.033.548	4.426.488	8.607.060
1		Phường Chí Linh	4	1	3	6.000.000	2.500.000	3.500.000	635.000	425.000	210.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
2		Phường Chu Văn An	4	1	3	21.000.000	12.000.000	9.000.000	2.580.000	2.040.000	540.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
3		Xã Hợp Tiến	4	1	3	8.000.000	3.500.000	4.500.000	865.000	595.000	270.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
4		Phường Lê Đại Hành	4	1	3	15.000.000	7.000.000	8.000.000	1.670.000	1.190.000	480.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
5		Xã Nam Sách	4	1	3	11.000.000	5.000.000	6.000.000	1.210.000	850.000	360.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
6		Phường Nguyễn Trãi	4	1	3	9.500.000	4.500.000	5.000.000	1.065.000	765.000	300.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
7		Phường Trần Hưng Đạo	4	1	3	8.000.000	3.500.000	4.500.000	865.000	595.000	270.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
8		Phường Trần Nhân Tông	4	1	3	7.500.000	3.000.000	4.500.000	780.000	510.000	270.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
9		Xã Trần Phú	4	1	3	9.500.000	4.000.000	5.500.000	1.010.000	680.000	330.000	24	4	20	32.788.800	5.464.800	27.324.000	1.448.172	491.832	956.340
XIII		BHXH cơ sở Kinh Môn	29	8	21	70.500.000	30.000.000	40.500.000	7.530.000	5.100.000	2.430.000	134	29	105	144.300.000	29.800.000	114.500.000	6.689.500	2.682.000	4.007.500
1		Phường Bắc An Phú	4	1	3	7.500.000	3.000.000	4.500.000	780.000	510.000	270.000	19	4	15	20.000.000	4.000.000	16.000.000	920.000	360.000	560.000
2		Phường Kinh Môn	3	1	2	10.500.000	4.500.000	6.000.000	1.125.000	765.000	360.000	20	5	15	21.500.000	5.000.000	16.500.000	1.027.500	450.000	577.500
3		Phường Nguyễn Đại Nãng	4	1	3	7.500.000	3.000.000	4.500.000	780.000	510.000	270.000	19	4	15	20.000.000	4.000.000	16.000.000	920.000	360.000	560.000
4		Phường Nhi Chiểu	3	1	2	10.500.000	4.500.000	6.000.000	1.125.000	765.000	360.000	24	4	20	26.000.000	4.000.000	22.000.000	1.130.000	360.000	770.000
5		Phường Phạm Sư Mạnh	3	1	2	10.500.000	4.500.000	6.000.000	1.125.000	765.000	360.000	13	3	10	14.000.000	3.000.000	11.000.000	655.000	270.000	385.000
6		Phường Trần Liễu	3	1	2	4.500.000	1.500.000	3.000.000	435.000	255.000	180.000	14	4	10	15.500.000	4.500.000	11.000.000	790.000	405.000	385.000
7		Xã Nam An Phú	5	1	4	10.500.000	4.500.000	6.000.000	1.125.000	765.000	360.000	12	2	10	13.000.000	2.000.000	11.000.000	565.000	180.000	385.000
8		Xã Phú Thái	4	1	3	9.000.000	4.500.000	4.500.000	1.035.000	765.000	270.000	13	3	10	14.300.000	3.300.000	11.000.000	682.000	297.000	385.000
XIV		BHXH cơ sở Thanh Hà	801	76	725	2.144.000.000	282.500.000	1.861.500.000	159.715.000	48.025.000	111.690.000	4.238	534	3.704	4.238.000.000	534.000.000	3.704.000.000	177.700.000	48.060.000	129.640.000
1		Xã An Thành	28	5	23	94.000.000	25.000.000	69.000.000	8.390.000	4.250.000	4.140.000	319	48	271	319.000.000	48.000.000	271.000.000	13.805.000	4.320.000	9.485.000
2		Xã Hà Bắc	151	15	136	475.500.000	67.500.000	408.000.000	35.955.000	11.475.000	24.480.000	566	86	480	566.000.000	86.000.000	480.000.000	24.540.000	7.740.000	16.800.000
3		Xã Hà Đông	40	3	37	107.500.000	15.000.000	92.500.000	8.100.000	2.550.000	5.550.000	408	39	369	408.000.000	39.000.000	369.000.000	16.425.000	3.510.000	12.915.000
4		Xã Hà Nam	56	3	53	94.500.000	15.000.000	79.500.000	7.320.000	2.550.000	4.770.000	308	76	232	308.000.000	76.000.000	232.000.000	14.960.000	6.840.000	8.120.000
5		Xã Hà Tây	103	10	93	226.000.000	40.000.000	186.000.000	17.960.000	6.800.000	11.160.000	313	38	275	313.000.000	38.000.000	275.000.000	13.045.000	3.420.000	9.625.000
6		Xã Kim Thành	168	16	152	428.000.000	48.000.000	380.000.000	30.960.000	8.160.000	22.800.000	856	94	762	856.000.000	94.000.000	762.000.000	35.130.000	8.460.000	26.670.000
7		Xã Lai Khê	119	11	108	249.000.000	33.000.000	216.000.000	18.570.000	5.610.000	12.960.000	869	76	793	869.000.000	76.000.000	793.000.000	34.595.000	6.840.000	27.755.000
8		Xã Thanh Hà	136	13	123	469.500.000	39.000.000	430.500.000	32.460.000	6.630.000	25.830.000	599	77	522	599.000.000					

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó							
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27			
	4	Xã Thăng An	87	0	87	285.000.000	0	285.000.000	17.100.000	0	17.100.000	1.502	-	1.502	359.000.000	-	359.000.000	12.565.000	-	12.565.000			
	5	Xã Thăng Điện	83	0	83	272.000.000	0	272.000.000	16.320.000	0	16.320.000	988	-	988	236.000.000	-	236.000.000	8.260.000	-	8.260.000			
	6	Xã Đông Dương	38	0	38	123.000.000	0	123.000.000	7.380.000	0	7.380.000	397	-	397	94.000.000	-	94.000.000	3.290.000	-	3.290.000			
	7	Xã Xuân Phú	55	0	55	1.341.000.000	0	1.341.000.000	80.460.000	0	80.460.000	770	-	770	184.000.000	-	184.000.000	6.440.000	-	6.440.000			
XII		BHXH cơ sở Chiến Đàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2.427	89	2.338	1.409.000.000	52.000.000	1.357.000.000	52.175.000	4.680.000	47.495.000			
	1	Xã Chiến Đàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	354	13	341	206.000.000	8.000.000	198.000.000	7.650.000	720.000	6.930.000			
	2	Xã Lãnh Ngọc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	198	7	191	115.000.000	4.000.000	111.000.000	4.245.000	360.000	3.885.000			
	3	Xã Phú Ninh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	445	16	429	258.000.000	9.000.000	249.000.000	9.525.000	810.000	8.715.000			
	4	Xã Tây Hồ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	409	15	394	238.000.000	9.000.000	229.000.000	8.825.000	810.000	8.015.000			
	5	Xã Thanh Bình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	336	12	324	195.000.000	7.000.000	188.000.000	7.210.000	630.000	6.580.000			
	6	Xã Sơn Cẩm Hà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	274	10	264	159.000.000	6.000.000	153.000.000	5.895.000	540.000	5.355.000			
	7	Xã Tiên Phước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	411	16	395	238.000.000	9.000.000	229.000.000	8.825.000	810.000	8.015.000			
XIII		BHXH cơ sở Trà My	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
	1	Xã Trà My	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	2	Xã Trà Liên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	3	Xã Trà Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	4	Xã Trà Giáp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	5	Xã Trà Đốc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	6	Xã Nam Trà My	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	7	Xã Trà Vân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	8	Xã Trà Tập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	9	Xã Trà Linh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	10	Xã Trà Leng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
XIV		BHXH cơ sở Bàn Thạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.983	1.089	3.894	3.659.688.000	856.008.000	2.803.680.000	175.169.520	77.040.720	98.128.800			
	1	Phường Bàn Thạch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	445	108	337	334.656.000	92.016.000	242.640.000	16.773.840	8.281.440	8.492.400			
	2	Phường Hương Trà	0	0	0	0	0	0	0	0	0	633	121	512	455.760.000	87.120.000	368.640.000	20.743.200	7.840.800	12.902.400			
	3	Phường Quảng Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	556	100	456	406.800.000	78.480.000	328.320.000	18.554.400	7.063.200	11.491.200			
	4	Phường Tam Kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	611	108	503	457.416.000	95.256.000	362.160.000	21.248.640	8.573.040	12.675.600			
	5	Xã Đức Phú	0	0	0	0	0	0	0	0	0	220	64	156	158.400.000	46.080.000	112.320.000	8.078.400	4.147.200	3.931.200			
	6	Xã Núi Thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	771	223	548	585.576.000	191.016.000	394.560.000	31.001.040	17.191.440	13.809.600			
	7	Xã Tam Anh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	585	120	465	424.440.000	89.640.000	334.800.000	19.785.600	8.067.600	11.718.000			
	8	Xã Tam Hải	0	0	0	0	0	0	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
	9	Xã Tam Mỹ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	366	108	258	263.520.000	77.760.000	185.760.000	13.500.000	6.998.400	6.501.600			
	10	Xã Tam Xuân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	796	137	659	573.120.000	98.640.000	474.480.000	25.484.400	8.877.600	16.606.800			
15		BHXH tỉnh Lâm Đồng	10.600	0	10.600	70.384.000.000	0	70.384.000.000	5.630.720.000	0	5.630.720.000	184.391	0	184.391	251.914.984.200	0	251.914.984.200	11.336.174.289	0	11.336.174.289			
	I	VP tỉnh	1.015	0	1.015	6.739.600.000	0	6.739.600.000	539.168.000	0	539.168.000	20.246	0	20.246	27.660.085.200	0	27.660.085.200	1.244.703.834	0	1.244.703.834			
	1	Phường Xuân Hương - Đà Lạt	315		315	2.091.600.000		2.091.600.000	167.328.000		167.328.000	6.282		6.282	8.582.468.400		8.582.468.400	386.211.078		386.211.078			
	2	Phường Cam Ly - Đà Lạt	159		159	1.055.760.000		1.055.760.000	84.460.800		84.460.800	3.168		3.168	4.328.121.600		4.328.121.600	194.765.472		194.765.472			
	3	Phường Lâm Viên - Đà Lạt	228		228	1.513.920.000		1.513.920.000	121.113.600		121.113.600	4.539		4.539	6.201.181.800		6.201.181.800	279.053.181		279.053.181			
	4	Phường Xuân Trường - Đà Lạt	118		118	783.520.000		783.520.000	62.681.600		62.681.600	2.356		2.356	3.218.767.200		3.218.767.200	144.844.524		144.844.524			
	5	Phường Lang Biang - Đà Lạt	142		142	942.880.000		942.880.000	75.430.400		75.430.400	2.835		2.835	3.873.177.000		3.873.177.000	174.292.965		174.292.965			
	6	Xã Lạc Dương	53		53	351.920.000		351.920.000	28.153.600		28.153.600	1.066		1.066	1.456.369.200		1.456.369.200	65.536.614		65.536.614			
II		BHXH cơ sở Đức Trọng	1.174	0	1.174	7.795.360.000	0	7.795.360.000	623.628.800	0	623.628.800	19.267	0	19.267	26.322.575.400	0	26.322.575.400	1.184.515.893	0	1.184.515.893			
	1	Xã Đom Dương	147		147	976.080.000		976.080.000	78.086.400		78.086.400	2.560		2.560	3.497.472.000		3.497.472.000	157.386.240		157.386.240			
	2	Xã Ka Đô	90		90	597.600.000		597.600.000	47.808.000		47.808.000	1.577		1.577	2.154.497.400		2.154.497.400	96.952.383		96.952.383			
	3	Xã Quảng Lập	80		80	531.200.000		531.200.000	42.496.000		42.496.000	1.398		1.398	1.909.947.600		1.909.947.600	85.947.642		85.947.642			
	4	Xã D' Ran	112		112	743.680.000		743.680.000	59.494.400		59.494.400	1.962		1.962	2.680.484.400		2.680.484.400	120.621.798		120.621.798			
	5	Xã Hiệp Thạnh	169		169	1.122.160.000		1.122.160.000	89.772.800		89.772.800	2.856		2.856	3.901.867.200		3.901.867.200	175.584.024		175.584.024			
	6	Xã Đức Trọng	290		290	1.925.600.000		1.925.600.000	154.048.000		154.048.000	4.899		4.899	6.693.013.800		6.6						

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó						
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	1	Xã Đa Huoai	161		161	1.069.040.000		1.069.040.000	85.523.200		85.523.200	726		726	991.861.200		991.861.200	44.633.754		44.633.754		
	2	Xã Đa Huoai 2	104		104	690.560.000		690.560.000	55.244.800		55.244.800	485		485	662.607.000		662.607.000	29.817.315		29.817.315		
	3	Xã Đa Huoai 3	51		51	338.640.000		338.640.000	27.091.200		27.091.200	230		230	314.226.000		314.226.000	14.140.170		14.140.170		
	4	Xã Đa Têh	224		224	1.487.360.000		1.487.360.000	118.988.800		118.988.800	1.027		1.027	1.403.087.400		1.403.087.400	63.138.933		63.138.933		
	5	Xã Đa Têh 2	98		98	650.720.000		650.720.000	52.057.600		52.057.600	448		448	612.057.600		612.057.600	27.542.592		27.542.592		
	6	Xã Đa Têh 3	80		80	531.200.000		531.200.000	42.496.000		42.496.000	369		369	504.127.800		504.127.800	22.685.751		22.685.751		
	7	Xã Cát Tiên	138		138	916.320.000		916.320.000	73.305.600		73.305.600	632		632	863.438.400		863.438.400	38.854.728		38.854.728		
	8	Xã Cát Tiên 2	109		109	723.760.000		723.760.000	57.900.800		57.900.800	500		500	683.100.000		683.100.000	30.739.500		30.739.500		
	9	Xã Cát Tiên 3	76		76	504.640.000		504.640.000	40.371.200		40.371.200	350		350	478.170.000		478.170.000	21.517.650		21.517.650		
VIII		BHXH cs Đàm Rông	282	0	282	1.872.480.000	0	1.872.480.000	149.798.400	0	149.798.400	944	0	944	1.289.692.800	0	1.289.692.800	58.036.176	0	58.036.176		
	1	Xã Đàm Rông 1	72		72	478.080.000		478.080.000	38.246.400		38.246.400	944		944	1.289.692.800		1.289.692.800	58.036.176		58.036.176		
	2	Xã Đàm Rông 2	76		76	504.640.000		504.640.000	40.371.200		40.371.200						-			-		
	3	Xã Đàm Rông 3	64		64	424.960.000		424.960.000	33.996.800		33.996.800						-			-		
	4	Xã Đàm Rông 4	70		70	464.800.000		464.800.000	37.184.000		37.184.000						-			-		
IX		BHXH cs Hàm Thắng	724	0	724	4.807.360.000	0	4.807.360.000	384.588.800	0	384.588.800	14.485	0	14.485	19.789.407.000	0	19.789.407.000	890.523.315	0	890.523.315		
	1	Phường Hàm Thắng	116		116	770.240.000		770.240.000	61.619.200		61.619.200	2.316		2.316	3.164.119.200		3.164.119.200	142.385.364		142.385.364		
	2	Phường Bình Thuận	115		115	763.600.000		763.600.000	61.088.000		61.088.000	2.297		2.297	3.138.161.400		3.138.161.400	141.217.263		141.217.263		
	3	Phường Mũi Né	105		105	697.200.000		697.200.000	55.776.000		55.776.000	2.102		2.102	2.871.752.400		2.871.752.400	129.228.858		129.228.858		
	4	Phường Phú Thủy	109		109	723.760.000		723.760.000	57.900.800		57.900.800	2.185		2.185	2.985.147.000		2.985.147.000	134.331.615		134.331.615		
	5	Phường Phan Thiết	158		158	1.049.120.000		1.049.120.000	83.929.600		83.929.600	3.164		3.164	4.322.656.800		4.322.656.800	194.519.556		194.519.556		
	6	Phường Tiến Thành	60		60	398.400.000		398.400.000	31.872.000		31.872.000	1.193		1.193	1.629.876.600		1.629.876.600	73.344.447		73.344.447		
	7	Xã Tuyền Quang	61		61	405.040.000		405.040.000	32.403.200		32.403.200	1.228		1.228	1.677.693.600		1.677.693.600	75.496.212		75.496.212		
X		BHXH cs Liên Hương	470	0	470	3.120.800.000	0	3.120.800.000	249.664.000	0	249.664.000	26.451	0	26.451	36.137.356.200	0	36.137.356.200	1.626.181.029	0	1.626.181.029		
	1	Xã Bắc Bình	78		78	517.920.000		517.920.000	41.433.600		41.433.600	4.661		4.661	6.367.858.200		6.367.858.200	286.553.619		286.553.619		
	2	Xã Hồng Thái	37		37	245.680.000		245.680.000	19.654.400		19.654.400	2.242		2.242	3.063.020.400		3.063.020.400	137.835.918		137.835.918		
	3	Xã Hải Ninh	31		31	205.840.000		205.840.000	16.467.200		16.467.200	1.855		1.855	2.534.301.000		2.534.301.000	114.043.545		114.043.545		
	4	Xã Phan Sơn	12		12	79.680.000		79.680.000	6.374.400		6.374.400						-			-		
	5	Xã Lương Sơn	38		38	252.320.000		252.320.000	20.185.600		20.185.600	2.276		2.276	3.109.471.200		3.109.471.200	139.926.204		139.926.204		
	6	Xã Vĩnh Hào	25		25	166.000.000		166.000.000	13.280.000		13.280.000	1.490		1.490	2.035.638.000		2.035.638.000	91.603.710		91.603.710		
	7	Xã Liên Hương	101		101	670.640.000		670.640.000	53.651.200		53.651.200	6.063		6.063	8.283.270.600		8.283.270.600	372.747.177		372.747.177		
	8	Xã Tuy Phong	16		16	106.240.000		106.240.000	8.499.200		8.499.200						-			-		
	9	Xã Phan Ri Cửa	132		132	876.480.000		876.480.000	70.118.400		70.118.400	7.864		7.864	10.743.796.800		10.743.796.800	483.470.856		483.470.856		
XI		BHXH cs Hàm Thuận Bắc	234	0	234	1.553.760.000	0	1.553.760.000	124.300.800	0	124.300.800	12.226	0	12.226	16.703.161.200	0	16.703.161.200	751.642.254	0	751.642.254		
	1	Xã Đông Giang	6		6	39.840.000		39.840.000	3.187.200		3.187.200						-			-		
	2	Xã La Dạ	12		12	79.680.000		79.680.000	6.374.400		6.374.400						-			-		
	3	Xã Hàm Thuận Bắc	37		37	245.680.000		245.680.000	19.654.400		19.654.400	2.079		2.079	2.840.329.800		2.840.329.800	127.814.841		127.814.841		
	4	Xã Hàm Thuận	63		63	418.320.000		418.320.000	33.465.600		33.465.600	3.571		3.571	4.878.700.200		4.878.700.200	219.541.509		219.541.509		
	5	Xã Hồng Sơn	35		35	232.400.000		232.400.000	18.592.000		18.592.000	1.999		1.999	2.731.033.800		2.731.033.800	122.896.521		122.896.521		
	6	Xã Hàm Liêm	42		42	278.880.000		278.880.000	22.310.400		22.310.400	2.367		2.367	3.233.795.400		3.233.795.400	145.520.793		145.520.793		
	7	Xã Hòa Thắng	14		14	92.960.000		92.960.000	7.436.800		7.436.800	788		788	1.076.565.600		1.076.565.600	48.445.452		48.445.452		
	8	Xã Sông Lũy	25		25	166.000.000		166.000.000	13.280.000		13.280.000	1.422		1.422	1.942.736.400		1.942.736.400	87.423.138		87.423.138		
XII		BHXH cs Hàm Thuận Nam	237	0	237	1.573.680.000	0	1.573.680.000	125.894.400	0	125.894.400	9.138	0	9.138	12.484.335.600	0	12.484.335.600	561.795.102	0	561.795.102		
	1	Xã Hàm Thanh	27		27	179.280.000		179.280.000	14.342.400		14.342.400						-			-		
	2	Xã Hàm Kiếm	51		51	338.640.000		338.640.000	27.091.200		27.091.200	2.484		2.484	3.393.640.800		3.393.640.800	152.713.836		152.713.836		
	3	Xã Tân Thành	52		52	345.280.000		345.280.000	27.622.400		27.622.400	2.550		2.550	3.483.810.000		3.483.810.000	1				

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	4	Xã Nam Đà	67		67	444.880.000		444.880.000	35.590.400		35.590.400	1.438		1.438	1.964.595.600		1.964.595.600	88.406.802		88.406.802		
	5	Xã Krông Nô	72		72	478.080.000		478.080.000	38.246.400		38.246.400							-		-		
	6	Xã Năm Nung	60		60	398.400.000		398.400.000	31.872.000		31.872.000							-		-		
	7	Xã Quảng Phú	56		56	371.840.000		371.840.000	29.747.200		29.747.200							-		-		
XIX		BHXH cs Thuận An	183	0	183	1.215.120.000	0	1.215.120.000	97.209.600	0	97.209.600	4.586	0	4.586	6.265.393.200	0	6.265.393.200	281.942.694	0	281.942.694		
	1	Xã Thuận An	30		30	199.200.000		199.200.000	15.936.000		15.936.000	1.065		1.065	1.455.003.000		1.455.003.000	65.475.135		65.475.135		
	2	Xã Đức Lập	59		59	391.760.000		391.760.000	31.340.800		31.340.800	2.134		2.134	2.915.470.800		2.915.470.800	131.196.186		131.196.186		
	3	Xã Đắk Mil	39		39	258.960.000		258.960.000	20.716.800		20.716.800	1.387		1.387	1.894.919.400		1.894.919.400	85.271.373		85.271.373		
	4	Xã Đắk Sắk	37		37	245.680.000		245.680.000	19.654.400		19.654.400							-		-		
	5	Xã Đắk Song	18		18	119.520.000		119.520.000	9.561.600		9.561.600							-		-		
XX		BHXH cs Kiến Đức	510	0	510	3.386.400.000	0	3.386.400.000	270.912.000	0	270.912.000	7.830	0	7.830	10.697.346.000	0	10.697.346.000	481.380.570	0	481.380.570		
	1	Xã Quảng Tân	100		100	664.000.000		664.000.000	53.120.000		53.120.000							-		-		
	2	Xã Kiến Đức	152		152	1.009.280.000		1.009.280.000	80.742.400		80.742.400	2.897		2.897	3.957.881.400		3.957.881.400	178.104.663		178.104.663		
	3	Xã Nhân Cơ	115		115	763.600.000		763.600.000	61.088.000		61.088.000	2.205		2.205	3.012.471.000		3.012.471.000	135.561.195		135.561.195		
	4	Xã Quảng Tín	143		143	949.520.000		949.520.000	75.961.600		75.961.600	2.728		2.728	3.726.993.600		3.726.993.600	167.714.712		167.714.712		
XXI		Tuy Đức	549	0	549	3.645.360.000	0	3.645.360.000	291.628.800	0	291.628.800	4.842	0	4.842	6.615.140.400	0	6.615.140.400	297.681.318	0	297.681.318		
	1	Xã Đức An	218		218	1.447.520.000		1.447.520.000	115.801.600		115.801.600	3.097		3.097	4.231.121.400		4.231.121.400	190.400.463		190.400.463		
	2	Xã Thuận Hạnh	122		122	810.080.000		810.080.000	64.806.400		64.806.400	1.745		1.745	2.384.019.000		2.384.019.000	107.280.855		107.280.855		
	3	Xã Tuy Đức	157		157	1.042.480.000		1.042.480.000	83.398.400		83.398.400							-		-		
	4	Xã Quảng Trục	52		52	345.280.000		345.280.000	27.622.400		27.622.400							-		-		
16		BHXH tỉnh Gia Lai	8.352	5.615	2.737	10.757.160.000	6.569.550.000	4.187.610.000	1.583.223.300	1.248.214.500	335.008.800	114.258	31.824	82.434	124.744.500.000	38.188.800.000	86.555.700.000	8.095.774.500	4.200.768.000	3.895.006.500		
I		Văn Phong tỉnh	446	270	176	585.180.000	315.900.000	269.280.000	81.563.400	60.021.000	21.542.400	6.129	1.749	4.380	6.697.800.000	2.098.800.000	4.599.000.000	437.823.000	230.868.000	206.955.000		
	1	Phường Quy Nhơn	99	52	47	132.750.000	60.840.000	71.910.000	17.312.400	11.559.600	5.752.800	1.236	473	763	1.368.750.000	567.600.000	801.150.000	98.487.750	62.436.000	36.051.750		
	2	Phường Quy Nhơn Đông	95	59	36	124.110.000	69.030.000	55.080.000	17.522.100	13.115.700	4.406.400	949	126	823	1.015.350.000	151.200.000	864.150.000	55.518.750	16.632.000	38.886.750		
	3	Phường Quy Nhơn Tây	82	45	37	109.260.000	52.650.000	56.610.000	14.532.300	10.003.500	4.528.800	1.111	324	787	1.215.150.000	388.800.000	826.350.000	79.953.750	42.768.000	37.185.750		
	4	Phường Quy Nhơn Nam	93	55	38	122.490.000	64.350.000	58.140.000	16.877.700	12.226.500	4.651.200	1.330	457	873	1.465.050.000	548.400.000	916.650.000	101.573.250	60.324.000	41.249.250		
	5	Phường Quy Nhơn Bắc	77	59	18	96.570.000	69.030.000	27.540.000	15.318.900	13.115.700	2.203.200	1.264	357	907	1.380.750.000	428.400.000	952.350.000	89.979.750	47.124.000	42.855.750		
	6	Xã Nhơn Châu	0		0	0	0	0	0	0	0	239	12	227	252.750.000	14.400.000	238.350.000	12.309.750	1.584.000	10.725.750		
II		BHXH Cơ sở An Lão	173	108	65	225.810.000	126.360.000	99.450.000	31.964.400	24.008.400	7.956.000	2.968	1.167	1.801	3.291.450.000	1.400.400.000	1.891.050.000	239.141.250	154.044.000	85.097.250		
	1	Xã An Lão	59	35	24	77.670.000	40.950.000	36.720.000	10.718.100	7.780.500	2.937.600	776	352	424	867.600.000	422.400.000	445.200.000	66.498.000	46.464.000	20.034.000		
	2	Xã An Hòa	39	25	14	50.670.000	29.250.000	21.420.000	7.271.100	5.557.500	1.713.600	873	354	519	969.750.000	424.800.000	544.950.000	71.250.750	46.728.000	24.522.750		
	3	Xã An Vĩnh	35	24	11	44.910.000	28.080.000	16.830.000	6.681.600	5.335.200	1.346.400	682	258	424	754.800.000	309.600.000	445.200.000	54.090.000	34.056.000	20.034.000		
	4	Xã An Toàn	40	24	16	52.560.000	28.080.000	24.480.000	7.293.600	5.335.200	1.958.400	637	203	434	699.300.000	243.600.000	455.700.000	47.302.500	26.796.000	20.506.500		
III		BHXH Cơ sở Hoài Nhơn	828	565	263	1.063.440.000	661.050.000	402.390.000	157.790.700	125.599.500	32.191.200	10.444	2.528	7.916	11.345.400.000	3.033.600.000	8.311.800.000	707.727.000	333.696.000	374.031.000		
	1	Phường Bồng Sơn	80	62	18	100.080.000	72.540.000	27.540.000	15.985.800	13.782.600	2.203.200	1.120	364	756	1.230.600.000	436.800.000	793.800.000	83.769.000	48.048.000	35.721.000		
	2	Phường Hoài Nhơn	63	47	16	79.470.000	54.990.000	24.480.000	12.406.500	10.448.100	1.958.400	1.121	321	800	1.225.200.000	385.200.000	840.000.000	80.172.000	42.372.000	37.800.000		
	3	Phường Tam Quan	72	53	19	91.080.000	62.010.000	29.070.000	14.107.500	11.781.900	2.325.600	984	229	755	1.067.550.000	274.800.000	792.750.000	65.901.750	30.228.000	35.673.750		
	4	Phường Hoài Nhơn Đông	80	56	24	102.240.000	65.520.000	36.720.000	15.386.400	12.448.800	2.937.600	1.067	247	820	1.157.400.000	296.400.000	861.000.000	71.349.000	32.604.000	38.745.000		

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
				2	3		8	9		20	21		23	24		26	27			
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	7	Xã Tuy Phước	62	43	19	79.380.000	50.310.000	29.070.000	11.884.500	9.558.900	2.325.600	813	257	556	892.200.000	308.400.000	583.800.000	60.195.000	33.924.000	26.271.000
	8	Xã Tuy Phước Đông	80	56	24	102.240.000	65.520.000	36.720.000	15.386.400	12.448.800	2.937.600	913	111	802	975.300.000	133.200.000	842.100.000	52.546.500	14.652.000	37.894.500
	9	Xã Tuy Phước Tây	51	32	19	66.510.000	37.440.000	29.070.000	9.439.200	7.113.600	2.325.600	773	96	677	826.050.000	115.200.000	710.850.000	44.660.250	12.672.000	31.988.250
	10	Xã Tuy Phước Bắc	54	38	16	68.940.000	44.460.000	24.480.000	10.405.800	8.447.400	1.958.400	661	204	457	724.650.000	244.800.000	479.850.000	48.521.250	26.928.000	21.593.250
IX		BHXH Cơ sở Văn Canh	193	139	54	245.250.000	162.630.000	82.620.000	37.509.300	30.899.700	6.609.600	2.033	635	1.398	2.229.900.000	762.000.000	1.467.900.000	149.875.000	83.820.000	66.055.500
	1	Xã Văn Canh	66	47	19	84.060.000	54.990.000	29.070.000	12.773.700	10.448.100	2.325.600	548	125	423	594.150.000	150.000.000	444.150.000	36.486.750	16.500.000	19.986.750
	2	Xã Canh Vinh	61	45	16	77.130.000	52.650.000	24.480.000	11.961.900	10.003.500	1.958.400	813	257	556	892.200.000	308.400.000	583.800.000	60.195.000	33.924.000	26.271.000
	3	Xã Canh Liên	66	47	19	84.060.000	54.990.000	29.070.000	12.773.700	10.448.100	2.325.600	672	253	419	743.550.000	303.600.000	439.950.000	53.193.750	33.396.000	19.797.750
X		BHXH Cơ sở Pleiku	693	486	207	885.330.000	568.620.000	316.710.000	133.374.600	108.037.800	25.336.800	9.492	3.181	6.311	10.443.750.000	3.817.200.000	6.626.550.000	718.086.750	419.892.000	298.194.750
	1	Phường Pleiku	140	102	38	177.480.000	119.340.000	58.140.000	27.325.800	22.674.600	4.651.200	1.884	889	995	2.111.550.000	1.066.800.000	1.044.750.000	164.361.750	117.348.000	47.013.750
	2	Phường Hội Phú	117	59	58	157.770.000	69.030.000	88.740.000	20.214.900	13.115.700	7.099.200	1.240	357	883	1.355.550.000	428.400.000	927.150.000	88.845.750	47.124.000	41.721.750
	3	Phường Thống Nhất	118	82	36	151.020.000	95.940.000	55.080.000	22.635.000	18.228.600	4.406.400	1.420	336	1.084	1.541.400.000	403.200.000	1.138.200.000	95.571.000	44.352.000	51.219.000
	4	Phường Điện Hồng	86	69	17	106.740.000	80.730.000	26.010.000	17.419.500	15.338.700	2.080.800	1.327	357	970	1.446.900.000	428.400.000	1.018.500.000	92.956.500	47.124.000	45.832.500
	5	Phường An Phú	109	77	32	139.050.000	90.090.000	48.960.000	21.033.900	17.117.100	3.916.800	1.338	369	969	1.460.250.000	442.800.000	1.017.450.000	94.493.250	48.708.000	45.785.250
	6	Xã Biên Hồ	70	56	14	86.940.000	65.520.000	21.420.000	14.162.400	12.448.800	1.713.600	1.296	509	787	1.437.150.000	610.800.000	826.350.000	104.373.750	67.188.000	37.185.750
	7	Xã Giáo	53	41	12	66.330.000	47.970.000	18.360.000	10.583.100	9.114.300	1.468.800	987	364	623	1.090.950.000	436.800.000	654.150.000	77.484.750	48.048.000	29.436.750
XI		BHXH Cơ sở An Khê	329	232	97	419.850.000	271.440.000	148.410.000	63.446.400	51.573.600	11.872.600	4.932	1.118	3.814	5.346.300.000	1.341.600.000	4.004.700.000	327.787.500	147.576.000	180.211.500
	1	Phường An Khê	78	59	19	98.100.000	69.030.000	29.070.000	15.441.300	13.115.700	2.325.600	1.197	321	876	1.305.000.000	385.200.000	919.800.000	83.763.000	42.372.000	41.391.000
	2	Phường An Bình	80	56	24	102.240.000	65.520.000	36.720.000	15.386.400	12.448.800	2.937.600	1.016	229	787	1.101.150.000	274.800.000	826.350.000	67.413.750	30.228.000	37.185.750
	3	Xã Cửu An	51	32	19	66.510.000	37.440.000	29.070.000	9.439.200	7.113.600	2.325.600	947	247	700	1.031.400.000	296.400.000	735.000.000	65.679.000	32.604.000	33.075.000
	4	Xã Dak Pơ	54	38	16	68.940.000	44.460.000	24.480.000	10.405.800	8.447.400	1.958.400	828	107	721	885.450.000	128.400.000	757.050.000	48.191.250	14.124.000	34.067.250
	5	Xã Ya Hôi	66	47	19	84.060.000	54.990.000	29.070.000	12.773.700	10.448.100	2.325.600	944	214	730	1.023.300.000	256.800.000	766.500.000	62.740.500	28.248.000	34.492.500
XII		BHXH Cơ sở Khang	357	211	146	470.250.000	246.870.000	223.380.000	64.775.700	46.905.300	17.870.400	4.380	1.046	3.334	4.755.900.000	1.255.200.000	3.500.700.000	295.603.500	138.072.000	157.531.500
	1	Xã Khang	61	45	16	77.130.000	52.650.000	24.480.000	11.961.900	10.003.500	1.958.400	913	111	802	975.300.000	133.200.000	842.100.000	52.546.500	14.652.000	37.894.500
	2	Xã Kông Bơ La	66	47	19	84.060.000	54.990.000	29.070.000	12.773.700	10.448.100	2.325.600	773	96	677	826.050.000	115.200.000	710.850.000	44.660.250	12.672.000	31.988.250
	3	Xã Tô Tung	62	45	17	78.660.000	52.650.000	26.010.000	12.084.300	10.003.500	2.080.800	661	204	457	724.650.000	244.800.000	479.850.000	48.521.250	26.928.000	21.593.250
	4	Xã Krông	70	14	56	102.060.000	16.380.000	85.680.000	9.966.600	3.112.200	6.854.400	548	125	423	594.150.000	150.000.000	444.150.000	36.486.750	16.500.000	19.986.750
	5	Xã Sơn Lang	59	35	24	77.670.000	40.950.000	36.720.000	10.718.100	7.780.500	2.937.600	813	257	556	892.200.000	308.400.000	583.800.000	60.195.000	33.924.000	26.271.000
	6	Xã Dak Rong	39	25	14	50.670.000	29.250.000	21.420.000	7.271.100	5.557.500	1.713.600	672	253	419	743.550.000	303.600.000	439.950.000	53.193.750	33.396.000	19.797.750
XIII		BHXH Cơ sở Dak Doa	567	398	169	724.230.000	465.660.000	258.570.000	109.161.000	88.475.400	20.685.600	8.115	2.337	5.778	8.871.300.000	2.804.400.000	6.066.900.000	581.494.500	308.484.000	273.010.500
	1	Xã Dak Doa	35	24	11	44.910.000	28.080.000	16.830.000	6.681.600	5.335.200	1.346.400	959	324	635	1.055.550.000	388.800.000	666.750.000	72.771.750	42.768.000	30.003.750
	2	Xã Kon Gang	40	24	16	52.560.000	28.080.000	24.480.000	7.293.600	5.335.200	1.958.400	773	254	519	849.750.000	304.800.000	544.950.000	58.050.750	33.528.000	24.522.750
	3	Xã Ia Băng	55	42	13	69.030.000	49.140.000	19.890.000	10.927.800	9.336.600	1.591.200	677	225	452	744.600.000	270.000.000	474.600.000	51.057.000	29.700.000	21.357.000
	4	Xã KĐang	63	47	16	79.470.000	54.990.000	24.480.000	12.406.500	10.448.100	1.958.400	679	227	452	747.000.000	272.400.000	474.600.000	5		

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	6	Xã Ia Le	62	45	17	78.660.000	52.650.000	26.010.000	12.084.300	10.003.500	2.080.800	682	258	424	754.800.000	309.600.000	445.200.000	54.090.000	34.056.000	20.034.000
	7	Xã Ia Hnú	70	14	56	102.060.000	16.380.000	85.680.000	9.966.600	3.112.200	6.854.400	637	203	434	699.300.000	243.600.000	455.700.000	47.302.500	26.796.000	20.506.500
XIX		BHXH Cơ sở Ayun Pa	433	296	137	555.930.000	346.320.000	209.610.000	82.569.600	65.800.800	16.768.800	6.895	1.896	4.999	7.524.150.000	2.275.200.000	5.248.950.000	486.474.750	250.272.000	236.202.750
	1	Phường Ayun Pa	59	35	24	77.670.000	40.950.000	36.720.000	10.718.100	7.780.500	2.937.600	987	364	623	1.090.950.000	436.800.000	654.150.000	77.484.750	48.048.000	29.436.750
	2	Xã Ia Rbol	39	25	14	50.670.000	29.250.000	21.420.000	7.271.100	5.557.500	1.713.600	773	254	519	849.750.000	304.800.000	544.950.000	58.050.750	33.528.000	24.522.750
	3	Xã Ia Sao	35	24	11	44.910.000	28.080.000	16.830.000	6.681.600	5.335.200	1.346.400	677	225	452	744.600.000	270.000.000	474.600.000	51.057.000	29.700.000	21.357.000
	4	Xã Ia Pa	40	24	16	52.560.000	28.080.000	24.480.000	7.293.600	5.335.200	1.958.400	679	227	452	747.000.000	272.400.000	474.600.000	51.321.000	29.964.000	21.357.000
	5	Xã Ia Tul	55	42	13	69.030.000	49.140.000	19.890.000	10.927.800	9.336.600	1.591.200	947	247	700	1.031.400.000	296.400.000	735.000.000	65.679.000	32.604.000	33.075.000
	6	Xã Phú Thiện	63	47	16	79.470.000	54.990.000	24.480.000	12.406.500	10.448.100	1.958.400	932	211	721	1.010.250.000	253.200.000	757.050.000	61.919.250	27.852.000	34.067.250
	7	Xã Chư A Thai	62	43	19	79.380.000	50.310.000	29.070.000	11.884.500	9.558.900	2.325.600	989	259	730	1.077.300.000	310.800.000	766.500.000	68.680.500	34.188.000	34.492.500
	8	Xã Ia Hiao	80	56	24	102.240.000	65.520.000	36.720.000	15.386.400	12.448.800	2.937.600	911	109	802	1.072.900.000	130.800.000	842.100.000	52.282.500	14.388.000	37.894.500
XX		BHXH Cơ sở Krông Pa	232	162	70	296.640.000	189.540.000	107.100.000	44.580.600	36.012.600	8.568.000	2.877	864	2.013	3.150.450.000	1.036.800.000	2.113.650.000	209.162.250	114.048.000	95.114.250
	1	Xã Phú Túc	51	32	19	66.510.000	37.440.000	29.070.000	9.439.200	7.113.600	2.325.600	913	236	677	994.050.000	283.200.000	710.850.000	63.140.250	31.152.000	31.988.250
	2	Xã Ia HDreh	54	38	16	68.940.000	44.460.000	24.480.000	10.405.800	8.447.400	1.958.400	702	245	457	773.850.000	294.000.000	479.850.000	53.933.250	32.340.000	21.593.250
	3	Xã Ia Rsaí	66	47	19	84.060.000	54.990.000	29.070.000	12.773.700	10.448.100	2.325.600	584	157	427	636.750.000	188.400.000	448.350.000	40.899.750	20.724.000	20.175.750
	4	Xã Uar	61	45	16	77.130.000	52.650.000	24.480.000	11.961.900	10.003.500	1.958.400	678	226	452	745.800.000	271.200.000	474.600.000	51.189.000	29.832.000	21.357.000
17		BHXH TP Hồ Chí Minh	400	90	310	463.320.000	279.180.000	184.140.000	58.509.000	47.460.600	11.048.400	6.000	900	5.100	6.106.914.000	1.229.580.000	4.877.334.000	281.368.890	110.662.200	170.706.690
	1	BHXH cơ sở Xóm Chiếu	400	90	310	463.320.000	279.180.000	184.140.000	58.509.000	47.460.600	11.048.400	6.000	900	5.100	6.106.914.000	1.229.580.000	4.877.334.000	281.368.890	110.662.200	170.706.690
	1	Phường Tân Thuận	250	50	200	273.900.000	155.100.000	118.800.000	33.495.000	26.367.000	7.128.000	3.500	500	3.000	3.552.120.000	683.100.000	2.869.020.000	161.894.700	61.479.000	100.415.700
	2	Phường Tân Mỹ	150	40	110	189.420.000	124.080.000	65.340.000	25.014.000	21.093.600	3.920.400	2.500	400	2.100	2.554.794.000	546.480.000	2.008.314.000	119.474.190	49.183.200	70.290.990
18		BHXH tỉnh Quảng Ninh	10.790	649	10.141	94.740.000.000	5.702.000.000	89.038.000.000	6.311.620.000	969.340.000	5.342.280.000	32.171	0	32.171	35.388.100.000	0	35.388.100.000	1.238.583.500	0	1.238.583.500
	1	Phòng QLT	1.932	117	1.815	16.966.000.000	1.029.000.000	15.937.000.000	1.131.150.000	174.930.000	956.220.000	9.226	0	9.226	10.148.600.000	0	10.148.600.000	355.201.000	0	355.201.000
	1	Phường Bãi Cháy	410	25	385	3.600.000.000	220.000.000	3.380.000.000	240.200.000	37.400.000	202.800.000	1.341		1.341	1.475.100.000		1.475.100.000	51.628.500		51.628.500
	2	Phường Hà Lâm	244	15	229	2.143.000.000	132.000.000	2.011.000.000	143.100.000	22.440.000	120.660.000	1.212		1.212	1.333.200.000		1.333.200.000	46.662.000		46.662.000
	3	Phường Cao Xanh	189	11	178	1.660.000.000	97.000.000	1.563.000.000	110.270.000	16.490.000	93.780.000	1.298		1.298	1.427.800.000		1.427.800.000	49.973.000		49.973.000
	4	Phường Hà Tu	142	9	133	1.247.000.000	79.000.000	1.168.000.000	83.510.000	13.430.000	70.080.000	802		802	882.200.000		882.200.000	30.877.000		30.877.000
	5	Phường Hồng Gai	353	21	332	3.099.000.000	184.000.000	2.915.000.000	206.180.000	31.280.000	174.900.000	1.781		1.781	1.959.100.000		1.959.100.000	68.568.500		68.568.500
	6	Phường Hạ Long	409	25	384	3.592.000.000	220.000.000	3.372.000.000	239.720.000	37.400.000	202.320.000	1.666		1.666	1.832.600.000		1.832.600.000	64.141.000		64.141.000
	7	Phường Hoành Bồ	107	6	101	940.000.000	53.000.000	887.000.000	62.230.000	9.010.000	53.220.000	685		685	753.500.000		753.500.000	26.372.500		26.372.500
	8	Xã Quảng La	46	3	43	404.000.000	26.000.000	378.000.000	27.100.000	4.420.000	22.680.000	153		153	168.300.000		168.300.000	5.890.500		5.890.500
	9	Xã Thông Nhắt	32	2	30	281.000.000	18.000.000	263.000.000	18.840.000	3.060.000	15.780.000	288		288	316.800.000		316.800.000	11.088.000		11.088.000
II		BHXH cơ sở Móng Cái	452	28	424	3.969.000.000	247.000.000	3.722.000.000	265.310.000	41.990.000	223.320.000	3.535	0	3.535	3.888.500.000	0	3.888.500.000	136.097.500	0	136.097.500
	1	Phường Móng Cái 1	193	12	181	1.694.000.000	105.000.000	1.589.000.000	113.190.000	17.850.000	95.340.000	1.222		1.222	1.344.200.000		1.344.200.000	47.047.000		47.047.000
	2	Phường Móng Cái 2	104	6	98	913.000.000	53.000.000	860.000.000	60.610.000	9.010.000	51.600.000	971		971	1.068.100.000		1.068.100.000	37.383.500		37.383.500
	3	Phường Móng Cái 3	73	4	69	641.000.000	35.000.000	606.000.000	42.310.000											

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27			
	2	Phường Phong Cốc	129	8	121	1.132.000.000	70.000.000	1.062.000.000	75.620.000	11.900.000	63.720.000	779		779	856.900.000		856.900.000	29.991.500		29.991.500			
	3	Phường Hà An	82	5	77	720.000.000	44.000.000	676.000.000	48.040.000	7.480.000	40.560.000	841		841	925.100.000		925.100.000	32.378.500		32.378.500			
	4	Phường Liên Hòa	31	2	29	273.000.000	18.000.000	255.000.000	18.360.000	3.060.000	15.300.000	1.935		1.935	2.128.500.000		2.128.500.000	74.497.500		74.497.500			
	5	Phường Tuấn Châu	4		4	35.000.000		35.000.000	2.100.000	0	2.100.000	55		55	60.500.000		60.500.000	2.117.500		2.117.500			
	6	Phường Việt Hưng	128	8	120	1.124.000.000	70.000.000	1.054.000.000	75.140.000	11.900.000	63.240.000	138		138	151.800.000		151.800.000	5.313.000		5.313.000			
19		BHXH tỉnh Ninh Bình	9.561	0	9.561	15.460.137.000	0	15.460.137.000	1.082.209.590	0	1.082.209.590	84.188	4.545	79.643	80.512.351.920	4.346.565.300	76.165.786.620	3.481.287.991	434.656.530	3.046.631.461			
I		Phòng QLT	850	0	850	1.374.450.000	0	1.374.450.000	96.211.500	0	96.211.500	6.766	338	6.428	6.470.596.440	323.242.920	6.147.353.520	278.218.432	32.324.292	245.894.140			
	1	Phường Hoa Lư	524		524	847.308.000		847.308.000	59.311.560	3.334	167	3.167		3.167	3.188.437.560	159.708.780	3.028.728.780	137.120.029	15.970.878	121.149.151			
	2	Phường Đông Hoa Lư	138		138	223.146.000		223.146.000	15.620.220	1.146	57	1.089		1.089	1.095.965.640	54.511.380	1.041.454.260	47.109.308	5.451.138	41.658.170			
	3	Phường Nam Hoa Lư	39		39	63.063.000		63.063.000	4.414.410		4.414.410	2.286	114	2.172	2.186.193.240	109.022.760	2.077.170.480	93.989.095	10.902.276	83.086.819			
	4	Phường Tây Hoa Lư	149		149	240.933.000		240.933.000	16.865.310		16.865.310												
II		BHXH Cơ Sở Tam Điệp	893	0	893	1.443.981.000	0	1.443.981.000	101.078.670	0	101.078.670	1.995	98	1.897	1.907.898.300	93.721.320	1.814.176.980	81.939.211	9.372.132	72.567.079			
	1	X. Đông Thái	71		71	114.807.000		114.807.000	8.036.490		8.036.490	125		119	119.542.500	5.738.040		5.125.982	573.804	4.552.178			
	2	X. Phú Long	30		30	48.510.000		48.510.000	3.395.700		3.395.700												
	3	X. Quỳnh Lưu	97		97	156.849.000		156.849.000	10.979.430		10.979.430												
	4	P. Trung Sơn	143		143	231.231.000		231.231.000	16.186.170		16.186.170	668	33	635	638.835.120	31.559.220	607.275.900	27.446.958	3.155.922	24.291.036			
	5	P. Tam Điệp	202		202	326.634.000		326.634.000	22.864.380		22.864.380	628	31	597	290.581.520	29.646.540	570.934.980	25.802.053	2.964.654	22.837.399			
	6	P. Yên Sơn	129		129	208.593.000		208.593.000	14.601.510		14.601.510	269	13	256	257.255.460	12.432.420	244.823.040	11.036.164	1.243.242	9.792.922			
	7	P. Yên Thắng	221		221	357.357.000		357.357.000	25.014.990		25.014.990	305	15	290	291.683.700	14.345.100	277.338.600	12.528.054	1.434.510	11.093.544			
III		BHXH Cơ Sở Yên Khánh	786	0	786	1.270.962.000	0	1.270.962.000	88.967.340	0	88.967.340	3.300	165	3.135	3.155.922.000	157.796.100	2.998.125.900	135.704.645	15.779.610	119.925.035			
	1	Xã Yên Khánh	115		115	185.955.000		185.955.000	13.016.850		13.016.850	341	17	324	326.111.940	16.257.780	309.854.160	14.019.944	1.625.778	12.394.166			
	2	Xã Khánh Nhạc	125		125	202.125.000		202.125.000	14.148.750		14.148.750	1.094	55	1.039	1.046.235.960	52.598.700	993.637.260	45.005.360	5.259.870	39.745.490			
	3	Xã Khánh Hội	95		95	153.615.000		153.615.000	10.753.050		10.753.050	285	14	271	272.556.900	13.388.760	259.168.140	11.705.602	1.338.876	10.366.726			
	4	Xã Khánh Trung	75		75	121.275.000		121.275.000	8.489.250		8.489.250	58	3	55	55.467.720	2.598.020	52.598.700	2.390.850	286.902	2.103.948			
	5	Xã Khánh Thiện	107		107	173.019.000		173.019.000	12.111.330		12.111.330	303	15	288	289.771.020	14.345.100	275.425.920	12.451.547	1.434.510	11.017.037			
	6	Xã Yên Mô	147		147	237.699.000		237.699.000	16.638.930		16.638.930	441	22	419	421.745.940	21.039.480	400.706.460	18.132.206	2.103.948	16.028.258			
	7	Xã Yên Mạc	59		59	95.403.000		95.403.000	6.678.210		6.678.210	278	14	264	265.862.520	13.388.760	252.473.760	11.437.826	1.338.876	10.098.950			
	8	Xã Yên Tử	63		63	101.871.000		101.871.000	7.130.970		7.130.970	500	25	475	478.170.000	23.908.500	454.261.500	20.561.310	2.390.850	18.170.460			
IV		BHXH Cơ Sở Gia Viễn	629	0	629	1.017.093.000	0	1.017.093.000	71.196.510	0	71.196.510	4.503	224	4.279	4.306.399.020	214.220.160	4.092.178.860	185.109.171	21.422.016	163.687.155			
	1	Xã Gia Lâm	28		28	45.276.000		45.276.000	3.169.320		3.169.320												
	2	Xã Gia Tường	26		26	42.042.000		42.042.000	2.942.940		2.942.940	508	25	483	485.820.720	23.908.500	461.912.220	20.867.339	2.390.850	18.476.489			
	3	Xã Cúc Phương	34		34	54.978.000		54.978.000	3.848.460		3.848.460	212	11	201	202.744.080	10.519.740	192.224.340	1.051.974	7.688.974				
	4	Xã Phú Sơn	34		34	54.978.000		54.978.000	3.848.460		3.848.460	584	29	555	558.502.560	27.733.860	530.768.700	24.004.134	2.773.386	21.230.748			
	5	Xã Nho Quan	121		121	195.657.000		195.657.000	13.695.990		13.695.990												
	6	Xã Thanh Sơn	45		45	72.765.000		72.765.000	5.093.550		5.093.550												
	7	Xã Gia Viễn	79		79	127.743.000		127.743.000	8.942.010		8.942.010	784	39	745	749.770.560	37.297.260	712.473.300	32.228.658	3.729.726	28.498.932			
	8	Xã Gia Văn	49		49	79.233.000		79.233.000	5.546.310		5.546.310	669	33	636	639.791.460	31.559.220	608.232.240	27.485.212	3.155.922	24.329.290			
	9	Xã Gia Hưng	44		44	71.148.000		71.148.000	4.980.360		4.980.360	565	28	537	540.332.100	26.777.520	513.554.580	23.219.935	2.677.752	20.542.183			
	10	Xã Gia Trăn	73		73	118.041.000		118.041.000	8.262.870		8.262.870	542	27	515	518.336.280	25.821.180	492.515.100	22.282.722	2.582.118	19.700.604			
	11	Xã Đại Hoàng	59		59	95.403.000		95.403.000	6.678.210		6.678.210	639	32	607	611.101.260	30.602.880	580.498.380	26.280.223	3.060.288	23.219.935			
	12	Xã Gia Phong	37		37	59.829.000		59.829.000	4.188.030		4.188.030												

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỄN						BHYT TỰ ĐỘNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó				
Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
IX	BHXH Cơ Sở Phú Lý	609	0	609	984.753.000	0	984.753.000	68.932.710	0	68.932.710	4.767	283	4.484	4.558.872.780	270.644.220	4.288.228.560	198.593.564	27.064.422	171.529.142
1	Xã Thanh Bình	55		55	88.935.000		88.935.000	6.225.450		6.225.450	567	28	539	542.244.780	26.777.520	515.467.260	23.296.442	2.677.752	20.618.690
2	Xã Thanh Liêm	59		59	95.403.000		95.403.000	6.678.210		6.678.210	437	22	415	417.920.580	21.039.480	396.881.100	19.799.192	2.103.948	15.875.244
3	Phường Liêm Tuyền	63		63	101.871.000		101.871.000	7.130.970		7.130.970	693	50	643	662.743.620	47.817.000	614.926.620	29.378.562	4.781.700	24.597.065
4	Phường Hà Nam	63		63	101.871.000		101.871.000	7.130.970		7.130.970	523	26	497	500.165.820	24.864.840	475.300.980	21.498.523	2.486.484	19.012.039
5	Phường Phú Lý	131		131	211.827.000		211.827.000	14.827.890		14.827.890	841	72	769	804.281.940	68.856.480	735.425.460	36.302.666	6.885.648	29.417.018
6	Phường Châu Sơn	57		57	92.169.000		92.169.000	6.451.830		6.451.830	743	37	706	710.560.620	35.384.580	675.176.040	30.545.500	3.538.458	27.007.042
7	Xã Tân Thanh	61		61	98.637.000		98.637.000	6.904.590		6.904.590	484	24	460	462.868.560	22.952.160	439.916.400	19.891.872	2.295.216	17.596.566
8	Xã Liêm Hà	60		60	97.020.000		97.020.000	6.791.400		6.791.400	191	10	181	182.660.940	9.563.400	173.097.540	7.880.242	956.340	6.923.902
9	Xã Thanh Lâm	60		60	97.020.000		97.020.000	6.791.400		6.791.400	288	14	274	275.425.920	13.388.760	262.037.160	11.820.362	1.338.876	10.481.486
X	BHXH Cơ Sở Nam Định	1.227	0	1.227	1.984.059.000	0	1.984.059.000	138.884.130	0	138.884.130	8.045	493	7.552	7.693.755.300	471.475.620	7.222.279.680	336.038.749	47.147.562	288.891.187
1	Phường Nam Định	819		819	1.324.323.000		1.324.323.000	92.702.610		92.702.610	2.834	212	2.622	2.710.267.560	202.744.080	2.507.523.480	120.575.347	20.274.408	100.300.939
2	Phường Thiên Trường	50		50	80.850.000		80.850.000	5.659.500		5.659.500	573	29	544	547.982.820	27.733.860	520.248.960	23.583.344	2.773.386	20.809.958
3	Phường Đông A	45		45	72.765.000		72.765.000	5.093.550		5.093.550	942	47	895	900.872.280	44.947.980	855.924.300	38.731.770	4.494.798	34.236.972
4	Phường Thành Nam	46		46	74.382.000		74.382.000	5.206.740		5.206.740	480	24	456	459.043.200	22.952.160	436.091.040	19.738.858	2.295.216	17.443.642
5	Phường Trường Thi	122		122	197.274.000		197.274.000	13.809.180		13.809.180	912	66	846	872.182.080	31.844.400	809.063.640	38.674.390	6.311.844	32.362.546
6	Phường Mỹ Lộc	77		77	124.509.000		124.509.000	8.715.630		8.715.630	753	38	715	720.124.020	36.340.920	683.783.100	30.985.416	3.634.092	27.351.324
7	Phường Vị Khê	19		19	30.723.000		30.723.000	2.150.610		2.150.610	603	30	573	576.673.020	28.690.200	547.982.820	24.788.333	2.869.020	21.919.313
8	Phường Hồng Quang	25		25	40.425.000		40.425.000	2.829.750		2.829.750	499	25	474	477.213.660	23.908.500	453.305.160	20.523.056	2.390.850	18.132.206
9	Xã Hiến Khánh	24		24	38.808.000		38.808.000	2.716.560		2.716.560	449	22	427	429.396.660	21.039.480	438.357.180	18.438.235	2.103.948	16.334.287
XI	BHXH Cơ Sở Nam Trực	390	0	390	630.630.000	0	630.630.000	44.144.100	0	44.144.100	5.611	454	5.157	5.366.023.740	434.178.360	4.931.845.380	240.691.652	43.417.836	197.273.816
1	Xã Nam Trực	57		57	92.169.000		92.169.000	6.451.830		6.451.830	828	66	762	791.849.520	63.118.440	728.731.080	35.461.087	6.311.844	29.149.243
2	Xã Nam Minh	49		49	79.233.000		79.233.000	5.546.310		5.546.310	738	57	681	705.778.920	54.511.380	651.267.540	31.501.840	5.451.138	26.050.702
3	Xã Nam Đồng	33		33	53.361.000		53.361.000	3.735.270		3.735.270	579	39	540	553.720.860	37.297.260	516.423.600	24.386.670	3.729.726	20.656.944
4	Xã Nam Ninh	50		50	80.850.000		80.850.000	5.659.500		5.659.500	769	58	711	735.425.460	55.467.720	679.957.740	32.745.082	5.546.772	27.198.310
5	Xã Nam Hồng	44		44	71.148.000		71.148.000	4.980.360		4.980.360	627	51	576	599.625.180	48.773.340	550.851.840	26.911.408	4.877.334	22.034.074
6	Xã Cổ Lễ	54		54	87.318.000		87.318.000	6.112.260		6.112.260	762	63	699	728.731.080	60.249.420	668.481.660	32.764.208	6.024.942	26.739.266
7	Xã Ninh Giang	50		50	80.850.000		80.850.000	5.659.500		5.659.500	568	58	510	543.201.120	55.467.720	487.733.400	25.056.108	5.546.772	19.509.336
8	Xã Cát Thành	53		53	85.701.000		85.701.000	5.999.070		5.999.070	740	62	678	707.691.600	59.293.080	648.398.520	31.865.249	5.929.308	25.935.941
XII	BHXH Cơ Sở Nghĩa Hưng	357	0	357	577.269.000	0	577.269.000	40.408.830	0	40.408.830	6.226	311	5.915	5.954.172.840	297.421.840	5.656.751.100	256.012.218	29.742.174	226.270.044
1	Đồng Thịnh	60		60	97.020.000		97.020.000	6.791.400		6.791.400	324	16	308	309.854.160	15.301.440	294.552.720	13.312.253	1.530.144	11.782.109
2	Nghĩa Hưng	63		63	101.871.000		101.871.000	7.130.970		7.130.970	690	34	665	659.874.600	32.515.560	627.359.040	28.345.918	3.251.556	25.094.362
3	Nghĩa Sơn	35		35	56.595.000		56.595.000	3.961.650		3.961.650	374	19	355	357.671.160	18.170.460	339.500.700	15.697.074	1.817.046	13.580.028
4	Hồng Phong	41		41	66.297.000		66.297.000	4.640.790		4.640.790	747	37	710	714.385.980	35.384.580	679.001.400	30.698.514	3.538.458	27.160.056
5	Ninh Cường	34		34	54.978.000		54.978.000	3.848.460		3.848.460	755	38	717	722.036.700	36.340.920	685.695.780	31.061.923	3.634.092	27.427.831
6	Mình Thái	44		44	71.148.000		71.148.000	4.980.360		4.980.360	831	42	789	794.718.540	40.166.280	754.552.260	34.198.718	4.016.628	30.182.090
7	Quang Hưng	39		39	63.063.000		63.063.000	4.414.410		4.414.410	1.217	61	1.156	1.163.865.780	58.336.740	1.105.529.040	50.054.836	5.833.674	44.221.162
8	Trực Ninh	41		41	66.297.000		66.297.000	4.640.790		4.640.790	1.288	64	1.224	1.231.765.920	61.205.760	1.170.560.160	52.942.982	6.120.576	46.822.406
XIII	BHXH Cơ Sở Ý Yên	907	0	907	1.466.619.000	0	1.466.619.000	102.663.330	0	102.663.330	9.179	458	8.721	8.778.244.860	438.003.720	8.340.241.140	377.410.017	43.800.372	333.609.645
1	Xã Ý Yên	213		213	344.421.000		344.421.000	24.109.470		24.109.470	1.211	61	1.150	1.158.127.740	58.336.740	1.099.791.000	49.825.314	5.833.674	43.991.640
2	Xã Vũ Dương	83		83	134.211.000		134.211.000	9.394.770		9.394.770	999	50	949	955.383.660	47.817.000	907.566.660	41.084.366	4.781.700	36.302.666
3	Xã Tân Minh	101		101	163.317.000		163.317.000	11.432.190		11.432.190	522	26	496	499.209.480	24.864.840	474.344.640	21.460.270	2.486.484	18.973.786
4	Xã Phong Doanh	108		108	174.636.000		174.636.000	12.224.520		12.224.520	1.023	51	972	978.335.820	48.773.340	929.562.480	42.059.833	4.877.334	37.182.499
5	Xã Vạn Thắng	78		78	126.126.000		126.126.000	8.828.820		8.828.820	1.206	60	1.146	1.153.346.040	57.380.400	1.095.965.640	49.576.666	5.738.040	43.838.626
6	Xã Yên Cường	68		68	109.956.000		109.956.000	7.696.920		7.696.920	646	32	614	617.795.640	30.602.880	587.192.760	26.547.998	3.060.288	23.487.710
7	Xã Yên Đồng	48		48	77.616.000		77.616.000	5.433.120		5.433.120	1.188	59	1.129	1.136.131.920	56.424.060	1.079.707.860	48.830.720	5.642.406	43.188.314
8	Xã Vụ Bản	84		84	135.828.000		135.828.000	9.507.960		9.507.960	664	33	631	635.009.760	31.559.220	603.450.540	27.293.944	3.155.922	24.138.022
9	Xã Liên Minh	59		59	95.403.000		95.403.000	6.678.210		6.678.210	620	31	589	592.930.800	29.646.024	563.284.260	25.496.024	2.964.654	22.531.370
10	Xã Minh Tân	65		65	105.105.000		105.105.000	7.357.350		7.357.350	1.100	55	1.045	1.051.974.000	52.598.700	999.375.300	45.234.882	5.259.870	39.975.012
XIV	BHXH Cơ Sở Giao Thủy	697	0	697	1.127.049.000	0	1.127.049.000	78.893.430	0	78.893.430	8.876	460	8.416	8.488.473.840	439.916.400	8.048.557.440	365.933.938	43.991.620	321.942.298
1	Xã Xuân Trường	88		88	142.296.000		142.296.000	9.960.720		9.960.720	1.511	91	1.420	1.445.029.740	87.026.940	1.358.002.800	63.022.860	8.702.694	54.320.112
2	Xã Xuân Hồng	64		64	103.488.000		103.488.000	7.244.160		7.244.160	992	50	942	948.689.280	40.816.590	900.872.280	40.816.591	4.781.700	36.034.891
3	Xã Xuân Giang	61		61	98.637.000		98.637.000	6.904.590		6.904.590	669	33	636	639.791.460	31.559.220	608.232.240	27.485.212	3.155.922	24.329.290
4	Xã Xuân Hưng	61		61	98.637.000		98.637.000	6.904.590		6.904.590	904	45	859	864.531.360	43.035.300	821.4			

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	2	Phường Xuân Đài	35		35	9.240.000		9.240.000	739.200		739.200									
	3	Xã Xuân Lộc	85		85	22.440.000		22.440.000	1.795.200		1.795.200									
	4	Xã Xuân Cảnh	27		27	7.128.000		7.128.000	570.240		570.240									
	5	Xã Xuân Thọ	11		11	2.904.000		2.904.000	232.320		232.320									
	6	Xã Xuân Lãnh	11		11	2.904.000		2.904.000	232.320		232.320									
	III	BHXH cơ sở Tuy An	487	0	487	128.568.000	0	128.568.000	10.285.440	0	10.285.440	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Tuy An Bắc	55		55	14.520.000		14.520.000	1.161.600		1.161.600									
	2	Xã Tuy An Đông	51		51	13.464.000		13.464.000	1.077.120		1.077.120									
	3	Xã Tuy An Nam	24		24	6.336.000		6.336.000	506.880		506.880									
	4	Xã Ô Loan	111		111	29.304.000		29.304.000	2.344.320		2.344.320									
	5	Xã Tuy An Tây	17		17	4.488.000		4.488.000	359.040		359.040									
	6	Xã Đồng Xuân	107		107	28.248.000		28.248.000	2.259.840		2.259.840									
	7	Xã Phú Mỹ	122		122	32.208.000		32.208.000	2.576.640		2.576.640									
	IV	BHXH cơ sở Sơn Hòa	260	0	260	68.640.000	0	68.640.000	5.491.200	0	5.491.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Sơn Hoà	159		159	41.976.000		41.976.000	3.358.080		3.358.080									
	2	Xã Suối Trai	6		6	1.584.000		1.584.000	126.720		126.720									
	3	Xã Tây Sơn	54		54	14.256.000		14.256.000	1.140.480		1.140.480									
	4	Xã Vân Hoà	33		33	8.712.000		8.712.000	696.960		696.960									
	5	Xã Xuân Phước	8		8	2.112.000		2.112.000	168.960		168.960									
	V	BHXH cơ sở Sông Hinh	497	0	497	131.208.000	0	131.208.000	10.496.640	0	10.496.640	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Sông Hinh	155		155	40.920.000		40.920.000	3.273.600		3.273.600									
	2	Xã Đức Bình	74		74	19.536.000		19.536.000	1.562.880		1.562.880									
	3	Xã Ea Bá	76		76	20.064.000		20.064.000	1.605.120		1.605.120									
	4	Xã Ea Ly	68		68	17.952.000		17.952.000	1.436.160		1.436.160									
	5	Xã Sơn Thành	124		124	32.736.000		32.736.000	2.618.880		2.618.880									
	VI	BHXH cơ sở Phú Hòa	764	0	764	201.696.000	0	201.696.000	16.135.680	0	16.135.680	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Phú Hoà 1	107		107	28.248.000		28.248.000	2.259.840		2.259.840									
	2	Xã Phú Hoà 2	94		94	24.816.000		24.816.000	1.985.280		1.985.280									
	3	Xã Hòa Thịnh	256		256	67.584.000		67.584.000	5.406.720		5.406.720									
	4	Xã Hòa Mỹ	132		132	34.848.000		34.848.000	2.787.840		2.787.840									
	5	Xã Tây Hòa	175		175	46.200.000		46.200.000	3.696.000		3.696.000									
	VII	BHXH cơ sở Tuy Hòa	1.000	0	1.000	264.000.000	0	264.000.000	21.120.000	0	21.120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Phường Tuy Hòa	423		423	111.672.000		111.672.000	8.933.760		8.933.760									
	2	Phường Phú Yên	185		185	48.840.000		48.840.000	3.907.200		3.907.200									
	3	Phường Bình Kiến	118		118	31.152.000		31.152.000	2.492.160		2.492.160									
	4	Phường Đồng Hòa	118		118	31.152.000		31.152.000	2.492.160		2.492.160									
	5	Phường Hòa Hiệp	114		114	30.096.000		30.096.000	2.407.680		2.407.680									
	6	Xã Hòa Xuân	42		42	11.088.000		11.088.000	887.040		887.040									
	VIII	BHXH cơ sở Ea H'leo	455	0	455	120.120.000	0	120.120.000	9.609.600	0	9.609.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Ea Drăng	140		140	36.960.000		36.960.000	2.956.800		2.956.800									
	2	Xã Ea Hiao	49		49	12.936.000		12.936.000	1.034.880		1.034.880									
	3	Xã Ea Hleo	26		26	6.864.000		6.864.000	549.120		549.120									
	4	Xã Ea Wv	34		34	8.976.000		8.976.000	718.080		718.080									
	5	Xã Ea Khăl	69		69	18.216.000		18.216.000	1.457.280		1.457.280									
	6	Xã Pong Drang	64		64	16.896.000		16.896.000	1.351.680		1.351.680									
	7	Xã Krông Búk	59		59	15.576.000		15.576.000	1.246.080		1.246.080									
	8	Xã Cư Pong	14		14	3.696.000		3.696.000	295.680		295.680									
	IX	BHXH cơ sở Ea Súp	224	0	224	59.136.000	0	59.136.000	4.730.880	0	4.730.880	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Ea Súp	148		148	39.072.000		39.072.000	3.125.760		3.125.760									
	2	Xã Ea Bung	24		24	6.336.000		6.336.000	506.880		506.880									
	3	Xã Ea Rôk	23		23	6.072.000		6.072.000	485.760		485.760									
	4	Xã Ia Lốp	10		10	2.640.000		2.640.000	211.200		211.200									
	5	Xã Ia Rvê	19		19	5.016.000		5.016.000	401.280		401.280									
	X	BHXH cơ sở Buôn Đôn	115	0	115	30.360.000	0	30.360.000	2.428.800	0	2.428.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Ea Wer	86		86	22.704.000		22.704.000	1.816.320		1.816.320									
	2	Xã Ea Nuôl	21		21	5.544.000		5.544.000	443.520		443.520									
	3	Xã Buôn Đôn	5		5	1.320.000		1.320.000	105.600		105.600									
	4	Xã Ea Mđroh	3		3	792.000		792.000	63.360		63.360									
	XI	BHXH cơ sở Cư M'gar	461	0	461	121.704.000	0	121.704.000	9.736.320	0	9.736.320	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Quảng Phú	180		180	47.520.000		47.520.000	3.801.600		3.801.600									
	2	Xã Cư M'gar	105		105	27.720.000		27.720.000	2.217.600		2.217.600									
	3	Xã Cuôr Đăng	65		65	17.160.000		17.160.000	1.372.800		1.372.800									

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	BHYT TỰ ĐỘNG		Tổng số tiền thù lao	Trong đó	
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	2	Xã Cư Prao	36		36	9.504.000		9.504.000	760.320		760.320									
	3	Xã Ea Riêng	163		163	43.032.000		43.032.000	3.442.560		3.442.560									
	4	Xã Cư M'ta	34		34	8.976.000		8.976.000	718.080		718.080									
	5	Xã Krông A	17		17	4.488.000		4.488.000	359.040		359.040									
	6	Xã Ea Trang	45		45	11.880.000		11.880.000	950.400		950.400									
	XV	BHXXH cơ sở Krông Bông	115	0	115	30.360.000	0	30.360.000	2.428.800	0	2.428.800	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Krông Bông	38		38	10.032.000		10.032.000	802.560		802.560									
	2	Xã Hòa Sơn	31		31	8.184.000		8.184.000	654.720		654.720									
	3	Xã Dang Kang	12		12	3.168.000		3.168.000	253.440		253.440									
	4	Xã Cư Pui	9		9	2.376.000		2.376.000	190.080		190.080									
	5	Xã Yang Mao	25		25	6.600.000		6.600.000	528.000		528.000									
	XVI	BHXXH cơ sở Krông Pắc	329	0	329	86.856.000	0	86.856.000	6.948.480	0	6.948.480	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Krông Pắc	104		104	27.456.000		27.456.000	2.196.480		2.196.480									
	2	Xã Ea Kly	72		72	19.008.000		19.008.000	1.520.640		1.520.640									
	3	Xã Ea Phê	34		34	8.976.000		8.976.000	718.080		718.080									
	4	Xã Ea Knuéc	98		98	25.872.000		25.872.000	2.069.760		2.069.760									
	5	Xã Tân Tiến	7		7	1.848.000		1.848.000	147.840		147.840									
	6	Xã Vụ Bón	14		14	3.696.000		3.696.000	295.680		295.680									
	XVII	BHXXH cơ sở Lăk	163	0	163	43.032.000	0	43.032.000	3.442.560	0	3.442.560	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Liên Sơn Lăk	119		119	31.416.000		31.416.000	2.513.280		2.513.280									
	2	Xã Đắk Phơi	5		5	1.320.000		1.320.000	105.600		105.600									
	3	Xã Đắk Liêng	33		33	8.712.000		8.712.000	696.960		696.960									
	4	Xã Krông Nô	4		4	1.056.000		1.056.000	84.480		84.480									
	5	Xã Nam Ka	2		2	528.000		528.000	42.240		42.240									
	XVIII	BHXXH cơ sở Cư Kuin	406	0	406	107.184.000	0	107.184.000	8.574.720	0	8.574.720	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Dray Bhang	66		66	17.424.000		17.424.000	1.393.920		1.393.920									
	2	Xã Ea Ktur	77		77	20.328.000		20.328.000	1.626.240		1.626.240									
	3	Xã Ea Ning	71		71	18.744.000		18.744.000	1.499.520		1.499.520									
	4	Xã Dư Kmăl	44		44	11.616.000		11.616.000	929.280		929.280									
	5	Xã Krông Ana	80		80	21.120.000		21.120.000	1.689.600		1.689.600									
	6	Xã Ea Na	68		68	17.952.000		17.952.000	1.436.160		1.436.160									
21		BHXXH tỉnh Lạng Sơn	2.612	0	2.612	10.845.024.000	0	10.845.024.000	867.601.920	0	867.601.920	6.684	0	6.684	4.758.480.000	0	4.758.480.000	214.131.600	0	214.131.600
	I	Văn phòng BHXXH tỉnh	689	0	689	2.860.728.000	0	2.860.728.000	228.858.240	0	228.858.240	1.801	0	1.801	1.242.720.000	0	1.242.720.000	55.922.400	0	55.922.400
	1	Phường Đồng kinh	335		335	1.390.920.000		1.390.920.000	111.273.600		111.273.600	875		875	576.000.000		576.000.000	25.920.000		25.920.000
	2	Phường Tam Thanh	174		174	722.448.000		722.448.000	57.795.840		57.795.840	563		563	405.360.000		405.360.000	18.241.200		18.241.200
	3	Phường Lương Văn Tri	180		180	747.360.000		747.360.000	59.788.800		59.788.800	363		363	261.360.000		261.360.000	11.761.200		11.761.200
	II	BHXXH cơ sở Trảng Định	348	0	348	1.444.896.000	0	1.444.896.000	115.591.680	0	115.591.680	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Thất Khê	238		238	988.176.000		988.176.000	79.054.080		79.054.080						0			0
	2	Xã Đoàn Kết	25		25	103.800.000		103.800.000	8.304.000		8.304.000						0			0
	3	Xã Tân Tiến	0			0		0	0		0						0			0
	4	Xã Trảng Định	85		85	352.920.000		352.920.000	28.233.600		28.233.600						0			0
	5	Xã Quốc Khánh	0			0		0	0		0						0			0
	6	Xã Kháng Chiến	0			0		0	0		0						0			0
	III	BHXXH cơ sở Văn Lãng	56	0	56	232.512.000	0	232.512.000	18.600.960	0	18.600.960	7	0	7	5.040.000	0	5.040.000	226.800	0	226.800
	1	xã Na Sầm	1		1	4.152.000		4.152.000	332.160		332.160	7		7	5.040.000		5.040.000	226.800		226.800
	2	xã Văn Lãng	17		17	70.584.000		70.584.000	5.646.720		5.646.720	0			0		0			0
	3	xã Thụy Hùng	0			0		0	0		0						0			0
	4	xã Hới Hoan	12		12	49.824.000		49.824.000	3.985.920		3.985.920						0			0
	5	xã Hoàng Văn Thu	26		26	107.952.000		107.952.000	8.636.160		8.636.160						0			0
	6	xã Quốc Việt	0			0		0	0		0						0			0
	IV	BHXXH cơ sở Cao Lộc	320	0	320	1.328.640.000	0	1.328.640.000	106.291.200	0	106.291.200	500	0	500	360.000.000	0	360.000.000	16.200.000	0	16.200.000
	1	Phường Kỳ Lừa	228		228	946.656.000		946.656.000	75.732.480		75.732.480	500		500	360.000.000		360.000.000	16.200.000		16.200.000
	2	Xã Đồng Đăng	54		54	224.208.000		224.208.000	17.936.640		17.936.640	0			0		0	0		0
	3	Xã Cao Lộc	17		17	70.584.000		70.584.000	5.646.720		5.646.720	0			0		0	0		0
	4	Xã Công Sơn	10		10	41.520.000		41.520.000	3.321.600		3.321.600	0			0		0	0		0
	5	Xã Ba Sơn	11		11	45.672.000		45.672.000	3.653.760		3.653.760	0			0		0	0		0
	6	Xã Khánh Khê	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	V	BHXXH cơ sở Văn Quan	115	0	115	477.480.000	0	477.480.000	38.198.400	0	38.198.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	xã Văn Quan	81		81	336.312.000		336.312.000	26.904.960		26.904.960						0			0
	2	xã Diêm Hè	33		33	137.016.000		137.016.000	10.961.280		10.961.280						0			0
	3	xã Yên Phúc	1		1	4.152.000		4.152.000	332.160		332.160						0			0
	4	xã Tri Lễ	0			0		0	0		0						0			0
	5	xã Tân Đoàn	0			0		0	0		0						0			0
	6	xã Tân Văn	0			0		0	0		0						0			0
	VI	BHXXH cơ sở Bắc Sơn	277	0	277	1.150.104.000	0	1.150.104.000	92.008.320	0	92.008.320	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	xã Bắc Sơn	113		113	469.176.000		469.176.000	37.534.080		37.534.080	0			0		0	0		0
	2	xã Bình Gia	99		99	411.048.000		411.048.000	32.883.840		32.883.840	0			0		0	0		0
	3	xã Hồng Phong	9		9	37.368.000		37.368.000	2.989.440		2.989.440	0			0		0	0		0
	4	xã Hoa Thám	23		23	95.496.000		95.496.000	7.639.680		7.639.680	0			0		0	0		0
	5	xã Quý Hoà	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	6	xã Thiên Hoà	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	7	xã Thiên Thuật	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	8	xã Thiên Long	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	9	xã Hưng Vũ	33		33	137.016.000		137.016.000	10.961.280		10.961.280	0			0		0	0		0
	10	xã Vũ Lăng	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	11	xã Nhất Hòa	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	12	xã Vũ Lễ	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	13	xã Tân Tri	0			0		0	0		0	0			0		0	0		0
	VII	BHXXH cơ sở Hữu Lũng	315	0	315	1.307.880.000	0	1.307.880.000	104.630.400	0	104.630.400	860	0	860	619.200.000	0	619.200.000	27.864.000	0	27.864.000
	1	Xã Hữu Lũng	127		127	527.304.000		527.304.000	42.184.320		42.184.320	860		860	619.200.000		619.200.000	27.864.000		27.864.000

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	
	2	Xã Tuấn Sơn	32		32	132.864.000		132.864.000	10.629.120		10.629.120	0		0		0		0		0
	3	Xã Tân Thành	17		17	70.584.000		70.584.000	5.646.720		5.646.720	0		0		0		0		0
	4	Xã Văn Nham	64		64	265.728.000		265.728.000	21.258.240		21.258.240	0		0		0		0		0
	5	Xã Thiện Tân	13		13	53.976.000		53.976.000	4.318.080		4.318.080	0		0		0		0		0
	6	Xã Yên Bình	13		13	53.976.000		53.976.000	4.318.080		4.318.080	0		0		0		0		0
	7	Xã Hữu Liên	9		9	37.368.000		37.368.000	2.989.440		2.989.440	0		0		0		0		0
	8	Xã Cai Kinh	40		40	166.080.000		166.080.000	13.286.400		13.286.400	0		0		0		0		0
	VIII	BHXH cơ sở Chi Lăng	193	0	193	801.336.000	0	801.336.000	64.106.880	0	64.106.880	1.022	0	1.022	735.840.000	0	735.840.000	33.112.800	0	33.112.800
		1 xã Chi Lăng	156		156	647.712.000		647.712.000	51.816.960		51.816.960	1.022		1.022	735.840.000		735.840.000	33.112.800		33.112.800
		2 xã Quan Sơn	0			0		0	0		0	0			0		0			0
		3 xã Chiến Thắng	15		15	62.280.000		62.280.000	4.982.400		4.982.400	0		0		0		0		0
		4 xã Nhân Lý	0			0		0	0		0	0			0		0			0
		5 xã Bằng Mạc	22		22	91.344.000		91.344.000	7.307.520		7.307.520	0		0		0		0		0
		6 xã Vạn Linh	0			0		0	0		0	0			0		0			0
	IX	BHXH cơ sở Lộc Bình	299	0	299	1.241.448.000	0	1.241.448.000	99.315.840	0	99.315.840	2.494	0	2.494	1.795.680.000	0	1.795.680.000	80.805.600	0	80.805.600
		1 xã Lộc Bình	4		4	16.608.000		16.608.000	1.328.640		1.328.640	944		944	679.680.000		679.680.000	30.585.600		30.585.600
		2 xã Na Dương	98		98	406.896.000		406.896.000	32.551.680		32.551.680	0			0		0			0
		3 xã Lợi Bắc	0			0		0	0		0	0			0		0			0
		4 xã Mẫu Sơn	0			0		0	0		0	0			0		0			0
		5 xã Thông Nhắt	17		17	70.584.000		70.584.000	5.646.720		5.646.720	0			0		0			0
		6 xã Xuân Dương	6		6	24.912.000		24.912.000	1.992.960		1.992.960	0			0		0			0
		7 xã Khuất Xá	0			0		0	0		0	0			0		0			0
		8 xã Đình Lập	149		149	618.648.000		618.648.000	49.491.840		49.491.840	811		811	583.920.000		583.920.000	26.276.400		26.276.400
		9 xã Thái Bình	0			0		0	0		0	0			0		0			0
		10 xã Châu Sơn	25		25	103.800.000		103.800.000	8.304.000		8.304.000	739		739	532.080.000		532.080.000	23.943.600		23.943.600
		11 xã Kiên Mộc	0			0		0	0		0	0			0		0			0
22		BHXH tỉnh Thanh Hóa	317	0	317	162.095.000	0	162.095.000	11.346.650	0	11.346.650	30.053	13.180	16.873	41.058.408.600	18.006.516.000	23.051.892.600	2.722.727.304	1.800.651.600	922.075.704
		1 Phòng QLT và PTNTG	67	0	67	25.058.000	0	25.058.000	1.754.060	0	1.754.060	6.405	1.301	5.104	8.750.511.000	1.777.426.200	6.973.084.800	456.666.012	177.742.620	278.923.392
		1 Phường Hạc Thành	28		28	10.472.000		10.472.000	733.040		733.040	1.941	394	1.547	2.651.794.200	538.282.800	2.113.511.400	138.368.736	53.828.280	84.540.456
		2 Phường Nguyệt Viên	4		4	1.496.000		1.496.000	104.720		104.720	339	69	270	463.141.800	94.267.800	368.874.000	24.181.740	9.426.780	14.754.960
		3 Phường Hàm Rồng	9		9	3.366.000		3.366.000	235.620		235.620	886	180	706	1.210.453.200	245.916.000	964.537.200	63.173.088	24.591.600	38.581.488
		4 Phường Đông Sơn	9		9	3.366.000		3.366.000	235.620	1.275	235.620	259	1.016	1.741.905.000	353.845.800	1.388.059.200	90.906.948	35.384.580	55.522.368	
		5 Phường Đông Quang	9		9	3.366.000		3.366.000	235.620	1.171	235.620	933		1.599.820.200	325.155.600	1.274.664.600	83.502.144	32.515.560	50.986.584	
		6 Phường Đông Tiến	8		8	2.992.000		2.992.000	209.440		209.440	793	161	632	1.083.396.600	219.958.200	863.438.400	56.533.356	21.995.820	34.537.536
		II BHXH cơ sở Bim Sơn	129	0	129	48.246.000	0	48.246.000	3.377.220	0	3.377.220	596	266	330	814.255.200	363.409.200	450.846.000	54.374.760	36.340.920	18.033.840
		1 Phường Bim Sơn	40		40	14.960.000		14.960.000	1.047.200		1.047.200	102	30	72	139.352.400	40.986.000	98.366.400	8.033.256	4.098.600	3.934.656
		2 Phường Quang Trung	11		11	4.114.000		4.114.000	287.980		287.980	69	25	44	94.267.800	34.155.000	60.112.800	5.820.012	3.415.500	2.404.512
		3 Xã Hà Trung	16		16	5.984.000		5.984.000	418.880		418.880	76	40	36	103.831.200	54.648.000	49.183.200	7.432.128	5.464.800	1.967.328
		4 Xã Hà Long	3		3	1.122.000		1.122.000	78.540		78.540	78	33	45	106.563.600	45.084.600	61.479.000	6.967.620	4.508.460	2.459.160
		5 Xã Hoạt Giang	3		3	1.122.000		1.122.000	78.540		78.540	98	58	40	133.887.600	79.239.600	54.648.000	10.109.880	7.923.960	2.185.920
		6 Xã Tống Sơn	43		43	16.082.000		16.082.000	1.125.740		1.125.740	97	42	55	132.521.400	57.380.400	75.141.000	8.743.680	5.738.040	3.005.640
		7 Xã Lĩnh Toại	13		13	4.862.000		4.862.000	340.340		340.340	50	26	24	68.310.000	35.521.200	32.788.800	4.863.672	3.552.120	1.311.552
		8 Xã Ba Đình										26	12	14	35.521.200	16.394.400	19.126.800	2.404.512	1.639.440	765.072
	III	BHXH cơ sở Sầm Sơn	9	0	9	4.279.000	0	4.279.000	299.530	0	299.530	773	689	84	1.056.072.600	941.311.800	114.760.800	98.721.612	94.131.180	4.590.432
		1 Phường Sầm Sơn	8		8	2.112.000		2.112.000	147.840		147.840	408	343	65	557.409.600	468.606.600	88.803.000	50.412.780	46.860.660	3.552.120
		2 Phường Nam Sầm Sơn	1		1	2.167.000		2.167.000	151.690		151.690	101	96	5	137.986.200	131.155.200	6.831.000	13.388.760	13.115.520	273.240
		3 Phường Quảng Phú										125	117	8	170.775.000	159.845.400	10.929.600	16.421.724	15.984.540	437.184
		4 Xã Quảng Ninh										76	72	4	103.831.200	98.366.400	5.464.800	10.055.232	9.836.640	218.592
		5 Xã Hoàng Châu										63	61	2	86.070.600	83.338.200	2.732.400	8.443.116	8.333.820	109.296
	IV	BHXH cơ sở Hôi Xuân	36	0	36	24.948.000	0	24.948.000	1.746.360	0	1.746.360	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		1 Xã Hôi Xuân	3		3	2.079.000		2.079.000	145.530		1									

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
				Trong đó			Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tổng số tiền thu		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	14	Xã Sơn Diên																		
	15	Xã Mường Mìn																		
	16	Xã Sơn Thủy																		
	17	Xã Na Mèo																		
	VI	BHXH cơ sở Ngọc Lặc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	149	12	137	203.563.800	16.394.400	187.169.400	9.126.216	1.639.440	7.486.776
	1	Xã Giao An																		
	2	Xã Kiên Thọ										18	2	16	24.591.600	2.732.400	21.859.200	1.147.608	273.240	874.368
	3	Xã Linh Sơn																		
	4	Xã Minh Sơn										46	4	42	62.845.200	5.464.800	57.380.400	2.841.696	546.480	2.295.216
	5	Xã Ngọc Lặc										85	6	79	116.127.000	8.197.200	107.929.800	5.136.912	819.720	4.317.192
	6	Xã Nguyệt An																		
	7	Xã Văn Phú																		
	8	Xã Yên Khương																		
	9	Xã Yên Thắng																		
	VII	BHXH cơ sở Cẩm Thủy	0	0	0	0	0	0	0	0	0	66	65	1	90.169.200	88.803.000	1.366.200	8.934.948	8.880.300	54.648
	1	Xã Cẩm Thủy										45	45		61.479.000	61.479.000		6.147.900	6.147.900	
	2	Xã Cẩm Thạch										3	2	1	4.098.600	2.732.400	1.366.200	327.888	273.240	54.648
	3	Xã Cẩm Tân										1	1		1.366.200	1.366.200		136.620	136.620	
	4	Xã Cẩm Văn										2	2		2.732.400	2.732.400		273.240	273.240	
	5	Xã Cẩm Tú										8	8		10.929.600	10.929.600		1.092.960	1.092.960	
	6	Xã Thạch Lập										4	4		5.464.800	5.464.800		546.480	546.480	
	7	Xã Ngọc Liên										3	3		4.098.600	4.098.600		409.860	409.860	
	VIII	BHXH cơ sở Kim Tân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	317	247	70	433.085.400	337.451.400	95.634.000	37.570.500	33.745.140	3.825.360
	1	Xã Kim Tân										126	112	14	172.141.200	153.014.400	19.126.800	16.066.512	15.301.440	765.072
	2	Xã Văn Du										25	25		34.155.000	34.155.000		3.415.500	3.415.500	
	3	Xã Ngọc Trao										16	13	3	21.859.200	17.760.600	4.098.600	1.940.004	1.776.060	163.944
	4	Xã Thạch Bình										64	36	28	87.436.800	49.183.200	38.253.600	6.448.464	4.918.320	1.530.144
	5	Xã Thành Vinh																		
	6	Xã Thạch Quảng																		
	7	Xã Vinh Lộc										71	50	21	97.000.200	68.310.000	28.690.200	7.978.608	6.831.000	1.147.608
	8	Xã Tây Đô										6	6		8.197.200	8.197.200		819.720	819.720	
	9	Xã Biện Thương										9	5	4	12.295.800	6.831.000	5.464.800	901.692	683.100	218.592
	IX	BHXH cơ sở Yên Định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.387	989	398	1.894.919.400	1.351.171.800	543.747.600	156.867.084	135.117.180	21.749.904
	1	Xã Yên Phú										109	70	39	148.915.800	95.634.000	53.281.800	11.694.672	9.563.400	2.131.272
	2	Xã Quý Lộc										227	160	67	310.127.400	218.592.000	91.535.400	25.520.616	21.859.200	3.661.416
	3	Xã Yên Trường										268	190	78	366.141.600	259.578.000	106.563.600	30.220.344	25.957.800	4.262.544
	4	Xã Yên Ninh										99	70	29	135.253.800	95.634.000	39.619.800	11.148.192	9.563.400	1.584.792
	5	Xã Yên Định										197	150	47	269.141.400	204.930.000	64.211.400	23.061.456	20.493.000	2.568.456
	6	Xã Định Hòa										118	80	38	161.211.600	109.296.000	51.915.600	13.006.224	10.929.600	2.076.624
	7	Xã Định Tân										110	75	35	150.282.000	102.465.000	47.817.000	12.159.180	10.246.500	1.912.680
	8	Xã Thiệu Quang										148	110	38	202.197.600	150.282.000	51.915.600	17.104.824	15.028.200	2.076.624
	9	Xã Thiệu Tiến										111	84	27	151.648.200	114.760.800	36.887.400	12.951.576	11.476.080	1.475.496
	X	BHXH cơ sở Thọ Xuân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	467	202	265	638.015.400	275.972.400	362.043.000	42.078.960	27.597.240	14.481.720
	1	Xã Thọ Xuân										51	12	39	69.676.200	16.394.400	53.281.800	3.770.712	1.639.440	2.131.272
	2	Xã Thọ Long										39	18	21	53.281.800	24.591.600	28.690.200	3.606.768	2.459.160	1.147.608
	3	Xã Xuân Hòa										55	16	39	75.141.000	21.859.200	53.281.800	4.317.192	2.185.920	2.131.272
	4	Xã Sao Vàng										52	28	24	71.042.400	38.253.600	32.788.800	5.136.912	3.825.360	1.311.552
	5	Xã Lam Sơn										92	53	39	125.690.400	72.408.600	53.281.800	9.372.132	7.240.860	2.131.272
	6	Xã Thọ Lập										49	32	17	66.943.800	43.718.400	23.225.400	5.300.856	4.371.840	929.016
	7	Xã Xuân Tín										58	25	33	79.239.600	34.155.000	45.084.600	5.218.884	3.415.500	1.803.384
	8	Xã Xuân Lập										71	18	53	97.000.200	24.591.600	72.408.600	5.355.504	2.459.160	2.896.344
	XI	BHXH cơ sở Thường Xuân	28	0	28	18.315.000	0	18.315.000	1.282.050	0	1.282.050	271	21	250	370.240.200	28.690.200	341.550.000	16.531.020	2.869.020	13.662.000
	1	Xã Thường Xuân	7		7	5.500.000		5.500.000	385.000		385.000	271	21	250	370.240.200	28.690.200	341.550.000	16.531.020	2.869.020	13.662.000
	2	Xã Bát Mọt	2		2	1.120.000		1.120.000	78.400		78.400									
	3	Xã Yên Nhân	2		2	924.000		924.000	64.680		64.680									
	4	Xã Lương Sơn	3		3	1.540.000		1.540.000	107.800		107.800									
	5	Xã Vạn Xuân	2		2	1.500.000		1.500.000	105.000		105.000									
	6	Xã Xuân Chính	3		3	1.812.000		1.812.000	126.840		126.840									
	7	Xã Thăng Lộc	4		4	2.567.000		2.567.000	179.690		179.690									
	8	Xã Luân Thành	5		5	3.352.000		3.352.000	234.640		234.640									
	XII	BHXH cơ sở Triệu Sơn	16	0	16	13.440.000	0	13.440.000	940.800	0	940.800	2.879	1.931	948	3.933.289.800	2.638.132.200				

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN							BHYT TỰ ĐỘNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó					
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia							
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	1	Xã Nga Sơn										1.097	203	894	1.498.721.400	277.338.600	1.221.382.800	76.589.172	27.733.860	48.855.312
	2	Xã Nga Thăng										439	93	346	599.761.800	127.056.600	472.705.200	31.613.868	12.705.660	18.908.208
	3	Xã Nga An										398	52	346	543.747.600	71.042.400	472.705.200	26.012.448	7.104.240	18.908.208
	4	Xã Hồ Vương										394	48	346	538.282.800	65.577.600	472.705.200	25.465.968	6.557.760	18.908.208
	5	Xã Tân Tiến										401	46	355	547.846.200	62.845.200	485.001.000	25.684.560	6.284.520	19.400.040
	6	Xã Hậu Lộc	4		4	3.168.000		3.168.000	221.760		221.760	287	51	236	392.099.400	69.676.200	322.423.200	19.864.548	6.967.620	12.896.928
	7	Xã Đông Thành	4		4	3.168.000		3.168.000	221.760		221.760	228	36	192	311.493.600	49.183.200	262.310.400	15.410.736	4.918.320	10.492.416
	8	Xã Hoa Lộc	3		3	2.376.000		2.376.000	166.320		166.320	205	47	158	280.071.000	64.211.400	215.859.600	15.055.524	6.421.140	8.634.384
	9	Xã Vạn Lộc										5.881	5.591	290	8.034.622.200	7.638.424.200	396.198.000	779.690.340	763.842.420	15.847.920
	XV	BHXH cơ sở Như Xuân	3	0	3	1.067.000	0	1.067.000	74.690	0	74.690	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Xuân Bình																		
	2	Xã Như Xuân																		
	3	Xã Thương Ninh																		
	4	Xã Hóa Quý																		
	5	Xã Thanh Quân	2		2	836.000		836.000	58.520		58.520									
	6	Xã Thanh Phong	1		1	231.000		231.000	16.170		16.170									
	7	Xã Tân Thành																		
	XVI	BHXH cơ sở Như Thanh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	386	174	212	527.353.200	237.718.800	289.634.400	35.357.256	23.771.880	11.585.376
	1	Xã Như Thanh										115	45	70	157.113.000	61.479.000	95.634.000	9.973.260	6.147.900	3.825.360
	2	Xã Xuân Du										110	42	68	150.282.000	57.380.400	92.901.600	9.454.104	5.738.040	3.716.064
	3	Xã Mậu Lâm										44	20	24	60.112.800	27.324.000	32.788.800	4.043.952	2.732.400	1.311.552
	4	Xã Xuân Thái										8	8		10.929.600	10.929.600		1.092.960	1.092.960	
	5	Xã Yên Thọ										47	17	30	64.211.400	23.225.400	40.986.000	3.961.980	2.322.540	1.639.440
	6	Xã Thanh Kỳ										16	16		21.859.200	21.859.200		2.185.920	2.185.920	
	7	Xã Hợp Tiến										32	12	20	43.718.400	16.394.400	27.324.000	2.732.400	1.639.440	1.092.960
	8	Xã Thọ Bình										14	14		19.126.800	19.126.800		1.912.680	1.912.680	
	XVII	BHXH cơ sở Nông Cống	0	0	0	0	0	0	0	0	0	104	103	1	142.084.800	140.718.600	1.366.200	14.126.508	14.071.860	54.648
	1	Xã Nông Cống										32	32		43.718.400	43.718.400		4.371.840	4.371.840	
	2	Xã Thăng Lợi										4	4		5.464.800	5.464.800		546.480	546.480	
	3	Xã Thăng Bình										28	28		38.253.600	38.253.600		3.825.360	3.825.360	
	4	Xã Trường Văn										14	14		19.126.800	19.126.800		1.912.680	1.912.680	
	5	Xã Tương Lĩnh										1	1		1.366.200	1.366.200		136.620	136.620	
	6	Xã Công Chính										20	19	1	27.324.000	25.957.800	1.366.200	2.650.428	2.595.780	54.648
	7	Xã Các Sơn										5	5		6.831.000	6.831.000		683.100	683.100	
	XVIII	BHXH cơ sở Lưu Vệ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.581	209	1.372	2.159.962.200	285.535.800	1.874.426.400	103.530.636	28.553.580	74.977.056
	1	Xã Lưu Vệ										156	29	127	213.127.200	39.619.800	173.507.400	10.902.276	3.961.980	6.940.296
	2	Xã Quảng Yên										109	23	86	148.915.800	31.422.600	117.493.200	7.841.988	3.142.260	4.699.728
	3	Xã Quảng Bình										151	31	120	206.296.200	42.352.200	163.944.000	10.792.980	4.235.220	6.557.760
	4	Xã Quảng Chính										103	16	87	140.718.600	21.859.200	118.859.400	6.940.296	2.185.920	4.754.376
	5	Xã Quảng Ngọc										138	19	119	188.535.600	25.957.800	162.577.800	9.098.892	2.595.780	6.503.112
	6	Xã Tiên Trang										469	41	428	640.747.800	56.014.200	584.733.600	28.990.764	5.601.420	23.389.344
	7	Xã Trung Chính										455	50	405	621.621.000	68.310.000	553.311.000	28.963.440	6.831.000	22.132.440
	XIX	BHXH cơ sở Tĩnh Gia	0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.065	623	4.442	6.919.803.000	851.142.600	6.068.660.400	327.860.676	85.114.260	242.746.416
	1	Phường Ngọc Sơn										815	100	715	1.113.453.000	136.620.000	976.833.000	52.735.320	13.662.000	39.073.320
	2	Phường Tân Dân										178	23	155	243.183.600	31.422.600	211.761.000	11.612.700	3.142.260	8.470.440
	3	Phường Hải Lĩnh										167	22	145	228.155.400	30.056.400	198.099.000	10.929.600	3.005.640	7.923.960
	4	Phường Tĩnh Gia										1.388	160	1.228	1.896.285.600	218.592.000	1.677.693.600	88.966.944	21.859.200	67.107.744
	5	Phường Đảo Duy Từ										426	53	373	582.001.200	72.408.600	509.592.600	27.624.564	7.240.860	20.383.704
	6	Phường Hải Bình										665	84	581	908.523.000	114.760.800	793.762.200	43.226.568	11.476.080	31.750.488
	7	Phường Trúc Lâm										479	60	419	654.409.800	81.972.000	572.437.800	31.094.712	8.197.200	22.897.512
	8	Phường Nghi Sơn										490	64	426	669.438.000	87.436.800	582.001.200	32.023.728	8.743.680	23.280.048
	9	Xã Trường Lâm										457	57	400	624.353.400	77.873.400	546.480.000	29.646.500	7.787.340	21.859.200
23		BHXH TP Huế	6.014	0	6.014	23.261.866.585	0	23.261.866.585	1.395.711.995	0	1.395.711.995	39.975	0	39.975	41.320.990.844	0	41.320.990.844	1.446.234.680	0	1.446.234.680
	I	Phòng QLT	955	0	955	3.235.540.000	0	3.235.540.000	194.132.400	0	194.132.400	8.890	0	8.890	7.287.327.930	0	7.287.327.930	255.056.478	0	255.056.478
	1	Phường Thuận An	140		140	474.320.000		474.320.000	28.459.200		28.459.200	1.962		1.962	1.608.281.913		1.6			

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN							BHYT TỰ ĐÓNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	3	Phường Phú Bài	154		154	466.594.252		466.594.252	27.995.655		27.995.655			1.819	1.819	2.112.350.130		2.112.350.130	73.932.255	73.932.255
	4	Xã Phú Vinh	276		276	778.893.571		778.893.571	46.733.614		46.733.614	1.819		1.819		2.112.350.130		2.112.350.130	73.932.255	73.932.255
	5	Xã Phú Hồ	233		233	693.986.372		693.986.372	41.639.182		41.639.182	627		627		728.116.290		728.116.290	25.484.070	25.484.070
	6	Xã Phú Vang	197		197	526.003.682		526.003.682	31.560.221		31.560.221	2.097		2.097		2.435.183.190		2.435.183.190	85.231.412	85.231.412
	V	BHXH cơ sở Phú Lộc	861	0	861	3.937.920.000	0	3.937.920.000	236.275.200	0	236.275.200	7.636	0	7.636	0	8.376.073.937	0	8.376.073.937	293.162.588	293.162.588
	1	Xã Vĩnh Lộc	124		124	520.800.000		520.800.000	31.248.000		31.248.000	1.866		1.866		1.631.570.688		1.631.570.688	57.104.974	57.104.974
	2	Xã Hưng Lộc	193		193	926.400.000		926.400.000	55.584.000		55.584.000	981		981		849.677.175		849.677.175	29.738.701	29.738.701
	3	Xã Lộc An	104		104	549.120.000		549.120.000	32.947.200		32.947.200	844		844		602.986.994		602.986.994	21.104.545	21.104.545
	4	Xã Phú Lộc	78		78	421.200.000		421.200.000	25.272.000		25.272.000	821		821		1.121.650.200		1.121.650.200	39.257.757	39.257.757
	5	Xã Chân Mây - Lăng Cô	41		41	172.200.000		172.200.000	10.332.000		10.332.000	2.344		2.344		3.202.372.800		3.202.372.800	112.083.048	112.083.048
	6	Xã Long Quảng	103		103	432.600.000		432.600.000	25.956.000		25.956.000								0	0
	7	Xã Nam Đông	97		97	407.400.000		407.400.000	24.444.000		24.444.000	480		480		653.590.080		653.590.080	22.875.653	22.875.653
	8	Xã Khe Tre	121		121	508.200.000		508.200.000	30.492.000		30.492.000	300		300		314.226.000		314.226.000	10.997.910	10.997.910
	VI	BHXH cơ sở A Lưới	388	0	388	1.520.262.787	0	1.520.262.787	91.215.767	0	91.215.767	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã A Lưới 1	87		87	340.883.666		340.883.666	20.453.020		20.453.020									
	2	Xã A Lưới 2	184		184	720.949.363		720.949.363	43.256.962		43.256.962									
	3	Xã A Lưới 3	59		59	231.173.981		231.173.981	13.870.439		13.870.439									
	4	Xã A Lưới 4	37		37	144.973.513		144.973.513	8.698.411		8.698.411									
	5	Xã A Lưới 5	21		21	82.282.264		82.282.264	4.936.936		4.936.936									
24		BHXH TP Cần Thơ	5.428	0	5.428	25.220.659.200	0	25.220.659.200	1.513.239.552	0	1.513.239.552	20.251	0	20.251	0	27.666.916.200	0	27.666.916.200	982.687.167	982.687.167
	I	Phòng QLT và PTNTG	260	0	260	1.208.064.000	0	1.208.064.000	72.483.840	0	72.483.840	3.170	0	3.170	0	4.330.854.000	0	4.330.854.000	151.579.890	151.579.890
	1	Phường Ninh Kiều	80		80	371.712.000		371.712.000	22.302.720		22.302.720	1.200		1.200		1.639.440.000		1.639.440.000	57.380.400	57.380.400
	2	Phường Cái Khế	49		49	227.673.600		227.673.600	13.660.416		13.660.416	820		820		1.120.284.000		1.120.284.000	39.209.940	39.209.940
	3	Phường Tân An	112		112	520.396.800		520.396.800	31.223.808		31.223.808	997		997		1.362.101.400		1.362.101.400	47.673.549	47.673.549
	4	Phường An Bình	19		19	88.281.600		88.281.600	5.296.896		5.296.896	153		153		209.028.600		209.028.600	7.316.001	7.316.001
	II	BHXH cơ sở Bình Thủy	264	0	264	1.226.649.600	0	1.226.649.600	73.598.976	0	73.598.976	2.361	0	2.361	0	3.225.598.200	0	3.225.598.200	112.895.937	112.895.937
	1	Phường Bình Thủy	40		40	185.856.000		185.856.000	11.151.360		11.151.360	472		472		644.846.400		644.846.400	22.569.624	22.569.624
	2	Phường Thới An Đông	30		30	139.392.000		139.392.000	8.363.520		8.363.520	270		270		368.874.000		368.874.000	12.910.590	12.910.590
	3	Phường Long Tuyền	24		24	111.513.600		111.513.600	6.690.816		6.690.816	0		0	0	0	0	0	0	0
	4	Phường Ô Môn	70		70	325.248.000		325.248.000	19.514.880		19.514.880	675		675		922.185.000		922.185.000	32.276.475	32.276.475
	5	Phường Thới Long	60		60	278.784.000		278.784.000	16.727.040		16.727.040	472		472		644.846.400		644.846.400	22.569.624	22.569.624
	6	Phường Phước Thới	40		40	185.856.000		185.856.000	11.151.360		11.151.360	472		472		644.846.400		644.846.400	22.569.624	22.569.624
	III	BHXH cơ sở Hưng Phú	148	0	148	687.667.200	0	687.667.200	41.260.032	0	41.260.032	1.260	0	1.260	0	1.721.412.000	0	1.721.412.000	60.249.420	60.249.420
	1	Phường Cái Răng	43		43	199.795.200		199.795.200	11.987.712		11.987.712	808		808		1.103.889.600		1.103.889.600	38.636.136	38.636.136
	2	Phường Hưng Phú	31		31	144.038.400		144.038.400	8.642.304		8.642.304	382		382		521.888.400		521.888.400	18.266.094	18.266.094
	3	Xã Phong Điền	30		30	139.392.000		139.392.000	8.363.520		8.363.520	20		20		27.324.000		27.324.000	956.340	956.340
	4	Xã Trường Long	16		16	74.342.400		74.342.400	4.460.544		4.460.544	28		28		38.253.600		38.253.600	1.338.876	1.338.876
	5	Xã Nhơn Ai	28		28	130.099.200		130.099.200	7.805.952		7.805.952	22		22		30.056.400		30.056.400	1.051.974	1.051.974
	IV	BHXH cơ sở Thốt Nốt	346	0	346	1.607.654.400	0	1.607.654.400	96.459.264	0	96.459.264	1.655	0	1.655	0	2.261.061.000	0	2.261.061.000	79.137.135	79.137.135
	1	Phường Thốt Nốt	37		37	171.916.800		171.916.800	10.315.008		10.315.008	364		364		497.296.800		497.296.800	17.405.388	17.405.388
	2	Phường Thuận Hưng	65		65	302.016.000		302.016.000	18.120.960		18.120.960	381		381		520.522.200		520.522.200	18.218.277	18.218.277
	3	Phường Tân Lộc	55		55	255.552.000		255.552.000	15.333.120		15.333.120	232		232		316.958.400		316.958.400	11.093.544	11.093.544
	4	Phường Trung Nhứt	69		69	320.601.600		320.601.600	19.236.096		19.236.096	248		248		338.817.600		338.817.600	11.858.616	11.858.616
	5	Xã Thới Hưng	55		55	255.552.000		255.552.000	15.333.120		15.333.120	132		132		180.338.400		180.338.400	6.311.844	6.311.844
	6	Xã Trung Hưng	65		65	302.016.000		302.016.000	18.120.960		18.120.960	298		298		407.127.600		407.127.600	14.249.466	14.249.466
	V	BHXH cơ sở Vĩnh Thạnh	149	0	149	692.313.600	0	692.313.600	41.538.816	0										

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
				Trong đó		Tổng số tiền thu lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu lao	Trong đó							
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	2	Xã Đông Phước	79		79	367.065.600	0	367.065.600	22.023.936	0	22.023.936	282		282	385.268.400		385.268.400	13.484.394		13.484.394
	3	Xã Phú Hữu	64		64	297.369.600	0	297.369.600	17.842.176	0	17.842.176	32		32	43.718.400		43.718.400	1.530.144		1.530.144
	4	Phường Đại Thành	101		101	469.286.400	0	469.286.400	28.157.184	0	28.157.184	350		350	478.170.000		478.170.000	16.735.950		16.735.950
	5	Phường Ngã Bảy	37		37	171.916.800	0	171.916.800	10.315.008	0	10.315.008	246		246	336.085.200		336.085.200	11.762.982		11.762.982
	6	Xã Tân Phước Hưng	19		19	88.281.600	0	88.281.600	5.296.896	0	5.296.896	24		24	32.788.800		32.788.800	1.147.608		1.147.608
	XI	BHXH Cơ sở Hiệp Hưng	395	0	395	1.835.328.000	0	1.835.328.000	110.119.680	0	110.119.680	1.085	0	1.085	1.482.327.000	0	1.482.327.000	51.881.445	0	51.881.445
	1	Xã Hòa An	9		9	41.817.600	0	41.817.600	2.509.056	0	2.509.056	39		39	53.281.800		53.281.800	1.864.863		1.864.863
	2	Xã Phương Bình	45		45	209.088.000	0	209.088.000	12.545.280	0	12.545.280	4		4	5.464.800		5.464.800	191.268		191.268
	3	Xã Hiệp Hưng	15		15	69.696.000	0	69.696.000	4.181.760	0	4.181.760	34		34	46.450.800		46.450.800	1.625.778		1.625.778
	4	Xã Phụng Hiệp	281		281	1.305.638.400	0	1.305.638.400	78.338.304	0	78.338.304	342		342	467.240.400		467.240.400	16.353.414		16.353.414
	5	Xã Thanh Hóa	45		45	209.088.000	0	209.088.000	12.545.280	0	12.545.280	666		666	909.889.200		909.889.200	31.846.122		31.846.122
	XII	BHXH cơ sở Phú Lợi	613	0	613	2.848.243.200	0	2.848.243.200	170.894.592	0	170.894.592	1.013	0	1.013	1.383.960.600	0	1.383.960.600	62.783.721	0	62.783.721
	1	Phường Mỹ Xuyên	95		95	441.408.000	0	441.408.000	26.484.480	0	26.484.480	0		0	0		0	0		0
	2	Phường Phú Lợi	85		85	394.944.000	0	394.944.000	23.696.640	0	23.696.640	713		713	974.100.600		974.100.600	48.438.621		48.438.621
	3	Phường Sóc Trăng	163		163	757.363.200	0	757.363.200	45.441.792	0	45.441.792	0		0	0		0	0		0
	4	Xã Long Phú	10		10	46.464.000	0	46.464.000	2.787.840	0	2.787.840	0		0	0		0	0		0
	5	Xã Tân Thanh	100		100	464.640.000	0	464.640.000	27.878.400	0	27.878.400	300		300	409.860.000		409.860.000	14.345.100		14.345.100
	6	Xã Trường Khánh	160		160	743.424.000	0	743.424.000	44.605.440	0	44.605.440	0		0	0		0	0		0
	XIII	BHXH cơ sở Phú Tâm	372	0	372	1.728.460.800	0	1.728.460.800	103.707.648	0	103.707.648	363	0	363	495.930.600	0	495.930.600	17.357.571	0	17.357.571
	1	Xã Phú Tâm	70		70	325.248.000	0	325.248.000	19.514.880	0	19.514.880	50		50	68.310.000		68.310.000	2.390.850		2.390.850
	2	Xã An Ninh	70		70	325.248.000	0	325.248.000	19.514.880	0	19.514.880	113		113	154.380.600		154.380.600	5.403.321		5.403.321
	3	Xã Thuận Hòa	70		70	325.248.000	0	325.248.000	19.514.880	0	19.514.880	50		50	68.310.000		68.310.000	2.390.850		2.390.850
	4	Xã Hồ Đắc Kiên	12		12	55.756.800	0	55.756.800	3.345.408	0	3.345.408	50		50	68.310.000		68.310.000	2.390.850		2.390.850
	5	Xã Đại Hải	100		100	464.640.000	0	464.640.000	27.878.400	0	27.878.400	50		50	68.310.000		68.310.000	2.390.850		2.390.850
	6	Xã Mỹ Hương	50		50	232.320.000	0	232.320.000	13.939.200	0	13.939.200	50		50	68.310.000		68.310.000	2.390.850		2.390.850
	XIV	BHXH cơ sở Kế Sách	136	0	136	631.910.400	0	631.910.400	37.914.624	0	37.914.624	292	0	292	398.930.400	0	398.930.400	13.962.564	0	13.962.564
	1	Xã Kế Sách	26		26	120.806.400	0	120.806.400	7.248.384	0	7.248.384	25		25	34.155.000		34.155.000	1.195.425		1.195.425
	2	Xã Nhum Mỹ	67		67	311.308.800	0	311.308.800	18.678.528	0	18.678.528	176		176	240.451.200		240.451.200	8.415.792		8.415.792
	3	Xã Thới An Hội	11		11	51.110.400	0	51.110.400	3.066.624	0	3.066.624	20		20	27.324.000		27.324.000	956.340		956.340
	4	Xã An Lạc Thôn	15		15	69.696.000	0	69.696.000	4.181.760	0	4.181.760	44		44	60.112.800		60.112.800	2.103.948		2.103.948
	5	Xã Phong Năm	6		6	27.878.400	0	27.878.400	1.672.704	0	1.672.704	5		5	6.831.000		6.831.000	239.085		239.085
	6	Xã Đại Ngãi	11		11	51.110.400	0	51.110.400	3.066.624	0	3.066.624	22		22	30.056.400		30.056.400	1.051.974		1.051.974
	XV	BHXH cơ sở Mỹ Tú	269	0	269	1.249.881.600	0	1.249.881.600	74.992.896	0	74.992.896	330	0	330	450.846.000	0	450.846.000	15.779.610	0	15.779.610
	1	Xã Mỹ Tú	65		65	302.016.000	0	302.016.000	18.120.960	0	18.120.960	0		0	0		0	0		0
	2	Xã Long Hưng	55		55	255.552.000	0	255.552.000	15.333.120	0	15.333.120	110		110	150.282.000		150.282.000	5.259.870		5.259.870
	3	Xã Mỹ Phước	20		20	92.928.000	0	92.928.000	5.575.680	0	5.575.680	0		0	0		0	0		0
	4	Xã Ngọc Tỏ	80		80	371.712.000	0	371.712.000	22.302.720	0	22.302.720	0		0	0		0	0		0
	5	Xã Nhu Gia	29		29	134.745.600	0	134.745.600	8.084.736	0	8.084.736	110		110	150.282.000		150.282.000	5.259.870		5.259.870
	6	Xã Gia Hòa	20		20	92.928.000	0	92.928.000	5.575.680	0	5.575.680	110		110	150.282.000		150.282.000	5.259.870		5.259.870
	XVI	BHXH Cơ sở Ngã Năm	279	0	279	1.296.345.600	0	1.296.345.600	77.780.736	0	77.780.736	602	0	602	822.452.400	0	822.452.400	28.785.834	0	28.785.834
	1	Phường Mỹ Quới	63		63	292.723.200	0	292.723.200	17.563.392	0	17.563.392	0		0	0		0	0		0
	2	Phường Ngã Năm	44		44	204.441.600	0	204.441.600	12.266.496	0	12.266.496	0		0	0		0	0		0
	3	Xã Tân Long	54		54	250.905.600	0	250.905.600	15.054.336	0	15.054.336	602		602	822.452.400		822.452.400	28.785.834		28.785.834
	4	Xã Phú Lộc	42		42	195.148.800	0	195.148.800	11.708.928	0	11.708.928	0		0	0		0	0		0
	5	Xã Lâm Tân	18		18	83.635.200	0	83.635.200	5.018.112	0	5.018.112	0		0	0		0	0		0
	6	Xã Vĩnh Lợi	58		58	269.491.200	0	269.491.200	16.169.472	0	16.169.472	0		0	0		0	0		0
	XVII	BHXH cơ sở Vĩnh Châu	405	0	405	1.881.792.000	0	1.881.792.000	112.907.520	0	112.907.520									

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN							BHYT TỰ ĐÓNG										
			Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó					
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia				
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	
	3	Xã Cẩm Lý	65		65		337.383.261		337.383.261		20.242.996	9		9		3.073.950		3.073.950		107.588
	4	Xã Đông Phú	64		64		363.200.924		363.200.924		21.792.055	77		77		26.299.350		26.299.350		920.477
	5	Xã Nghĩa Phương	73		73		358.722.257		358.722.257		21.523.335	21		21		7.172.550		7.172.550		251.039
	6	Xã Lục Nam	167		167		985.611.857		985.611.857		59.136.711	328		328		112.028.400		112.028.400		3.920.994
	7	Xã Bắc Lũng	99		99		481.549.432		481.549.432		28.892.966	73		73		24.933.150		24.933.150		872.660
	8	Xã Bảo Đài	96		96		445.911.645		445.911.645		26.754.699	170		170		58.063.500		58.063.500		2.032.223
IV	BHXH cơ sở Chủ	519	0	519	2.824.956.183	0	2.824.956.183	169.497.371	0	169.497.371	380	0	380	129.789.000	0	129.789.000	4.542.615	0	4.542.615	
	1	Phường Chủ	140		140		734.200.605		734.200.605		44.052.036	249		249		85.045.950		85.045.950		2.976.608
	2	Phường Phương Sơn	72		72		391.501.952		391.501.952		23.490.117	69		69		23.566.950		23.566.950		824.843
	3	Xã Biên Đông	44		44		237.960.974		237.960.974		14.277.658							0	0	
	4	Xã Lục Ngạn	87		87		463.326.074		463.326.074		27.799.564	54		54		18.443.700		18.443.700		645.530
	5	Xã Đèo Gia	22		22		131.468.202		131.468.202		7.888.092							0	0	
	6	Xã Sơn Hải	12		12		72.214.542		72.214.542		4.332.873							0	0	
	7	Xã Tân Sơn	21		21		116.523.899		116.523.899		6.991.434							0	0	
	8	Xã Biên Sơn	25		25		141.487.616		141.487.616		8.489.257							0	0	
	9	Xã Sa Lý	27		27		122.680.623		122.680.623		7.360.837							0	0	
	10	Xã Nam Dương	38		38		211.030.013		211.030.013		12.661.801	5		5		1.707.750		1.707.750		59.771
	11	Xã Kiên Lao	31		31		202.561.683		202.561.683		12.153.701	3		3		1.024.650		1.024.650		35.863
V	BHXH cơ sở Việt Yên	1.097	0	1.097	7.551.921.177	0	7.551.921.177	453.115.271	0	453.115.271	677	0	677	231.229.350	0	231.229.350	8.093.027	0	8.093.027	
	1	Phường Việt Yên	280		280		2.625.547.466		2.625.547.466		157.532.848	172		172		58.746.600		58.746.600		2.056.131
	2	Phường Nénh	162		162		1.320.547.179		1.320.547.179		79.232.831	95		95		32.447.250		32.447.250		1.135.654
	3	Phường Tự Lan	180		180		1.292.084.855		1.292.084.855		77.525.091	116		116		39.619.800		39.619.800		1.386.693
	4	Phường Văn Hà	210		210		1.458.419.930		1.458.419.930		87.505.196	163		163		55.672.650		55.672.650		1.948.543
	5	Phường Cảnh Thụy	151		151		493.637.034		493.637.034		29.618.222	68		68		23.225.400		23.225.400		812.889
	6	Xã Đông Việt	114		114		361.684.713		361.684.713		21.701.083	63		63		21.517.650		21.517.650		753.118
VI	BHXH cơ sở Tân Yên	538	0	538	3.350.124.116	0	3.350.124.116	201.007.447	0	201.007.447	291	0	291	99.391.050	0	99.391.050	3.478.687	0	3.478.687	
	1	Xã Tân Yên	99		99		620.331.997		620.331.997		37.219.920	197		197		67.285.350		67.285.350		2.354.987
	2	Xã Ngạc Thiện	108		108		640.777.866		640.777.866		38.446.672	11		11		3.757.050		3.757.050		131.497
	3	Xã Nhả Nam	68		68		336.650.217		336.650.217		20.199.013	29		29		9.904.950		9.904.950		346.673
	4	Xã Quang Trung	89		89		463.931.432		463.931.432		27.835.886							0	0	
	5	Xã Phúc Hòa	58		58		239.947.809		239.947.809		14.396.869	16		16		5.464.800		5.464.800		191.268
	6	Xã Yên Thế	54		54		547.855.522		547.855.522		32.871.331	38		38		12.978.900		12.978.900		454.262
	7	Xã Tam Tiến	34		34		270.621.819		270.621.819		16.237.309							0	0	
	8	Xã Xuân Lương	28		28		230.007.454		230.007.454		13.800.447							0	0	
VII	BHXH cơ sở Hiệp Hoà	767	0	767	3.516.741.244	0	3.516.741.244	211.004.475	0	211.004.475	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1	Xuân Cẩm	180		180		708.834.736		708.834.736		42.530.084									
	2	Hợp Thịnh	181		181		727.841.660		727.841.660		43.670.500									
	3	Hoàng Văn	147		147		678.086.569		678.086.569		40.685.194									
	4	Hiệp Hòa	259		259		1.401.978.279		1.401.978.279		84.118.697									
VIII	BHXH cơ sở Sơn Động	195	0	195	1.132.250.438	0	1.132.250.438	67.935.026	0	67.935.026	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	1	Xã Sơn Động	65		65		376.533.216		376.533.216		22.591.993									
	2	Xã Tây Yên Tử	21		21		124.084.624		124.084.624		7.445.077									
	3	Dương Hưu	21		21		119.415.985		119.415.985		7.164.959									
	4	Yên Định	19		19		110.955.449		110.955.449		6.657.327									
	5	Xã Tuấn Đạo	18		18		106.243.118		106.243.118		6.374.587									
	6	Xã Đại Sơn	20		20		113.679.395		113.679.395		6.820.764									
	7	Xã Văn Sơn	16		16		91.569.663		91.569.663		5.494.180									
	8	Xã An Lạc	15		15		89.768.988		89.768.988		5.386.139									
IX	BHXH cơ sở Kinh Bắc	553	0	553	5.447.219.721	0	5.447.219.721	326.833.183	0	326.833.183	351	0	351	119.884.050	0	119.884.050	4.195.942	0	4.195.942	
	1	Phường Hạp Lĩnh	38		38		192.190.877		192.190.877		11.531.453	32		32		10.929.600		10.929.600		382.536
	2	Phường Kinh Bắc	252		252		4.109.437.207		4.109.437.207		246.566.232	154		154		52.598.700		52.598.700		1.840.955
	3	Phường Nam Sơn	81		81		442.399.276		442.399.276		26.543.957	25		25		8.538.750		8.538.750		298.856
	4	Phường Võ Cường	80		80		150.544.480		150.544.480		9.032.669	48		48		16.394.400		16.394.400		573.804
	5	Phường Vũ Ninh	72		72		341.886.623		341.886.623		20.513.197	49		49		16.735.950		16.735.950		585.758
	6	Xã Tam Đa	30		30		210.761.258		210.761.258		12.645.675	43		43		14.686.650		14.686.650		514.033
X	BHXH cơ sở Tiên Du	687	0	687	5.354.448.548	0	5.354.448.548	321.266.913	0	321.266.913	525	0	525	179.313.750	0	179.313.750	6.275.981	0		

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐỘNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	6	Xã Trung Kênh	49		49	385.277.929		385.277.929	23.116.676		23.116.676	47		47	16.052.850		16.052.850	561.850		561.850		
	7	Xã Cao Đức	33		33	262.729.412		262.729.412	15.763.765		15.763.765	16		16	5.464.800		5.464.800	191.268		191.268		
	8	Xã Lương Tài	49		49	386.197.300		386.197.300	23.171.838		23.171.838	46		46	15.711.300		15.711.300	549.896		549.896		
	9	Xã Lâm Thao	45		45	357.889.312		357.889.312	21.473.359		21.473.359	34		34	11.612.700		11.612.700	406.445		406.445		
	10	Xã Trung Chính	52		52	408.247.936		408.247.936	24.494.876		24.494.876	42		42	14.345.100		14.345.100	502.079		502.079		
	11	Phường Trám Lỗ	40		40	317.676.359		317.676.359	19.060.582		19.060.582	17		17	5.806.350		5.806.350	203.222		203.222		
XIII		BHXH cơ sở Quê Võ	348	0	348	3.165.299.587	0	3.165.299.587	189.917.975	0	189.917.975	217	0	217	74.116.350	0	74.116.350	2.594.072	0	2.594.072		
	1	Phường Bồng Lai	36		36	273.977.089		273.977.089	16.438.625		16.438.625	26		26	8.880.300		8.880.300	310.811		310.811		
	2	Phường Đào Viên	62		62	324.814.442		324.814.442	19.488.867		19.488.867	39		39	13.320.450		13.320.450	466.216		466.216		
	3	Phường Nhân Hòa	42		42	396.075.387		396.075.387	23.764.523		23.764.523	33		33	11.271.150		11.271.150	394.490		394.490		
	4	Phường Phương Liễu	43		43	477.227.011		477.227.011	28.633.621		28.633.621	25		25	8.538.750		8.538.750	298.856		298.856		
	5	Phường Quê Võ	68		68	601.531.645		601.531.645	36.091.899		36.091.899	36		36	12.295.800		12.295.800	430.353		430.353		
	6	Xã Chi Lăng	39		39	550.761.657		550.761.657	33.045.699		33.045.699	25		25	8.538.750		8.538.750	298.856		298.856		
	7	Xã Phú Lăng	58		58	540.912.356		540.912.356	32.454.741		32.454.741	33		33	11.271.150		11.271.150	394.490		394.490		
26		BHXH tỉnh Vĩnh Long	20.862	2.815	18.047	16.522.704.000	2.229.480.000	14.293.224.000	1.401.832.080	401.306.400	1.000.525.680	86.439	8.742	77.697	118.093.781.520	11.944.140.120	106.149.641.400	5.440.399.668	1.194.414.012	4.245.985.656		
I		Phòng QLT	502	0	502	397.584.000	0	397.584.000	27.830.880	0	27.830.880	2.752	0	2.752	3.759.782.400	0	3.759.782.400	150.391.296	0	150.391.296		
I		Phường Phước Hậu	199		199	157.608.000		157.608.000	11.032.560		11.032.560	875		875	1.195.425.000		1.195.425.000	47.817.000		47.817.000		
	2	Phường Thanh Đức	79		79	62.568.000		62.568.000	4.379.760		4.379.760	340		340	464.508.000		464.508.000	18.580.320		18.580.320		
	3	Phường Tân Ngải	39		39	30.888.000		30.888.000	2.162.160		2.162.160	323		323	441.282.600		441.282.600	17.651.304		17.651.304		
	4	Phường Tân Hạnh	35		35	27.720.000		27.720.000	1.940.400		1.940.400	219		219	299.197.800		299.197.800	11.967.912		11.967.912		
	5	Phường Long Châu	150		150	118.800.000		118.800.000	8.316.000		8.316.000	995		995	1.359.369.000		1.359.369.000	54.374.760		54.374.760		
II		BHXH cơ sở Bến Tre	720	0	720	570.240.000	0	570.240.000	39.916.800	0	39.916.800	3.670	0	3.670	5.013.954.000	0	5.013.954.000	200.558.160	0	200.558.160		
	1	Phường An Hội	86		86	68.112.000		68.112.000	4.767.840		4.767.840	1.418		1.418	1.937.271.600		1.937.271.600	77.490.864		77.490.864		
	2	Phường Bến Tre	57		57	45.144.000		45.144.000	3.160.080		3.160.080	796		796	1.087.495.200		1.087.495.200	43.499.808		43.499.808		
	3	Phường Phú Khương	78		78	61.776.000		61.776.000	4.324.320		4.324.320	1.456		1.456	1.989.187.200		1.989.187.200	79.567.488		79.567.488		
	4	Phường Phú Tân	72		72	57.024.000		57.024.000	3.991.680		3.991.680											
	5	Phường Sơn Đông	54		54	42.768.000		42.768.000	2.993.760		2.993.760											
	6	Xã Giao Long	76		76	60.192.000		60.192.000	4.213.440		4.213.440											
	7	Xã Phú Túc	141		141	111.672.000		111.672.000	7.817.040		7.817.040											
	8	Xã Tân Phú	80		80	63.360.000		63.360.000	4.435.200		4.435.200											
	9	Xã Tiên Thủy	76		76	60.192.000		60.192.000	4.213.440		4.213.440											
III		BHXH cơ sở Chợ Lách	732	122	610	579.744.000	96.624.000	483.120.000	51.210.720	17.392.320	33.818.400	2.367	394	1.973	3.234.615.120	539.102.520	2.695.512.600	161.730.756	53.910.252	107.820.504		
	1	Xã Phú Phụng	80	13	67	63.676.800	10.612.800	53.064.000	5.624.784	1.910.304	3.714.480	455	76	379	621.347.760	103.557.960	517.789.800	31.067.388	10.355.796	20.711.592		
	2	Xã Chợ Lách	143	24	119	113.097.600	18.849.600	94.248.000	9.990.288	3.392.928	6.597.360	540	90	450	737.748.000	122.958.000	614.790.000	36.887.400	12.295.800	24.591.600		
	3	Xã Vĩnh Thành	68	11	57	54.172.800	9.028.800	45.144.000	4.785.264	1.625.184	3.160.080	500	83	417	683.646.480	113.941.080	569.705.400	34.182.324	11.394.108	22.788.216		
	4	Xã Hưng Khánh Trung	48	8	40	38.016.000	6.336.000	31.680.000	3.358.080	1.140.480	2.217.600	426	71	355	582.001.200	97.000.200	485.001.000	29.100.060	9.700.020	19.400.040		
	5	Xã Phước Mỹ Trung	109	18	91	86.486.400	14.414.400	72.072.000	7.639.632	2.594.592	5.045.040											
	6	Xã Nhuận Phú Tân	60	10	50	47.520.000	7.920.000	39.600.000	4.197.600	1.425.600	2.772.000											
	7	Xã Tân Thành Bình	77	13	64	60.825.600	10.137.600	50.688.000	5.372.928	1.824.768	3.548.160											
	8	Xã Mỏ Cày	76	13	63	59.875.200	9.979.200	49.896.000	5.288.976	1.796.256	3.492.720	446	74	372	609.871.680	101.645.280	508.226.400	30.493.584	10.164.528	20.329.056		
	9	Xã Thành Thới	35	6	29	27.561.600	4.593.600	22.968.000	2.434.608	826.848	1.607.760											
	10	Xã Đồng Khởi	36	6	30	28.512.000	4.752.000	23.760.000	2.518.560	855.360	1.663.200											
IV		BHXH cơ sở Giồng Trôm	333	43	290	263.736.000	34.056.000	229.680.000	22.207.680	6.130.080	16.077.600	837	287	550	1.143.509.400	392.099.400	751.410.000	69.266.340	39.209.940	30.056.400		
	1	Xã Giồng Trôm	83	8																		

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐỘNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
	5	xã Tân An	83		83	65.736.000		65.736.000	4.601.520		4.601.520	92		92	125.690.400		125.690.400	5.027.616		5.027.616		
	IX	BHXH cơ sở Cầu Kè	1.044	0	1.044	826.848.000	0	826.848.000	57.879.360	0	57.879.360	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	1	Xã Cầu Kè	128		128	101.376.000		101.376.000	7.096.320		7.096.320											
	2	Xã Phong Thạnh	80		80	63.360.000		63.360.000	4.435.200		4.435.200											
	3	Xã An Phú Tân	112		112	88.704.000		88.704.000	6.209.280		6.209.280											
	4	Xã Tam Ngải	116		116	91.872.000		91.872.000	6.431.040		6.431.040											
	5	Xã Tiểu Cần	248		248	196.416.000		196.416.000	13.749.120		13.749.120											
	6	Xã Tân Hòa	209		209	165.528.000		165.528.000	11.586.960		11.586.960											
	7	Xã Hùng Hòa	71		71	56.232.000		56.232.000	3.936.240		3.936.240											
	8	Xã Tập Ngãi	80		80	63.360.000		63.360.000	4.435.200		4.435.200											
	X	BHXH cơ sở Trà Vinh	8.200	973	7.227	6.494.400.000	770.616.000	5.723.784.000	539.375.760	138.710.880	400.664.880	14.603	2.000	12.603	19.950.618.600	2.732.400.000	17.218.218.600	961.968.744	273.240.000	688.728.744		
	1	Phường Trà Vinh	1.116	100	1.016	883.872.000	79.200.000	804.672.000	70.583.040	14.256.000	56.327.040	5.944	850	5.094	8.120.692.800	1.161.270.000	6.959.422.800	394.503.912	116.127.000	278.376.912		
	2	Phường Nguyệt Hóa	1.041	100	941	824.472.000	79.200.000	745.272.000	66.425.040	14.256.000	52.169.040											
	3	Phường Long Đức	794	100	694	628.848.000	79.200.000	549.648.000	52.731.360	14.256.000	38.475.360											
	4	Xã Châu Thành	1.120	100	1.020	887.040.000	79.200.000	807.840.000	70.804.800	14.256.000	56.548.800											
	5	Xã Song Lộc	1.008	100	908	798.336.000	79.200.000	719.136.000	64.595.520	14.256.000	50.339.520											
	6	Phường Hòa Thuận	695	100	595	550.440.000	79.200.000	471.240.000	47.242.800	14.256.000	32.986.800	5.192	850	4.342	7.093.310.400	1.161.270.000	5.932.040.400	353.408.616	116.127.000	237.281.616		
	7	Xã Hưng Mỹ	965	100	865	764.280.000	79.200.000	685.080.000	62.211.600	14.256.000	47.955.600											
	8	Xã Hòa Minh	391	88	303	309.672.000	69.696.000	239.976.000	29.343.600	12.545.280	16.798.320											
	9	Xã Long Hòa	376	85	291	297.792.000	67.320.000	230.472.000	28.250.640	12.117.600	16.133.040											
	10	Xã Vĩnh Kim	694	100	594	549.648.000	79.200.000	470.448.000	47.187.360	14.256.000	32.931.360	3.467	300	3.167	4.736.615.400	409.860.000	4.326.755.400	214.056.216	40.986.000	173.070.216		
	XI	BHXH cơ sở Trà Cú	768	0	768	608.256.000	0	608.256.000	42.577.920	0	42.577.920	7.080	0	7.080	9.672.696.000	0	9.672.696.000	386.907.840	0	386.907.840		
	1	Xã Tập Sơn	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	2	Xã Lưu Nghiệp Anh	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	3	Xã Trà Cú	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	4	Xã Hàm Giang	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	5	Xã Đại An	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	6	Xã Long Hiệp	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	7	Xã Nhị Trường	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	8	Xã Cầu Ngang	96		96	76.032.000		76.032.000	5.322.240		5.322.240	885		885	1.209.087.000		1.209.087.000	48.363.480		48.363.480		
	XII	BHXH cơ sở Duyên Hải	1.291	0	1.291	1.022.472.000	0	1.022.472.000	71.573.040	0	71.573.040	1.578	0	1.578	2.155.863.600	0	2.155.863.600	86.234.544	0	86.234.544		
	1	Phường Duyên Hải	346		346	274.032.000		274.032.000	19.182.240		19.182.240											
	2	Phường Trường Long Hòa	265		265	209.880.000		209.880.000	14.691.600		14.691.600											
	3	Xã Đồn Châu	108		108	85.536.000		85.536.000	5.987.520		5.987.520											
	4	Xã Đông Hải	101		101	79.992.000		79.992.000	5.599.440		5.599.440											
	5	Xã Hiệp Mỹ	57		57	45.144.000		45.144.000	3.160.080		3.160.080											
	6	Xã Long Hữu	208		208	164.736.000		164.736.000	11.531.520		11.531.520											
	7	Xã Long Thành	61		61	48.312.000		48.312.000	3.381.840		3.381.840											
	8	Xã Long Vĩnh	62		62	49.104.000		49.104.000	3.437.280		3.437.280											
	9	Xã Mỹ Long	48		48	38.016.000		38.016.000	2.661.120		2.661.120											
	10	Xã Ngủ Lạc	35		35	27.720.000		27.720.000	1.940.400		1.940.400	1.578		1.578	2.155.863.600		2.155.863.600	86.234.544		86.234.544		
	XIII	BHXH cơ sở Long Hồ	1.514	480	1.034	1.199.088.000	380.160.000	818.928.000	125.753.760	68.428.800	57.324.960	7.062	1.960	5.102	9.648.104.400	2.677.752.000	6.970.352.400	546.589.296	267.775.200	278.814.096		
	1	Xã Cái Nhum	202	70	132	159.584.000	55.440.000	104.544.000	17.297.280	9.979.200	7.318.080	864	163	701	1.180.396.800	222.690.600	957.706.200	60.577.308	22.269.060	38.308.248		
	2	Xã Bình Phước	143	40	103	113.256.000	31.680.000	81.576.000	11.412.720	5.702.400	5.710.320	534	105	429	729.550.800	143.451.000	586.099.800	37.789.092	14.345.100	23.443.992		
	3	Xã Tân Long Hội	130	45	85	102.960.000	35.640.000	67.320.000	11.127.600	6.415.200	4.712.400	520	92	428	710.424.000	125.690.400	584.733.600	35.958.384	12.569.040	23.389.344		
	4	Xã Nhơn Phú	167	62	105	132.264.000	49.104.000	83.160.000	14.659.920	8.838.720	5.821.200	757	230	527	1.034.213.4.							

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	3	Phường Trương Quang Trọng	84	25	59	117.600.000	35.000.000	82.600.000	13.258.000	6.650.000	6.608.000	1.049	55	994	1.101.453.210	75.141.000	1.026.312.210	54.449.559	8.265.510	46.184.049
	4	Xã Tinh Khê	86	26	60	120.400.000	36.400.000	84.000.000	13.636.000	6.916.000	6.720.000	1.397	70	1.327	1.453.090.320	95.634.000	1.357.456.320	71.605.274	10.519.740	61.085.534
	5	Xã An Phú	182	56	126	254.800.000	78.400.000	176.400.000	29.008.000	14.896.000	14.112.000	1.712	86	1.626	1.535.426.640	117.493.200	1.417.933.440	76.731.257	12.924.252	63.807.005
II		BHXH cơ sở Bình Sơn	629	187	442	754.800.000	224.400.000	530.400.000	85.068.000	42.636.000	42.432.000	3.867	991	2.876	5.283.095.400	1.353.904.200	3.929.191.200	325.743.066	148.929.462	176.813.604
	1	Xã Bình Sơn	248	65	183	297.600.000	78.000.000	219.600.000	32.388.000	14.820.000	17.568.000	1.138	315	823	1.554.735.600	430.353.000	1.124.382.600	97.936.047	47.338.830	50.597.217
	2	Xã Vạn Tường	115	35	80	138.000.000	42.000.000	96.000.000	15.660.000	7.980.000	7.680.000	941	200	741	1.285.594.200	273.240.000	1.012.354.200	75.612.339	30.056.400	45.555.939
	3	Xã Bình Minh	80	30	50	96.000.000	36.000.000	60.000.000	11.640.000	6.840.000	4.800.000	573	150	423	782.832.600	204.930.000	577.902.600	48.547.917	22.542.300	26.005.617
	4	Xã Bình Chương	75	25	50	90.000.000	30.000.000	60.000.000	10.500.000	5.700.000	4.800.000	425	115	310	580.635.000	157.113.000	423.522.000	36.340.920	17.282.430	19.058.490
	5	Xã Đông Sơn	111	32	79	133.200.000	38.400.000	94.800.000	14.880.000	7.296.000	7.584.000	790	211	579	1.079.298.000	288.268.200	791.029.800	67.305.843	31.709.502	35.596.341
III		BHXH cơ sở Trà Bồng	334	105	229	513.546.324	161.444.203	352.102.121	58.842.570	30.674.400	28.168.170	410	90	320	422.741.360	122.958.000	299.783.360	27.015.631	13.525.380	13.490.251
	1	Xã Trà Bồng	125	40	85	192.195.481	61.502.554	130.692.927	22.140.919	11.685.485	10.455.434									
	2	Xã Thanh Bồng	13	5	8	19.988.330	7.687.819	12.300.511	2.444.727	1.460.686	984.041									
	3	Xã Đông Trà Bồng	69	35	34	106.091.905	53.814.734	52.277.171	14.406.974	10.224.800	4.182.174	410	90	320	422.741.360	122.958.000	299.783.360	27.015.631	13.525.380	13.490.251
	4	Xã Cà Đam	39	5	34	59.964.990	7.687.819	52.277.171	5.642.860	1.460.686	4.182.174									
	5	Xã Tây Trà	68	12	56	104.554.341	18.450.766	86.103.575	10.393.932	3.505.646	6.888.286									
	6	Xã Tây Trà Bồng	20	8	12	30.751.277	12.300.511	18.450.766	3.813.158	2.337.097	1.476.061									
IV		BHXH cơ sở Sơn Tịnh	579	212	367	611.424.000	223.872.000	387.552.000	73.539.840	42.535.680	31.004.160	8.671	287	8.384	10.128.187.080	392.099.400	9.736.087.680	481.254.880	43.130.934	438.123.946
	1	Xã Thọ Phong	86	24	62	90.816.000	25.344.000	65.472.000	10.053.120	4.815.360	5.237.760	964	38	926	1.127.251.620	51.915.600	1.075.336.020	54.100.837	5.710.716	48.390.121
	2	Xã Trường Giang	89	36	53	93.984.000	38.016.000	55.968.000	11.700.480	7.223.040	4.477.440	1.038	28	1.010	1.211.136.300	38.253.600	1.172.882.700	56.987.618	4.207.896	52.779.722
	3	Xã Ba Gia	82	27	55	86.592.000	28.512.000	58.080.000	10.063.680	5.417.280	4.646.400	1.138	16	1.122	1.324.804.140	21.859.200	1.302.944.940	61.037.034	2.404.512	58.632.522
	4	Xã Sơn Tịnh	136	41	95	143.616.000	43.296.000	100.320.000	16.251.840	8.226.240	6.025.600	2.021	137	2.484	3.071.764.080	187.169.400	2.884.594.680	150.395.395	20.588.634	129.806.761
	5	Xã Trà Giang	89	46	43	93.984.000	48.576.000	45.408.000	12.862.080	9.229.440	3.632.640	1.269	23	986	1.176.434.820	31.422.600	1.145.012.220	54.982.036	3.456.486	51.525.550
	6	Xã Nghĩa Giang	97	38	59	102.432.000	40.128.000	62.304.000	12.608.640	7.624.320	4.984.320	1.901	45	1.856	2.216.796.120	61.479.000	2.155.317.120	103.751.960	6.762.690	96.989.270
V		BHXH cơ sở Tư Nghĩa	1.653	165	1.488	2.400.156.000	239.580.000	2.160.576.000	218.366.280	45.520.200	172.846.080	6.078	196	5.882	4.799.561.031	215.921.547	4.583.639.484	230.015.147	23.751.370	206.263.777
	1	Xã Tư Nghĩa	699	70	629	1.014.948.000	101.640.000	913.308.000	92.376.240	19.311.600	73.064.640	1.252	19	1.233	622.849.700	21.340.000	601.509.700	29.415.337	2.347.400	27.067.937
	2	Xã Vệ Giang	146	15	131	211.992.000	21.780.000	190.212.000	19.355.160	4.138.200	15.216.960	1.228	51	1.177	1.159.006.200	55.605.000	1.103.401.200	55.769.604	6.116.550	49.653.054
	3	Xã Nghĩa Hành	174	17	157	252.648.000	24.684.000	227.964.000	22.927.080	4.689.960	18.237.120	841	27	814	659.654.600	29.590.000	630.064.600	31.607.807	3.254.900	28.352.907
	4	Xã Phước Giang	142	14	128	206.184.000	20.328.000	185.856.000	18.730.800	3.862.320	14.868.480	711	3	708	212.282.400	3.191.100	209.091.300	9.760.130	351.021	9.409.109
	5	Xã Đình Cường	173	17	156	251.196.000	24.684.000	226.512.000	22.810.920	4.689.960	18.120.960	1.034	51	983	1.126.400.000	56.320.000	1.070.080.000	54.348.800	6.195.200	48.153.600
	6	Xã Thiện Tín	120	12	108	174.240.000	17.424.000	156.816.000	15.855.840	3.310.560	12.545.280	1.012	45	967	1.019.368.131	49.875.447	969.492.684	49.113.470	5.486.299	43.627.171
	7	Xã Sơn Mai	61	6	55	88.572.000	8.712.000	79.860.000	8.044.080	1.655.280	6.388.800									
	8	Xã Minh Long	138	14	124	200.376.000	20.328.000	180.048.000	18.266.160	3.862.320	14.403.840									
VI		BHXH cơ sở Sơn Hà	472	97	375	557.964.000	112.464.000	445.500.000	57.008.160	21.368.160	35.640.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	1	Xã Sơn Hà	101	16	85	119.988.000	19.008.000	100.980.000	11.689.920	3.611.520	8.078.400	-			-					
	2	Xã Sơn Hạ	73	14	59	86.724.000	16.632.000	70.092.000	8.767.440	3.160.080	5.607.360	-			-					
	3	Xã Sơn Linh	55	13	42	65.340.000	15.444.000	49.896.000	6.926.040	2.934.360	3.991.680	-			-					
	4	Xã Sơn Thủy	51	10	41	60.588.000	11.880.000	48.708.000	6.153.840	2.257.200	3.896.640	-			-					
	5	Xã Sơn Kỳ	52	12	40	61.776.000	14.256.000	47.520.000	6.510.240	2.708.640	3.801.600	-			-					
	6	Xã Sơn Tây Thượng	50	11	39	57.948.000	11.616.000	46.332.000	5.913.											

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
XIII	BHXH cơ sở Đắk Tô	574	267	307	705.676.000	319.736.000	385.940.000	91.625.040	60.749.840	30.875.200	207	35	172	236.640.000	39.440.000	197.200.000	13.212.400	4.338.400	8.874.000		
1	Xã Đắk Tô	139	30	109	156.523.000	36.200.000	120.323.000	16.503.840	6.878.000	9.625.840	207	35	172	236.640.000	39.440.000	197.200.000	13.212.400	4.338.400	8.874.000		
2	Xã Ngok Tu	77	19	58	111.210.000	25.080.000	86.130.000	11.655.600	4.765.200	6.890.400											
3	Xã Kon Đảo	62	11	51	90.255.000	14.520.000	75.735.000	8.817.600	2.758.800	6.058.800											
4	Xã Đắk Sao	65	62	3	85.800.000	81.840.000	3.960.000	15.866.400	15.549.600	316.800											
5	Xã Đắk Tô Kan	68	34	34	89.760.000	44.880.000	44.880.000	12.117.600	8.527.200	3.590.400											
6	Xã Tu Mơ Rông	88	39	49	92.928.000	41.184.000	51.744.000	11.964.480	7.824.960	4.139.520											
7	Xã Măng Ri	75	72	3	79.200.000	76.032.000	3.168.000	14.699.520	14.446.080	253.440											
XIV	BHXH cơ sở Măng Đen	782	222	560	1.001.120.000	247.080.000	754.040.000	107.268.400	46.945.200	60.323.200	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1	Xã Măng Bút	95	20	75	87.780.000	18.480.000	69.300.000	9.055.200	3.511.200	5.544.000											
2	Xã Măng Đen	170	45	125	254.000.000	54.000.000	200.000.000	26.260.000	10.260.000	16.000.000											
3	Xã Kon Plông	100	25	75	92.400.000	23.100.000	69.300.000	9.933.000	4.389.000	5.544.000											
4	Xã Đắk Rve	147	47	100	216.400.000	56.400.000	160.000.000	23.516.000	10.716.000	12.800.000											
5	Xã Đắk Kôi	85	25	60	78.540.000	23.100.000	55.440.000	8.824.200	4.389.000	4.435.200											
6	Xã Kon Braih	185	60	125	272.000.000	72.000.000	200.000.000	29.680.000	13.680.000	16.000.000											
XV	BHXH cơ sở Đắk Hà	514	177	337	705.016.000	236.272.000	468.744.000	82.391.200	44.891.680	37.499.520	1.660	950	710	1.788.382.000	873.170.000	915.212.000	137.233.240	96.048.700	41.184.540		
1	Xã Đắk Hà	292	85	207	467.200.000	136.000.000	331.200.000	52.336.000	25.840.000	26.496.000	500	200	300	605.000.000	220.000.000	385.000.000	41.525.000	24.200.000	17.325.000		
2	Xã Đắk Pxi	32	12	20	29.568.000	11.088.000	18.480.000	3.585.120	2.106.720	1.478.400											
3	Xã Đắk Ui	72	32	40	76.032.000	33.792.000	42.240.000	9.799.680	6.420.480	3.379.200	300	150	150	350.000.000	175.000.000	175.000.000	27.125.000	19.250.000	7.875.000		
4	Xã Đắk Mar	84	40	44	100.800.000	48.000.000	52.800.000	13.344.000	9.120.000	4.224.000	860	600	260	833.382.000	478.170.000	355.212.000	68.583.240	52.598.700	15.984.540		
5	Xã Ngok Rêo	34	8	26	31.416.000	7.392.000	24.024.000	3.326.400	1.404.480	1.921.920											
XVI	BHXH cơ sở Sa Thầy	288	77	211	291.225.000	76.230.000	214.995.000	31.683.300	14.483.700	17.199.600	606	122	484	728.731.080	166.676.400	562.054.680	43.626.865	18.334.404	25.292.461		
1	Xã Sa Thầy	145	39	106	141.933.000	38.610.000	103.323.000	15.601.740	7.335.900	8.265.840	393	69	324	470.519.280	94.267.800	376.251.480	27.300.775	10.369.458	16.931.317		
2	Xã Rờ Koi	11	6	5	15.444.000	5.940.000	9.504.000	1.888.920	1.128.600	760.320											
3	Xã Sa Bình	23	8	15	29.568.000	7.920.000	21.648.000	3.236.640	1.504.800	1.731.840	213	53	160	258.211.800	72.408.600	185.803.200	16.326.090	7.964.946	8.361.144		
4	Xã Mô Rai	26	4	22	23.232.000	3.960.000	19.272.000	2.294.160	752.400	1.541.760											
5	Xã Ya Ly	70	15	55	67.320.000	14.850.000	52.470.000	7.019.100	2.821.500	4.197.600											
6	Xã Ia Đal	1	0	1	792.000	0	792.000	63.360	0	63.360											
7	Xã Ia Tơi	12	5	7	12.936.000	4.950.000	7.986.000	1.579.380	940.500	638.880											
28	BHXH tỉnh Đồng Tháp	15.001	1.510	13.491	9.889.440.000	988.944.000	8.900.496.000	801.044.640	178.009.920	623.034.720	43.293	4.328	38.965	59.142.251.520	5.914.279.800	53.227.971.720	2.720.568.711	591.427.980	2.129.140.731		
I	Phòng QLT	850	85	765	561.000.000	56.100.000	504.900.000	45.441.000	10.098.000	35.343.000	6.460	646	5.814	8.825.652.000	882.565.200	7.943.086.800	405.979.992	88.256.520	317.723.472		
1	Phường Đạo Thanh	138	14	124	91.080.000	9.108.000	81.972.000	7.377.480	1.639.440	5.738.040											
2	Phường Mỹ Phong	136	14	122	89.760.000	8.976.000	80.784.000	7.270.560	1.615.680	5.654.880											
3	Phường Mỹ Tho	444	44	400	293.040.000	29.304.000	263.736.000	23.736.240	5.274.720	18.461.520	5.959	596	5.363	8.141.185.800	814.118.580	7.327.067.220	374.494.547	81.411.858	293.082.689		
4	Phường Thới Sơn	38	4	34	25.080.000	2.508.000	22.572.000	2.031.480	451.440	1.580.040	501	50	451	684.466.200	68.446.620	616.019.580	31.485.445	6.844.662	24.640.783		
5	Phường Trung An	94	9	85	62.040.000	6.204.000	55.836.000	5.025.240	1.116.720	3.908.520											
II	BHXH cơ sở Gò Công	1.038	104	934	683.760.000	68.376.000	615.384.000	55.384.560	12.307.680	43.076.880	2.346	235	2.111	3.203.739.000	320.373.900	2.883.365.100	147.371.994	32.037.390	115.334.604		
1	Phường Gò Công	136	14	122	89.100.000	8.910.000	80.190.000	7.217.100	1.603.800	5.613.300	548	55	493	748.677.600	74.867.760	673.809.840	34.439.170	7.486.776	26.952.394		
2	Xã Tân Hòa	96	10	86	62.700.000	6.270.000	56.430.000	5.078.700	1.128.600	3.950.100	832	83	749	1.136.678.400	113.667.840	1.023.010.560	52.287.206	11.366.784	40.920.422		
3	Phường Long Thuận	92	9	83	60.720.000	6.072.000	54.648.000	4.918.320	1.092.960	3.825.360											
4	Phường Bình Xuân	101	10	91	66.660.000	6.666.000	59.994.000	5.399.460	1.199.880	4.199.580											
5	Xã Gia Thuận	77	8	69	50.820.000	5.082.000	45.738.000	4.116.420	914.760	3.201.660											
6	Xã Tân Đông	204	20	184	134.640.000	13.464.000	121.176.000	10.905.840	2.423.520	8.482.320											
7	Phường Sơn Qui	146	15	131	96.360.000	9.636.000	86.724.000	7.805.160	1.734.480	6.070.680											
8	Xã Tân Diên	74	7	67	48.840.000	4.884.000	43.956.000	3.956.040	879.120	3.076.920	396	40	356	539.649.000	53.964.900	485.684.100	24.823.854	5.396.490	19.427.364		
9	Xã Gò Công Đông	112	11	101	73.920.000	7.392.000	66.528.000	5.987.520	1.330.560	4.656.960	570	57	513	7							

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó			
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27		
VII		BHXH cơ sở Chợ Gạo	761	77	684	501.600.000	50.160.000	451.440.000	40.629.600	9.028.800	31.600.800	1.251	125	1.126	1.709.116.200	170.911.620	1.538.204.580	78.619.346	17.091.162	61.528.184		
1		Xã Chợ Gạo	182	18	164	120.120.000	12.012.000	108.108.000	9.729.720	2.162.160	7.567.560											
2		Xã Mỹ Tịnh An	78	8	70	51.480.000	5.148.000	46.332.000	4.169.880	926.640	3.243.240	578	58	520	789.663.600	78.966.360	710.697.240	36.324.526	7.896.636	28.427.890		
3		Xã Lương Hòa Lạc	107	11	96	70.620.000	7.062.000	63.558.000	5.720.220	1.271.160	4.449.060											
4		Xã Tân Thuận Bình	121	12	109	79.860.000	7.986.000	71.874.000	6.468.660	1.437.480	5.031.180											
5		Xã An Thạnh Thủy	116	12	104	75.900.000	7.590.000	68.310.000	6.147.900	1.366.200	4.781.700	673	67	606	919.452.600	91.945.260	827.507.340	42.294.820	9.194.526	33.100.294		
6		Xã Bình Ninh	157	16	141	103.620.000	10.362.000	93.258.000	8.393.220	1.865.160	6.528.060											
VIII		BHXH cơ sở Tân Phú Đông	1.273	128	1.145	839.520.000	83.952.000	755.568.000	68.001.120	15.111.360	52.889.760	349	35	314	476.803.800	47.680.380	429.123.420	21.932.975	4.768.038	17.164.937		
1		xã Đồng Sơn	226	23	203	149.160.000	14.916.000	134.244.000	12.081.960	2.684.880	9.397.080											
2		xã Long Bình	140	14	126	92.400.000	9.240.000	83.160.000	7.484.400	1.663.200	5.821.200											
3		xã Phú Thành	197	20	177	130.020.000	13.002.000	117.018.000	10.531.620	2.340.360	8.191.260	349	35	314	476.803.800	47.680.380	429.123.420	21.932.975	4.768.038	17.164.937		
4		xã Vĩnh Bình	253	25	228	166.980.000	16.698.000	150.282.000	13.525.380	3.005.640	10.519.740											
5		Xã Vĩnh Hựu	126	13	113	82.500.000	8.250.000	74.250.000	6.682.500	1.485.000	5.197.500											
6		Xã Tân Thới	182	18	164	120.120.000	12.012.000	108.108.000	9.729.720	2.162.160	7.567.560											
7		Xã Tân Phú Đông	149	15	134	98.340.000	9.834.000	88.506.000	7.965.540	1.770.120	6.195.420											
IX		BHXH cơ sở Sa Đéc	992	100	892	654.720.000	65.472.000	589.248.000	53.032.320	11.784.960	41.247.360	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
1		Phường Sa Đéc	346	35	311	228.360.000	22.836.000	205.524.000	18.497.160	4.110.480	14.386.680											
2		Xã Phú Hựu	236	24	212	155.760.000	15.576.000	140.184.000	12.616.560	2.803.680	9.812.880											
3		Xã Tân Nhuận Đông	226	23	203	149.160.000	14.916.000	134.244.000	12.081.960	2.684.880	9.397.080											
4		Xã Tân Phú Trung	184	18	166	121.440.000	12.144.000	109.296.000	9.836.640	2.185.920	7.650.720											
X		BHXH cơ sở Hồng Ngự	634	64	570	417.780.000	41.778.000	376.002.000	33.840.180	7.520.040	26.320.140	7.696	769	6.927	10.514.275.200	1.051.427.520	9.462.847.680	483.656.660	105.142.752	378.513.908		
1		Xã Thường Phước	128	13	115	84.480.000	8.448.000	76.032.000	6.842.880	1.520.640	5.322.240	1.689	169	1.520	2.307.511.800	230.751.180	2.076.760.620	106.145.543	23.075.118	83.070.425		
2		Phường An Bình	63	6	57	41.580.000	4.158.000	37.422.000	3.367.980	748.440	2.619.540	720	72	648	983.664.000	98.366.400	885.297.600	45.248.544	9.836.640	35.411.904		
3		Xã Long Khánh	106	11	95	69.300.000	6.930.000	62.370.000	5.613.300	1.247.400	4.365.900	224	22	202	306.028.800	30.602.880	275.425.920	14.077.325	3.060.288	11.017.037		
4		Phường Hồng Ngự	157	16	141	103.620.000	10.362.000	93.258.000	8.393.220	1.865.160	6.528.060	3.334	333	3.001	4.554.910.800	455.491.080	4.099.419.720	209.525.897	45.549.108	163.976.789		
5		Phường Thường Lạc	86	9	77	56.760.000	5.676.000	51.084.000	4.597.560	1.021.680	3.575.880	1.190	119	1.071	1.625.778.000	162.577.800	1.463.200.200	74.785.788	16.257.780	58.528.008		
6		Xã Long Phú Thuận	94	9	85	62.040.000	6.204.000	55.836.000	5.025.240	1.116.720	3.908.520	539	54	485	736.381.800	73.638.180	662.743.620	33.873.563	7.363.818	26.509.745		
XI		BHXH cơ sở Tam Nong	1.011	102	909	665.940.000	66.594.000	599.346.000	53.941.140	11.986.920	41.954.220	5.675	567	5.108	7.751.272.320	775.181.880	6.976.090.440	356.583.664	77.518.188	279.065.476		
1		Xã Trâm Chim	132	13	119	87.120.000	8.712.000	78.408.000	7.056.720	1.568.160	5.488.560											
2		Xã Tân Hồng	174	17	157	114.840.000	11.484.000	103.356.000	9.302.040	2.067.120	7.234.920	792	79	713	1.082.030.400	108.203.040	973.827.360	49.773.398	10.820.304	38.953.094		
3		Xã Tân Hộ Cơ	126	13	113	82.500.000	8.250.000	74.250.000	6.682.500	1.485.000	5.197.500	522	52	470	713.156.400	71.315.640	641.840.760	32.805.194	7.131.564	25.673.630		
4		Xã Tân Thành	94	9	85	62.040.000	6.204.000	55.836.000	5.025.240	1.116.720	3.908.520	306	31	275	417.510.720	41.805.720	375.705.000	19.230.631	4.180.572	15.050.059		
5		Xã An Phước	56	6	50	36.960.000	3.696.000	33.264.000	2.993.760	665.280	2.328.480	514	51	463	702.226.800	70.222.680	632.004.120	32.302.433	7.022.268	25.280.165		
6		Xã Tam Nong	48	5	43	31.680.000	3.168.000	28.512.000	2.566.080	570.240	1.995.840	2.566	257	2.309	3.504.303.000	350.430.300	3.153.872.700	161.197.938	35.043.030	126.154.908		
7		Xã An Hòa	87	9	78	57.420.000	5.742.000	51.678.000	4.651.020	1.033.560	3.617.460	391	39	352	534.184.200	53.418.420	480.765.780	24.572.473	5.341.842	19.230.631		
8		Xã Phú Cường	168	17	151	110.880.000	11.088.000	99.792.000	8.981.280	1.995.840	6.985.440											
9		Xã Phú Thọ	126	13	113	82.500.000	8.250.000	74.250.000	6.682.500	1.485.000	5.197.500	584	58	526	797.860.800	79.786.080	718.074.720	36.701.597	7.978.608	28.722.989		
XII		BHXH cơ sở Tháp Mười	1.240	124	1.116	817.740.000	81.774.000	735.966.000	66.236.940	14.719.320	51.517.620	473	47	426	646.212.600	64.621.260	581.591.340	29.725.780	6.462.126	23.263.654		
1		Xã Tháp Mười	322	32	290	212.520.000	21.252.000	191.268.000	17.214.120	3.825.360	13.388.760											
2		Xã Trường Xuân	208	21	187	137.280.000	13.728.000	123.552.000	11.119.680	2.471.040	8.648.640											
3		Xã Mỹ Quý	356	36	320	234.960.000	23.496.000	211.464.000	19.031.760	4.229.280	14.802.480											
4		Xã Đốc Bình Kiều	134	13	121	88.440.000	8.844.000	79.596.000	7.163.640	1.591.920	5.571.720											
5		Xã Phương Thỉnh	134	13	121	88.440.000	8.844.000	79.596.000	7.163.640	1.591.920												

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN										BHYT TỰ ĐÓNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó							
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27			
	5	Xã Tân Lợi	27		27	15.972.614		15.972.614	958.357		958.357	232		232	288.827.500		288.827.500	10.108.963		10.108.963			
III		BHXH cơ sở Bù Đăng	255	0	255	150.876.000	0	150.876.000	9.052.560	0	9.052.560	3.465	0	3.465	4.307.833.529	0	4.307.833.529	150.774.174	0	150.774.174			
	1	Xã Bù Đăng	81		81	48.206.722		48.206.722	2.892.403		2.892.403	1.107		1.107	1.376.405.347		1.376.405.347	48.174.187		48.174.187			
	2	Xã Dak Nheu	26		26	15.317.594		15.317.594	919.056		919.056	352		352	437.350.172		437.350.172	15.307.256		15.307.256			
	3	Xã Thọ Sơn	33		33	19.457.484		19.457.484	1.167.449		1.167.449	447		447	555.552.922		555.552.922	19.444.352		19.444.352			
	4	Xã Bom Bo	40		40	23.597.374		23.597.374	1.415.842		1.415.842	542		542	673.755.671		673.755.671	23.581.448		23.581.448			
	5	Xã Nghĩa Trung	39		39	23.137.387		23.137.387	1.388.243		1.388.243	531		531	660.622.032		660.622.032	23.121.771		23.121.771			
	6	Xã Phước Sơn	36		36	21.159.439		21.159.439	1.269.566		1.269.566	486		486	604.147.385		604.147.385	21.145.158		21.145.158			
IV		BHXH cơ sở Cẩm Mỹ	337	0	337	200.178.000	0	200.178.000	12.010.680	0	12.010.680	11.279	0	11.279	14.021.283.275	0	14.021.283.275	490.744.915	0	490.744.915			
	1	xã Xuân Quế	36		36	21.421.487		21.421.487	1.285.289		1.285.289	1.207		1.207	1.500.448.302		1.500.448.302	52.515.691		52.515.691			
	2	xã Xuân Đường	24		24	14.342.021		14.342.021	860.521		860.521	808		808	1.004.573.649		1.004.573.649	35.160.078		35.160.078			
	3	xã Cẩm Mỹ	162		162	96.122.058		96.122.058	5.767.323		5.767.323	5.416		5.416	6.732.780.841		6.732.780.841	235.647.329		235.647.329			
	4	xã Sông Ray	65		65	38.631.913		38.631.913	2.317.915		2.317.915	2.177		2.177	2.705.936.681		2.705.936.681	94.707.784		94.707.784			
	5	xã Xuân Đông	33		33	19.468.531		19.468.531	1.168.112		1.168.112	1.097		1.097	1.363.655.294		1.363.655.294	47.727.935		47.727.935			
	6	xã Xuân Định	17		17	10.191.990		10.191.990	611.519		611.519	574		574	713.888.508		713.888.508	24.986.098		24.986.098			
V		BHXH cơ sở Lộc Ninh	399	0	399	235.818.000	0	235.818.000	14.149.080	0	14.149.080	3.540	0	3.540	4.401.076.681	0	4.401.076.681	154.037.684	0	154.037.684			
	1	Phường Lộc Ninh	102		102	60.582.861		60.582.861	3.634.972		3.634.972	909		909	1.130.659.300		1.130.659.300	39.573.076		39.573.076			
	2	Xã Lộc Tấn	24		24	13.968.587		13.968.587	838.115		838.115	210		210	260.696.056		260.696.056	9.124.362		9.124.362			
	3	Xã Lộc Thanh	13		13	7.455.145		7.455.145	447.309		447.309	112		112	139.135.536		139.135.536	4.869.744		4.869.744			
	4	Xã Lộc Quang	19		19	11.065.004		11.065.004	663.900		663.900	166		166	206.506.427		206.506.427	7.227.725		7.227.725			
	5	Xã Lộc Thành	15		15	8.789.223		8.789.223	527.353		527.353	132		132	164.033.474		164.033.474	5.741.172		5.741.172			
	6	Xã Lộc Hưng	48		48	28.564.976		28.564.976	1.713.899		1.713.899	429		429	533.108.789		533.108.789	18.658.808		18.658.808			
	7	Xã Thiên Hưng	77		77	45.515.621		45.515.621	2.730.937		2.730.937	683		683	849.459.060		849.459.060	29.731.067		29.731.067			
	8	Xã Hưng Phước	40		40	23.934.938		23.934.938	1.436.096		1.436.096	359		359	446.698.299		446.698.299	15.634.440		15.634.440			
	9	Xã Tân Tiến	61		61	35.941.645		35.941.645	2.156.499		2.156.499	540		540	670.779.740		670.779.740	23.477.291		23.477.291			
VI		BHXH cơ sở Long Khánh	300	0	300	178.794.000	0	178.794.000	10.727.640	0	10.727.640	5.865	0	5.865	7.290.371.088	0	7.290.371.088	255.162.988	0	255.162.988			
	1	Phường Long Khánh	219		219	130.149.974		130.149.974	7.808.998		7.808.998	4.269		4.269	5.306.898.489		5.306.898.489	185.741.447		185.741.447			
	2	Phường Bình Lộc	29		29	17.459.876		17.459.876	1.047.593		1.047.593	573		573	711.930.899		711.930.899	24.917.581		24.917.581			
	3	Phường Bảo Vinh	24		24	14.292.735		14.292.735	857.564		857.564	469		469	582.789.946		582.789.946	20.397.648		20.397.648			
	4	Phường Xuân Lập	17		17	10.394.717		10.394.717	623.683		623.683	341		341	423.847.233		423.847.233	14.834.653		14.834.653			
	5	Phường Hàng Gòn	11		11	6.496.698		6.496.698	389.802		389.802	213		213	264.904.521		264.904.521	9.271.658		9.271.658			
VII		BHXH cơ sở Long Thành	487	0	487	288.684.000	0	288.684.000	17.321.040	0	17.321.040	4.842	0	4.842	6.019.777.764	0	6.019.777.764	210.692.222	0	210.692.222			
	1	Phường Long Thành	339		339	201.152.194		201.152.194	12.069.132		12.069.132	3.374		3.374	4.194.522.396		4.194.522.396	146.808.284		146.808.284			
	2	Phường Tam Phước	27		27	16.036.100		16.036.100	962.166		962.166	269		269	334.392.487		334.392.487	11.703.737		11.703.737			
	3	Phường Phước Tân	4		4	2.119.911		2.119.911	127.195		127.195	36		36	44.205.403		44.205.403	1.547.189		1.547.189			
	4	Xã An Phước	43		43	25.473.123		25.473.123	1.528.387		1.528.387	427		427	531.177.832		531.177.832	18.591.224		18.591.224			
	5	Xã Bình An	74		74	43.902.672		43.902.672	2.634.160		2.634.160	736		736	915.479.646		915.479.646	32.041.788		32.041.788			
VIII		BHXH cơ sở Nhơn Trạch	900	0	900	535.194.000	0	535.194.000	32.111.640	0	32.111.640	4.549	0	4.549	5.654.264.616	0	5.654.264.616	197.899.262	0	197.899.262			
	1	Phường Nhơn Trạch	245		245	145.767.481		145.767.481	8.746.049		8.746.049	1.239		1.239	1.540.017.099		1.540.017.099	53.900.598		53.900.598			
	2	Xã Đại Phước	176		176	104.444.406		104.444.406	6.266.664		6.266.664	888		888	1.103.443.445		1.103.443.445	38.620.521		38.620.521			
	3	Xã Phước An	159		159	94.681.997		94.681.997	5.680.920		5.680.920	805		805	1.000.304.685		1.000.304.685	35.010.664		35.010.664			
	4	Xã Phước Thái	183		183	108.991.282		108.991.282	6.539.477		6.539.477	926		926	1.151.480.675		1.151.480.675	40.301.824		40.301.824			
	5	Xã Long Phước	137		137	81.308.834		81.308.834	4.878.530		4.878.530	691											

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN						BHYT TỰ ĐÓNG										
			Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó						
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia	Tăng mới	Tiếp tục tham gia					
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	3 Xã Hưng Thịnh	78		78	46.131.276		46.131.276	2.767.877		2.767.877	1.336		1.336	1.660.972.903		1.660.972.903	58.134.052		58.134.052
	4 Xã An Viễn	38		38	22.733.758		22.733.758	1.364.025		1.364.025	658		658	818.537.006		818.537.006	28.648.795		28.648.795
	5 Xã Thông Nhất	94		94	55.811.100		55.811.100	3.348.666		3.348.666	1.616		1.616	2.009.498.393		2.009.498.393	70.332.444		70.332.444
	6 Xã Gia Kiệm	103		103	61.453.054		61.453.054	3.687.183		3.687.183	1.780		1.780	2.212.638.964		2.212.638.964	77.442.364		77.442.364
	7 Phường Dầu Giây	94		94	55.977.039		55.977.039	3.358.622		3.358.622	1.621		1.621	2.015.473.115		2.015.473.115	70.541.559		70.541.559
XIV	BHXH cơ sở Trị An	277	0	277	163.350.000	0	163.350.000	9.801.000	0	9.801.000	10.025	0	10.025	12.463.501.050	0	12.463.501.050	436.222.537	0	436.222.537
	1 Phường Trảng Dài	34		34	19.960.714		19.960.714	1.197.643		1.197.643	1.225		1.225	1.522.989.798		1.522.989.798	53.304.643		53.304.643
	2 Phường Trị An	54		54	31.821.429		31.821.429	1.909.286		1.909.286	1.953		1.953	2.427.954.750		2.427.954.750	84.978.416		84.978.416
	3 Xã Phú Lý	16		16	9.257.143		9.257.143	555.429		555.429	568		568	706.314.109		706.314.109	24.720.994		24.720.994
	4 Xã Tân An	21		21	12.342.857		12.342.857	740.571		740.571	757		757	941.752.145		941.752.145	32.961.325		32.961.325
	5 Phường Tân Triều	86		86	51.010.714		51.010.714	3.060.643		3.060.643	3.131		3.131	3.892.085.039		3.892.085.039	136.222.976		136.222.976
	6 Xã Bàu Hàm	66		66	38.957.143		38.957.143	2.337.429		2.337.429	2.391		2.391	2.972.405.209		2.972.405.209	104.034.182		104.034.182
XV	BHXH cơ sở Xuân Lộc	368	0	368	218.592.000	0	218.592.000	13.115.520	0	13.115.520	6.857	0	6.857	8.523.667.153	0	8.523.667.153	298.328.350	0	298.328.350
	1 Phường Xuân Lộc	113		113	67.390.442		67.390.442	4.043.427		4.043.427	2.114		2.114	2.627.789.212		2.627.789.212	91.972.622		91.972.622
	2 Xã Xuân Bắc	79		79	46.766.077		46.766.077	2.805.965		2.805.965	1.467		1.467	1.823.573.021		1.823.573.021	63.825.056		63.825.056
	3 Xã Xuân Thành	55		55	32.447.250		32.447.250	1.946.835		1.946.835	1.018		1.018	1.265.231.843		1.265.231.843	44.283.115		44.283.115
	4 Xã Xuân Hòa	88		88	52.283.423		52.283.423	3.137.005		3.137.005	1.640		1.640	2.038.713.658		2.038.713.658	71.354.978		71.354.978
	5 Xã Xuân Phú	33		33	19.704.808		19.704.808	1.182.288		1.182.288	618		618	768.359.419		768.359.419	26.892.580		26.892.580
30	BHXH tỉnh Tây Ninh	3.190	0	3.190	2.526.480.000	0	2.526.480.000	176.853.600	0	176.853.600	98.889	26.114	72.775	33.775.537.950	8.919.236.700	24.856.301.250	1.886.175.720	891.923.670	994.252.050
I	Phòng QLT và PTNTG	76	0	76	60.192.000	0	60.192.000	4.213.440	0	4.213.440	4.175	863	3.312	1.425.971.250	294.757.650	1.131.213.600	74.724.309	29.475.765	45.248.544
	1 Phường Long An	49		49	38.808.000		38.808.000	2.716.560		2.716.560	2.525	483	2.042	862.413.750	164.968.650	697.445.100	44.394.669	16.496.865	27.897.804
	2 Phường Tân An	21		21	16.632.000		16.632.000	1.164.240		1.164.240	887	158	729	302.954.850	53.964.900	248.989.950	15.356.088	5.396.490	9.959.598
	3 Phường Khánh Hậu	6		6	4.752.000		4.752.000	332.640		332.640	763	222	541	260.602.650	75.824.100	184.778.550	14.973.552	7.582.410	7.391.142
II	BHXH cơ sở Tân Biên	276	0	276	218.592.000	0	218.592.000	15.301.440	0	15.301.440	3.572	1.063	2.509	1.220.016.600	363.067.650	856.948.950	70.584.723	36.306.765	34.277.958
	1 Phước Vĩnh	31		31	24.552.000		24.552.000	1.718.640		1.718.640	223	99	124	76.165.650	33.813.450	42.352.200	5.075.433	3.381.345	1.694.088
	2 Tân Lập	19		19	15.048.000		15.048.000	1.053.360		1.053.360	151	90	61	51.574.050	30.739.500	20.834.550	3.907.332	3.073.950	833.382
	3 Tân Biên	64		64	50.688.000		50.688.000	3.548.160		3.548.160	299	198	101	102.123.450	67.626.900	34.496.550	8.142.552	6.762.690	1.379.862
	4 Thanh Bình	33		33	26.136.000		26.136.000	1.829.520		1.829.520	1.805	400	1.405	616.497.750	136.620.000	479.877.750	32.857.110	13.662.000	19.195.110
	5 Trà Vong	129		129	102.168.000		102.168.000	7.151.760		7.151.760	1.094	276	818	373.655.700	94.267.800	279.387.900	20.602.296	9.426.780	11.175.516
III	BHXH cơ sở Tân Châu	119	0	119	94.248.000	0	94.248.000	6.597.360	0	6.597.360	6.168	1.857	4.311	2.106.680.400	634.258.350	1.472.422.050	122.322.871	63.425.835	58.896.882
	1 Xã Tân Đông	32		32	25.344.000		25.344.000	1.774.080		1.774.080	1.420	445	975	485.001.000	151.989.750	333.011.250	28.519.425	15.198.975	13.320.450
	2 Xã Tân Châu	19		19	15.048.000		15.048.000	1.053.360		1.053.360	1.060	237	823	362.043.000	80.947.350	281.095.650	19.338.561	8.094.735	11.243.826
	3 Xã Tân Phú	25		25	19.800.000		19.800.000	1.386.000		1.386.000	1.336	411	925	456.310.800	140.377.050	315.933.750	26.675.055	14.037.705	12.637.350
	4 Xã Tân Hội	16		16	12.672.000		12.672.000	887.040		887.040	1.002	242	760	342.233.100	82.655.100	259.578.000	18.648.630	8.265.510	10.383.120
	5 Xã Tân Thành	14		14	11.088.000		11.088.000	776.160		776.160	257	165	92	87.778.350	56.355.750	31.422.600	6.892.479	5.635.575	1.256.904
	6 Xã Tân Hòa	13		13	10.296.000		10.296.000	720.720		720.720	1.093	357	736	373.314.150	121.933.350	251.380.800	22.248.567	12.193.335	10.055.232
IV	BHXH cơ sở Dương Minh Châu	299	0	299	236.808.000	0	236.808.000	16.576.650	0	16.576.650	10.018	2.178	7.840	3.421.647.900	743.895.900	2.677.752.000	181.499.670	74.389.590	107.110.080
	1 Phường Long Hoa	83		83	65.736.000		65.736.000	4.601.520		4.601.520	4.057	830	3.227	1.385.668.350	283.486.500	1.102.181.850	72.435.924	28.348.650	44.087.274
	2 Phường Hòa Thành	22		22	17.424.000		17.424.000	1.219.680		1.219.680	1.856	378	1.478	633.916.800	129.105.900	504.810.900	33.103.026	20.910.590	20.192.436
	3 Phường Thanh Điền	41		41	32.472.000		32.472.000	2.273.040		2.273.040	1.815	383	1.432	619.913.250	130.813.650	489.099.600	32.645.349	13.081.365	19.563.984
	4 Xã Lộc Ninh	28		28	22.176.000		22.176.000	1.552.320		1.552.320	101	101		34.496.550	34.496.550		3.449.655	3.449.655	
	5 Xã Cầu Khởi	19		19	15.048.000		15.048.000	1.053.360		1.053.360	86	81	5	29.373.300	27.665.500	1.707.750	2.834.865	2.766.555	68.310
	6 Xã Dương Minh Châu	76		76	60.192.000		60.192.000	4.213.440		4.213.440	224	60	164	76.507.200	20.493.000	56.014.200	4.289.868	2.049.300	2.240.568
	7 Xã Truông Mit	30		30	23.760.000		23.760.000	1.663.200		1.663.200	1.879	345	1.534	641.772.450	117.834.750	523.937.700	32.740.983	11.783.475	20.957.508
V	BHXH cơ sở Tân Ninh	352	0	352	278.784.000	0	278.784.000	19.514.880	0	19.514.880	11.726	2.891	8.835	4.005.015.300	987.421.050	3.017.594.250	219.445.875	98.742.105	120.703.770
	1 Phường Tân Ninh	108		108	85.536.000		85.536.000	5.987.520		5.987.520	2.874	594	2.280	981.614.700	202.880.700	778.734.000	51.437.430	20.288.070	31.149.360
	2 Phường Bình Minh	51		51	40.392.000		40.392.000	2.827.440		2.827.440	1.956	469	1.487	668.071.800	160.186.950	507.884.850	36.334.089	16.018.695	20.315.394
	3 Phường Ninh Thạnh	39		39	30.888.000		30.888.000	2.162.160		2.162.160	1.885	412	1.473	643.821.750	140.718.600	503.103.150	34.195.986	14.071.860	20.124.126
	4 Xã Châu Thành	60		60	47.520.000		47.520.000	3.326.400		3.326.400	1.982	547	1.435	676.952.100	186.827.850	490.124.250	38.287.755	18.682.785	19.604.970
	5 Xã Hào Đức	35		35	27.720.000		27.720.000	1.940.400		1.940.400	1.272	299	973	434.451.600	102.123.450	332.328.150	23.505.471	10.212.345	13.293.126
	6 Xã Hòa Hội	34		34	26.928.000		26.928.000	1.884.960		1.884.960	756	252	504	258.211.800	86.070.600	172.141.200	15.492.708	8.607.060	6.885.648
	7 Xã Ninh Diên	25		25	19.800.000		19.800.000	1.386.000		1.386.000	1.001	318	683	341.891.550	108.612.900	233.278.650	20.192.436	10.861.290	9.331.146
VI	BHXH cơ sở Gò Dầu	186	0	186	147.312.000	0	147.312.000	10.311.840	0	10.311.840	9.657	2.489	7.168	3.298.348.350	850.117.950	2.448.230.400	182.941.011	85.011.795	97.929.216
	1 Phường Gia Lộc	28		28	22.176.000		22.176.000	1.552.320		1.552.320	894	313	581	305.345.700	106.905.150	198.440.550	18.628.137	10.690.515	7.937.622
	2 Phường Gò Dầu	46		46	36.432.000		36.432.000	2.550.240		2.550.240	1								

TT	Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN																		BHYT TỰ ĐÓNG									
		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó											
			Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia										
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27										
1	Xã Bình Thành	59		59	46.728.000		46.728.000	3.270.960		3.270.960	458	92	366	156.429.900	31.422.600	125.007.300	8.142.552	3.142.260	5.000.292										
2	Xã Thanh Phước	17		17	13.464.000		13.464.000	942.480		942.480	700	107	593	239.085.000	36.545.850	202.539.150	11.756.151	3.654.585	8.101.566										
3	Xã Thanh Hóa	30		30	23.760.000		23.760.000	1.663.200		1.663.200	527	73	454	179.996.850	24.933.150	155.063.700	8.695.863	2.493.315	6.202.548										
4	Xã Tân Thanh	30		30	23.760.000		23.760.000	1.663.200		1.663.200	773	115	658	264.018.150	39.278.250	224.739.900	12.917.421	3.927.825	8.989.596										
5	Xã Nhom Ninh	40		40	31.680.000		31.680.000	2.217.600		2.217.600	757	102	655	258.553.350	34.838.100	223.715.250	12.432.420	3.483.810	8.948.610										
6	Xã Nhom Hòa Lập	18		18	14.256.000		14.256.000	997.920		997.920	635	100	535	216.884.250	34.155.000	182.729.250	10.724.670	3.415.500	7.309.170										
7	Xã Hậu Thanh	14		14	11.088.000		11.088.000	776.160		776.160	615	66	549	210.053.250	22.542.300	187.510.950	9.754.668	2.254.230	7.500.438										
XI	BHXH cơ sở Hậu Nghĩa	228	0	228	180.576.000	0	180.576.000	12.640.320	0	12.640.320	12.683	4.189	8.494	4.331.878.650	1.430.752.950	2.901.125.700	259.120.323	143.075.295	116.045.028										
1	Xã An Ninh	8		8	6.336.000		6.336.000	443.520		443.520	1.025	329	696	350.088.750	112.369.950	237.718.800	20.745.747	11.236.995	9.508.752										
2	Xã Hiệp Hòa	10		10	7.920.000		7.920.000	554.400		554.400	764	235	529	260.944.200	80.264.250	180.679.950	15.253.623	8.026.425	7.227.198										
3	Xã Hậu Nghĩa	19		19	15.048.000		15.048.000	1.053.360		1.053.360	1.409	300	1.109	481.243.950	102.465.000	378.778.950	25.397.658	10.246.500	15.151.158										
4	Xã Hòa Khánh	7		7	5.544.000		5.544.000	388.080		388.080	947	285	662	323.447.850	97.341.750	226.106.100	18.778.419	9.734.175	9.044.244										
5	Xã Đức Lập	7		7	5.544.000		5.544.000	388.080		388.080	1.194	368	826	407.810.700	125.690.400	282.120.300	23.853.852	12.569.040	11.284.812										
6	Xã Mỹ Hạnh	18		18	14.256.000		14.256.000	997.920		997.920	2.405	932	1.473	821.427.750	318.324.600	503.103.150	51.956.586	31.832.460	20.124.126										
7	Xã Đức Hòa	94		94	74.448.000		74.448.000	5.211.360		5.211.360	2.575	1.195	1.380	879.491.250	408.152.250	471.339.000	59.668.785	40.815.225	18.853.560										
8	Xã Mỹ Quý	3		3	2.376.000		2.376.000	166.320		166.320	827	218	609	282.461.850	74.457.900	208.003.950	15.765.948	7.445.790	8.320.158										
9	Xã Đông Thành	50		50	39.600.000		39.600.000	2.772.000		2.772.000	780	171	609	266.409.000	58.405.050	208.003.950	14.160.663	5.840.505	8.320.158										
10	Xã Đức Huệ	12		12	9.504.000		9.504.000	665.280		665.280	757	156	601	258.553.350	53.281.800	205.271.550	13.539.042	5.328.180	8.210.862										
XII	BHXH cơ sở Bến Lức	114	0	114	90.288.000	0	90.288.000	6.320.160	0	6.320.160	5.461	1.733	3.728	1.865.204.550	591.906.150	1.273.298.400	110.122.551	59.190.615	50.931.936										
1	Xã Bến Lức	36		36	28.512.000		28.512.000	1.995.840		1.995.840	1.731	650	1.081	591.223.050	222.007.500	369.215.550	36.969.372	22.200.750	14.768.622										
2	Xã Long Cang	12		12	9.504.000		9.504.000	665.280		665.280	865	272	593	295.440.750	92.901.600	202.539.150	17.391.726	9.290.160	8.101.566										
3	Xã Lương Hòa	2		2	1.584.000		1.584.000	110.880		110.880	620	169	451	211.761.000	57.721.950	154.039.050	11.933.757	5.772.195	6.161.562										
4	Xã Mỹ Yên	40		40	31.680.000		31.680.000	2.217.600		2.217.600	1.427	448	979	487.391.850	153.014.400	334.377.450	28.676.538	15.301.440	13.375.098										
5	Xã Thanh Lợi	24		24	19.008.000		19.008.000	1.330.560		1.330.560	818	194	624	279.387.900	66.260.700	213.127.200	15.151.158	6.626.070	8.525.088										
XIII	BHXH cơ sở Thủ Thừa	136	0	136	107.712.000	0	107.712.000	7.539.840	0	7.539.840	4.911	1.127	3.784	1.677.352.050	384.926.850	1.292.425.200	90.189.693	38.492.685	51.697.008										
1	Xã Bình Đức	24		24	19.008.000		19.008.000	1.330.560		1.330.560	1.014	292	722	346.331.700	99.732.600	246.599.100	19.837.224	9.973.260	9.863.964										
2	Xã Tân Tây	48		48	38.016.000		38.016.000	2.661.120		2.661.120	759	131	628	259.236.450	44.743.050	214.493.400	13.054.041	4.474.305	8.579.736										
3	Xã Thủ Thừa	34		34	26.928.000		26.928.000	1.884.960		1.884.960	1.311	349	962	447.772.050	119.200.950	328.571.100	25.062.939	11.920.095	13.142.844										
4	Xã Mỹ Thạnh	16		16	12.672.000		12.672.000	887.040		887.040	746	162	584	254.796.300	55.331.100	199.465.200	13.511.718	5.533.110	7.978.608										
5	Xã Mỹ An	10		10	7.920.000		7.920.000	554.400		554.400	563	100	463	192.292.650	34.155.000	158.137.650	9.741.006	3.415.500	6.325.506										
6	Xã Tân Long	4		4	3.168.000		3.168.000	221.760		221.760	188	93	425	176.922.900	31.764.150	145.158.750	8.982.765	3.176.415	5.806.350										
XIV	BHXH cơ sở Cần Đước	243	0	243	192.456.000	0	192.456.000	13.471.920	0	13.471.920	9.868	2.849	7.019	3.370.415.400	973.075.950	2.397.339.450	193.201.173	97.307.595	95.893.578										
1	Xã Cần Đước	19		19	15.048.000		15.048.000	1.053.360		1.053.360	1.028	230	798	351.113.400	78.556.500	272.556.900	18.757.926	7.855.650	10.902.276										
2	Xã Cần Giuộc	39		39	30.888.000		30.888.000	2.162.160		2.162.160	2.039	724	1.315	696.420.450	247.282.200	449.138.250	42.693.750	24.728.220	17.965.530										
3	Xã Long Hưng	7		7	5.544.000		5.544.000	388.080		388.080	616	132	484	210.394.800	45.084.600	165.310.200	11.120.868	4.508.460	6.612.408										
4	Xã Phước Lý	59		59	46.728.000		46.728.000	3.270.960		3.270.960	1.059	359	700	361.701.450	122.616.450	239.085.000	21.825.045	12.261.645	9.563.400										
5	Xã Mỹ Lệ	24		24	19.008.000		19.008.000	1.330.560		1.330.560	652	184	468	222.690.600	62.845.200	159.845.400	12.678.336	6.284.520	6.393.816										
6	Xã Rach Kiến	8		8	6.336.000		6.336.000	443.520		443.520	885	276	609	302.271.750	94.267.800	208.003.950	17.746.938	9.426.780	8.320.158										
7	Xã Tân Lân	7		7	5.544.000		5.544.000	388.080		388.080	772	186	586	263.676.600	63.528.300	200.148.300	14.358.762	6.352.830	8.005.932										
8	Xã Mỹ Lộc	39		39	30.888.000		30.888.000	2.162.160		2.162.160	943	269	674	322.081.650	91.876.950	230.204.700	18.395.883	9.187.695	9.208.188										
9	Xã Phước Vĩnh Tây	14		14	11.088.000		11.088.000	776.160		776.160	775	195	580	264.701.250	66.602.250	198.099.000	14.584.185	6.660.225	7.923.960										
10	Xã Tân Tập	27		27	21.384.000		21.384.000	1.496.880		1.496.880</																			

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	Tổng số người	BHXH TỰ NGUYỆN							BHYT TỰ ĐỘNG									
				Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia						
A		B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	5	Xã Đức Đồng	86		86	705.888.000		705.888.000	49.412.160		49.412.160	195		195	266.409.000		266.409.000	10.656.360		10.656.360
	6	Xã Vũ Quang	116		116	1.045.392.000		1.045.392.000	73.177.440		73.177.440	241		241	329.254.200		329.254.200	13.170.168		13.170.168
	7	Xã Mai Hoa	104		104	367.120.000		367.120.000	25.698.400		25.698.400	129		129	176.239.800		176.239.800	7.049.592		7.049.592
	8	Xã Thương Đức	75		75	226.961.538		226.961.538	15.887.308		15.887.308	126		126	172.141.200		172.141.200	6.885.648		6.885.648
	V	BHXH cơ sở Can Lộc	1.289	0	1.289	4.593.996.000	0	4.593.996.000	321.579.720	0	321.579.720	5.509	0	5.509	7.526.395.800	0	7.526.395.800	301.055.832	0	301.055.832
	1	Xã Can Lộc	237		237	844.668.000		844.668.000	59.126.760		59.126.760	1.436		1.436	1.961.863.200		1.961.863.200	78.474.528		78.474.528
	2	Xã Tùng Lộc	100		100	356.400.000		356.400.000	24.948.000		24.948.000	194		194	265.042.800		265.042.800	10.601.712		10.601.712
	3	Xã Gia Hanh	153		153	545.292.000		545.292.000	38.170.440		38.170.440	1.268		1.268	1.732.341.600		1.732.341.600	69.293.664		69.293.664
	4	Xã Trường Lưu	139		139	495.396.000		495.396.000	34.677.720		34.677.720	1.420		1.420	1.940.004.000		1.940.004.000	77.600.160		77.600.160
	5	Xã Xuân Lộc	160		160	570.240.000		570.240.000	39.916.800		39.916.800	258		258	352.479.600		352.479.600	14.099.184		14.099.184
	6	Xã Đồng Lộc	116		116	413.424.000		413.424.000	28.939.680		28.939.680	168		168	229.521.600		229.521.600	9.180.864		9.180.864
	7	Xã Lộc Hà	271		271	965.844.000		965.844.000	67.609.080		67.609.080	614		614	838.846.800		838.846.800	33.553.872		33.553.872
	8	Xã Hồng Lộc	113		113	402.732.000		402.732.000	28.191.240		28.191.240	151		151	206.296.200		206.296.200	8.251.848		8.251.848
	VI	BHXH cơ sở Hương Khê	1.816	0	1.816	7.159.942.066	0	7.159.942.066	501.195.945	0	501.195.945	2.580	0	2.580	3.524.796.000	0	3.524.796.000	140.991.840	0	140.991.840
	1	Xã Hương Khê	459		459	1.809.699.009		1.809.699.009	126.678.931		126.678.931	1.075		1.075	1.468.665.000		1.468.665.000	58.746.600		58.746.600
	2	Xã Hương Phố	177		177	697.857.830		697.857.830	48.850.048		48.850.048	155		155	211.761.000		211.761.000	8.470.440		8.470.440
	3	Xã Hà Linh	167		167	658.430.806		658.430.806	46.090.156		46.090.156	83		83	113.394.600		113.394.600	4.535.784		4.535.784
	4	Xã Hương Đô	188		188	741.227.368		741.227.368	51.885.916		51.885.916	127		127	173.507.400		173.507.400	6.940.296		6.940.296
	5	Xã Hương Xuân	228		228	898.935.471		898.935.471	62.925.483		62.925.483	102		102	139.352.400		139.352.400	5.574.096		5.574.096
	6	Xã Hương Bình	288		288	1.135.497.437		1.135.497.437	79.484.821		79.484.821	126		126	172.141.200		172.141.200	6.885.648		6.885.648
	7	Xã Phúc Trạch	309		309	1.218.294.145		1.218.294.145	85.280.590		85.280.590	912		912	1.245.974.400		1.245.974.400	49.838.976		49.838.976
	VII	BHXH cơ sở Thạch Hà	1.774	0	1.774	7.495.340.881	0	7.495.340.881	524.673.862	0	524.673.862	4.890	0	4.890	6.680.718.000	0	6.680.718.000	267.228.720	0	267.228.720
	1	Xã Đồng Tiến	160		160	676.056.338		676.056.338	47.323.944		47.323.944	446		446	609.325.200		609.325.200	24.373.008		24.373.008
	2	Xã Thạch Lạc	169		169	714.057.808		714.057.808	49.984.047		49.984.047	444		444	606.592.800		606.592.800	24.263.712		24.263.712
	3	Xã Thạch Khê	170		170	718.293.515		718.293.515	50.280.546		50.280.546	405		405	553.311.000		553.311.000	22.132.440		22.132.440
	4	Xã Thạch Hà	327		327	1.381.597.035		1.381.597.035	96.711.792		96.711.792	869		869	1.187.227.800		1.187.227.800	47.489.112		47.489.112
	5	Xã Toàn Lưu	193		193	815.486.812		815.486.812	57.084.077		57.084.077	509		509	695.395.800		695.395.800	27.815.832		27.815.832
	6	Xã Đồng Kinh	183		183	773.200.477		773.200.477	54.124.033		54.124.033	554		554	756.874.800		756.874.800	30.274.992		30.274.992
	7	Xã Thạch Xuân	139		139	587.245.798		587.245.798	41.107.206		41.107.206	449		449	613.423.800		613.423.800	24.536.952		24.536.952
	8	Xã Việt Xuyên	199		199	840.804.094		840.804.094	58.856.287		58.856.287	440		440	601.128.000		601.128.000	24.045.120		24.045.120
	9	Xã Mai Phụ	234		234	988.599.004		988.599.004	69.201.930		69.201.930	774		774	1.057.438.800		1.057.438.800	42.297.552		42.297.552
	VIII	BHXH cơ sở Cẩm Xuyên	1.310	0	1.310	2.505.178.814	0	2.505.178.814	175.362.517	0	175.362.517	4.194	0	4.194	5.729.842.800	0	5.729.842.800	229.193.712	0	229.193.712
	1	Xã Cẩm Xuyên	227		227	430.440.781		430.440.781	30.130.855		30.130.855	747		747	1.020.551.400		1.020.551.400	40.822.056		40.822.056
	2	Xã Thiên Cẩm	185		185	347.313.869		347.313.869	24.311.971		24.311.971	738		738	1.008.255.600		1.008.255.600	40.330.224		40.330.224
	3	Xã Yên Hòa	134		134	258.158.954		258.158.954	18.071.127		18.071.127	378		378	516.423.600		516.423.600	20.656.944		20.656.944
	4	Xã Cẩm Hưng	139		139	267.743.689		267.743.689	18.742.058		18.742.058	447		447	610.691.400		610.691.400	24.427.656		24.427.656
	5	Xã Cẩm Duệ	132		132	254.311.927		254.311.927	17.801.835		17.801.835	495		495	676.269.000		676.269.000	27.050.760		27.050.760
	6	Xã Cẩm Trung	133		133	256.123.093		256.123.093	17.928.617		17.928.617	444		444	606.592.800		606.592.800	24.263.712		24.263.712
	7	Xã Cẩm Lạc	147		147	279.286.501		279.286.501	19.550.055		19.550.055	399		399	545.113.800		545.113.800	21.804.552		21.804.552
	8	Xã Kỳ Xuân	213		213	411.800.000		411.800.000	28.826.000		28.826.000	546		546	745.945.200		745.945.200	29.837.808		29.837.808
	IX	BHXH cơ sở Kỳ Anh	2.441	0	2.441	8.028.981.102	0	8.028.981.102	562.028.677	0	562.028.677	5.917	0	5.917	8.083.805.400	0	8.083.805.400	323.352.216	0	323.352.216
	1	Phường Sông Trí	357		357	1.174.250.821		1.174.250.821	82.197.557		82.197.557	1.095		1.095	1.495.989.000		1.495.989.000	59.839.560		59.839.560
	2	Phường Hải Ninh	220		220	723.627.957		723.627.957	50.653.957		50.653.957	1.051		1.051	1.435.876.200		1.435.876.200	57.435.048		57.435.048
	3	Phường Hoành Sơn	175		175	575.613.147		575.613.147												

TT		Địa bàn xã (xã, phường, đặc khu)	BHXH TỰ NGUYỆN									BHYT TỰ ĐÓNG								
			Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số người	Trong đó		Tổng số tiền thu	Trong đó		Tổng số tiền thù lao	Trong đó				
				Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia		Tăng mới	Tiếp tục tham gia			
A		B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	19=20+21	20	21	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27
	24	Xã Ninh Châu	222		222	175.824.000	0	175.824.000	12.307.680	0	12.307.680	678		678	185.256.720		185.256.720	7.410.269		7.410.269
	25	Xã Trường Ninh	120		120	95.040.000	0	95.040.000	6.652.800	0	6.652.800	669		669	182.797.560		182.797.560	7.311.902		7.311.902
	26	Xã Trường Sơn	6		6	4.752.000	0	4.752.000	332.640	0	332.640	23		23	6.284.520		6.284.520	251.381		251.381
	V1	BHXH cơ sở Lê Thủy	1.906	0	1.906	1.509.552.000	0	1.509.552.000	105.668.640	0	105.668.640	6.574	0	6.574	1.796.279.760	0	1.796.279.760	71.851.190	0	71.851.190
	27	Xã Lê Thủy	581		581	460.152.000	0	460.152.000	32.210.640	0	32.210.640	1.009		1.009	275.699.160		275.699.160	11.027.966		11.027.966
	28	Xã Cam Hồng	404		404	319.968.000	0	319.968.000	22.397.760	0	22.397.760	1.772		1.772	484.181.280		484.181.280	19.367.251		19.367.251
	29	Xã Sen Ngư	86		86	68.112.000	0	68.112.000	4.767.840	0	4.767.840	2.392		2.392	653.590.080		653.590.080	26.143.603		26.143.603
	30	Xã Tân Mỹ	107		107	84.744.000	0	84.744.000	5.932.080	0	5.932.080	448		448	122.411.520		122.411.520	4.896.461		4.896.461
	31	Xã Trường Phú	198		198	156.816.000	0	156.816.000	10.977.120	0	10.977.120	337		337	92.081.880		92.081.880	3.683.275		3.683.275
	32	Xã Kim Ngân	25		25	19.800.000	0	19.800.000	1.386.000	0	1.386.000	166		166	45.357.840		45.357.840	1.814.314		1.814.314
	33	Xã Lê Ninh	505		505	399.960.000	0	399.960.000	27.997.200	0	27.997.200	450		450	122.958.000		122.958.000	4.918.320		4.918.320
	VII	BHXH cơ sở Ba Đồn	1.785	0	1.785	1.413.720.000	0	1.413.720.000	98.960.400	0	98.960.400	8.319	0	8.319	2.273.083.560	0	2.273.083.560	90.923.342	0	90.923.342
	34	Phường Ba Đồn	474		474	375.408.000	0	375.408.000	26.278.560	0	26.278.560	1.006		1.006	274.879.440		274.879.440	10.995.178		10.995.178
	35	Phường Bắc Gianh	212		212	167.904.000	0	167.904.000	11.753.280	0	11.753.280	1.048		1.048	286.355.520		286.355.520	11.454.221		11.454.221
	36	Xã Nam Gianh	182		182	144.144.000	0	144.144.000	10.090.080	0	10.090.080	1.202		1.202	328.434.480		328.434.480	13.137.379		13.137.379
	37	Xã Nam Ba Đồn	120		120	95.040.000	0	95.040.000	6.652.800	0	6.652.800	689		689	188.262.360		188.262.360	7.530.494		7.530.494
	38	Xã Trung Thuần	105		105	83.160.000	0	83.160.000	5.821.200	0	5.821.200	149		149	40.712.760		40.712.760	1.628.510		1.628.510
	39	Xã Quảng Trach	127		127	100.584.000	0	100.584.000	7.040.880	0	7.040.880	1.380		1.380	377.071.200		377.071.200	15.082.848		15.082.848
	40	Xã Hòa Trach	231		231	182.952.000	0	182.952.000	12.806.640	0	12.806.640	938		938	256.299.120		256.299.120	10.251.965		10.251.965
	41	Xã Phú Trach	334		334	264.528.000	0	264.528.000	18.516.960	0	18.516.960	1.907		1.907	521.068.680		521.068.680	20.842.747		20.842.747
	VIII	BHXH cơ sở Vĩnh Linh	1.366	0	1.366	1.081.872.000	0	1.081.872.000	75.731.040	0	75.731.040	10.469	0	10.469	2.860.549.560	0	2.860.549.560	114.421.982	0	114.421.982
	42	Xã Vĩnh Linh	888		888	703.296.000	0	703.296.000	49.230.720	0	49.230.720	1.045		1.045	285.535.800		285.535.800	11.421.432		11.421.432
	43	Xã Cửa Tùng	12		12	9.504.000	0	9.504.000	665.280	0	665.280	564		564	154.107.360		154.107.360	6.164.294		6.164.294
	44	Xã Vĩnh Hoàng	49		49	38.808.000	0	38.808.000	2.716.560	0	2.716.560	87		87	23.771.880		23.771.880	950.875		950.875
	45	Xã Vĩnh Thủy	10		10	7.920.000	0	7.920.000	554.400	0	554.400	350		350	95.634.000		95.634.000	3.825.360		3.825.360
	46	Xã Bến Quan	6		6	4.752.000	0	4.752.000	332.640	0	332.640	56		56	15.301.440		15.301.440	612.058		612.058
	47	Xã Cồn Tiên	149		149	118.008.000	0	118.008.000	8.260.560	0	8.260.560	6.605		6.605	1.804.750.200		1.804.750.200	72.190.008		72.190.008
	48	Xã Gio Linh	188		188	148.896.000	0	148.896.000	10.422.720	0	10.422.720	1.424		1.424	389.093.760		389.093.760	15.563.750		15.563.750
	49	Xã Bến Hải	64		64	50.688.000	0	50.688.000	3.548.160	0	3.548.160	338		338	92.355.120		92.355.120	3.694.205		3.694.205
	IX	BHXH cơ sở Khe Sanh	377	0	377	298.584.000	0	298.584.000	20.900.880	0	20.900.880	2.315	0	2.315	632.550.600	0	632.550.600	25.302.024	0	25.302.024
	50	Xã Hướng Lập	3		3	2.376.000	0	2.376.000	166.320	0	166.320	2		2	546.480		546.480	21.859		21.859
	51	Xã Hướng Phùng	8		8	6.336.000	0	6.336.000	443.520	0	443.520	30		30	8.197.200		8.197.200	327.888		327.888
	52	Xã Khe Sanh	221		221	175.032.000	0	175.032.000	12.252.240	0	12.252.240	1.186		1.186	324.062.640		324.062.640	12.962.506		12.962.506
	53	Xã Tân Lập	14		14	11.088.000	0	11.088.000	776.160	0	776.160	878		878	239.904.720		239.904.720	9.596.189		9.596.189
	54	Xã Lao Bảo	56		56	44.352.000	0	44.352.000	3.104.640	0	3.104.640	95		95	25.957.800		25.957.800	1.038.312		1.038.312
	55	Xã Lìa	42		42	33.264.000	0	33.264.000	2.328.480	0	2.328.480	97		97	26.504.280		26.504.280	1.060.171		1.060.171
	56	Xã A Dơi	33		33	26.136.000	0	26.136.000	1.829.520	0	1.829.520	27		27	7.377.480		7.377.480	295.099		295.099
	X	BHXH cơ sở Hướng Hiệp	238	0	238	188.496.000	0	188.496.000	13.194.720	0	13.194.720	114	0	114	31.149.360	0	31.149.360	1.245.974	0	1.245.974
	57	Xã La Lay	3		3	2.376.000	0	2.376.000	166.320	0	166.320	7		7	1.912.680		1.912.680	76.507		76.507
	58	Xã Tà Rụt	45		45	35.640.000	0	35.640.000	2.494.800	0	2.494.800	17		17	4.645.080		4.645.080	185.803		185.803
	59	Xã Đakrông	3		3	2.376.000	0	2.376.000	166.320	0	166.320	28		28	7.650.720		7.650.720	306.029		306.029
	60	Xã Ba Lòng	15		15	11.880.000	0	11.880.000	831.600	0	831.600	18		18	4.918.320		4.918.320	196.733		196.733
	61	Xã Hướng Hiệp	172		172	136.224.000	0	136.224.000	9.535.680	0	9.535.680	44		44	12.022.560		12.022.560	480.902		480.902
	XI	BHXH cơ sở Đông Hà	881	0	881	697.752.000	0	697.752.000	48.842.640	0	48.842.640	6.512	0	6.512	1.779.338.880	0	1.779.338.880	71.173.555	0	71.173.555
	62	Phường Đông Hà	366		366	289.872.000	0	289.872.000	20.291.040	0	20.291.040	2.946		2.946	804.965.040		804.965.040	32.198.602		32.198.602
	63	Phường Nam Đông Hà	187		187	148.104.000	0	148.104.000	10.367.280	0	10.367.280	345		345	94.267.800		94.267.800	3.770.712		3.770.712
	64	Xã Cam Lộ	144		144	114.048.000	0	114.048.000	7.983.360	0	7.983.360	984		984	268.868.160		268.868.160	10.754.726		10.754.726
	65	Xã Hiếu Giang	72		72	57.024.000	0	57.024.000	3.991.680	0	3.991									